

284

anh hùng
hào kiệt

của Việt Nam

.....



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

248 ANH HÙNG HÀO KIỆT CỦA VIỆT NAM

Edit by MimoBile Team!

Vũ Thanh Sơn

[LỜI GIỚI THIỆU](#)
[PHAN BỘI CHÂU](#)
[TẶNG BẠT HỒ](#)
[VƯƠNG THÚC QUÝ](#)
[PHAN CHU TRINH](#)
[HUỲNH THÚC KHÁNG](#)
[NGÔ ĐỨC KẾ](#)
[ĐẶNG VĂN BÁ](#)
[NGUYỄN AN KHƯƠNG](#)
[ĐẶNG TỬ KÍNH](#)
[NGUYỄN THƯỢNG HIỀN](#)
[PHẠM VĂN NG](#)
[HỒ HỌC LÂM](#)
[TRẦN HOÀNH](#)
[ĐẶNG THÁI THÂN](#)
[TRẦN KỲ PHONG](#)
[NGUYỄN THẦN HIẾN](#)
[TRẦN CHÁNH CHIẾU](#)
[NGUYỄN HẢO VĨNH](#)
[ĐẶNG THÚC LIÊNG](#)
[LÊ CƠ](#)
[ĐẶNG NGUYỄN CẦN](#)
[LÊ KHÁNH](#)
[HỒ SĨ TẠO](#)
[LÊ THỊ ĐÀN](#)
[NGUYỄN QUANG ĐIỀU](#)
[MAI LÃO BẠNG](#)
[NGUYỄN QUỲNH L](#)
[LÊ VĂN HUÂN](#)
[ĐẶNG ĐOÀN BẰNG](#)

BÙI CHÍNH LỘ
NGUYỄN THỨC CANH
NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG
LÝ LIỄU
ĐÔI PHẤN
HỒ PHI HUYỀN
TÔN THẤT DOÃN
VÕ HOÀNH
HOÀNG TĂNG BÍ
TRẦN QUÝ CẤP
TRƯƠNG GIA MÔ
BÙI LIÊM
LÊ ĐÌNH CẦN
HOÀNG XUÂN HÀ
LƯƠNG VĂN CAN
NGUYỄN QUYỀN
PHẠM TỰ TRỰC
PHAN TUẤN PHONG
NGHIÊM XUÂN QUẢNG
LÊ VÕ
N' TRANG LỜNG
HOÀNG TRỌNG MẬU
NGUYỄN KHẮC CẦN
NGUYỄN THẠCH CHI
THÁI PHIÊN
VUA DUY TÂN
LÊ ĐÌNH DƯƠNG
LÊ NGUNG
NGUYỄN THỤY
PHAN THÀNH T
LÊ CHÂU HÀN
LÊ CHÂU NAM
TÀI LIỆU BIÊN SOẠN CHÍNH

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ sách “284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam” bao gồm 5 tập với tổng cộng gồm 1000 trang của tác giả Vũ Thanh Sơn viết về chân dung các nhân vật lịch sử Việt Nam. Nhà văn, nhà báo Vũ Thanh Sơn đã tập trung khắc họa lại tương đối đầy đủ và toàn diện về chân dung của 284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam từ cuối Thế kỷ XIX đến đầu Thế kỷ XX. Trong đó nhiều nhân vật mà các cuốn sách đã xuất bản từ trước đến nay chưa hề được đề cập đến. Bằng công trình của mình không những tác giả đã đóng góp phần bổ sung cho những thiếu vắng của lịch sử nước nhà (đặc biệt là về nhân vật và sự kiện) mà còn góp phần tuyên truyền, giáo dục những tấm gương tiêu biểu cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc - đó là sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm giành lại độc lập tự do cho Tổ quốc.

Chân dung các nhân vật lịch sử Việt Nam trong thời kỳ lịch sử cận đại được tác giả Vũ Thanh Sơn tập trung khắc họa ở 3 nhóm chính tương ứng với ba thời kỳ sôi động của lịch sử Việt Nam, đã có biết bao anh hùng, nghĩa sĩ hô hào nhân dân vũ trang đánh đuổi giặc Pháp:

Đó là thời kỳ đầu tranh chống thực dân Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX (từ khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tại bán đảo Sơn Trà, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam 1/9/1858).

Là phong trào Cần Vương với nhiều cuộc khởi nghĩa tiêu biểu của văn thân chống Pháp (1885-1896) phát triển rộng khắp từ Nam ra Bắc.

Và còn là đấu tranh chống Pháp đầu thế kỷ XX với ý thức của hệ tư tưởng mới với các phong trào chống thuế ở Quảng Nam, phong trào Duy tân, Đông du dưới sự lãnh đạo của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh...).

Trong cuộc kháng chiến không cân sức này có biết bao anh hùng, hào kiệt đã ngã xuống, nhưng ý chí quật cường chống giặc Pháp, cùng những lời tuyên bố đanh thép trước giây phút bị hành hình vẫn mãi sáng chói, rạng ngời lên chủ nghĩa anh hùng của dân tộc Việt Nam. Đó là những câu nói đến nay ta

đọc lại vẫn rung động như Tổng đốc Nguyễn Tri Phương tuyên bố: “Bây giờ nếu ta chỉ miễn cưỡng lay lắt mà sống, sao bằng thung dung chết vì việc nghĩa”; Bình Tây đại nguyên soái Trương Định tuyên bố: “Chúng ta thề sẽ đánh mãi và không ngừng, khi ta thiếu tất cả ta sẽ bẻ nhánh cây làm cờ, lấy gậy gộc làm vũ khí cho binh lính ta”; hay Nguyễn Trung Trực trước giờ giặc hành hình vẫn dong dạc tuyên bố: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”... và còn rất nhiều, rất nhiều lời tuyên ngôn đanh thép khác.

Nhìn chung, các nhân vật lịch sử tác giả đề cập đến trong bộ sách đều xứng đáng được tôn vinh. Họ có thể là những quan lại, hay những nhà chí sĩ có tinh thần yêu nước. Mặc dù, mỗi người ở cương vị khác nhau, vị thế xã hội và hoàn cảnh xuất thân không giống nhau nhưng tất cả những con người ấy đều có chung mục đích cao cả nhất là không quản ngại hy sinh gian khổ, kiên quyết đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập cho đất nước.

Chúng tôi xin trân trọng giới thiệu bộ sách “284 Anh hùng hào kiệt của Việt Nam” với quý vị độc giả.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

PHAN BỘI CHÂU

Phan Bội Châu trước năm 1900 có tên là Phan Văn Sơn, hiệu Hải Thụ, sau hiệu là Sào Nam. Trong quá trình hoạt động cách mạng, ông còn có nhiều tên hiệu, bút danh như Thị Hán, Thiên Phú, Độc Tinh Tử, Cây Sung...

Ông sinh năm 1867 trong một gia đình nhà nho nghèo quê ở làng Đan Nhiễm, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nay là xã Nam Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tháng 10/1900, sau khi cụ thân sinh mất, Phan mới có điều kiện hoạt động cách mạng.

Năm 1901, Phan Bội Châu cùng một số đồng chí chiêu tập nghĩa binh đánh thành Nghệ An, việc không thành. May nhờ có Tổng đốc Đào Tấn che chở, nên không bị thực dân Pháp bắt.

Năm 1903 Phan Bội Châu đến kinh thành Huế đọc sách ở Quốc Tử giám, đã gặp Phan Chu Trinh. Từ đó về sau, hai người còn gặp nhau vài lần nữa, trao đổi chính kiến với nhau. Hai ông thống nhất với nhau là muốn cứu nước thì phải mở mang dân trí, coi trọng giáo dục, đưa thanh niên đi du học ở nước ngoài, mở mang việc tuyên truyền văn hóa mới. Phan Chu Trinh rất khâm phục con người và tài trí của Phan Bội Châu.

Tháng 2/1905, Phan Bội Châu ra Bắc gặp Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can bàn việc phát triển Duy tân hội và tổ chức Đông du. Việc Đông du được thực hiện ngay, chuyến đi này ông đem theo bốn học sinh trong đó có hai con trai của cử nhân Lương Văn Can là Lương Nghị Khanh và Lương Lập Nham (Lương Ngọc Quyến)

Ngày 25/02/1905, Phan Bội Châu sang Trung Quốc gặp Lương Khải Siêu và Tôn Dật Tiên, Tại đây ông viết "Việt Nam vong quốc sử" (Lịch sử mất nước Việt Nam), lời tựa do Lương Khải Siêu viết.

Tháng 7 năm 1905. Phan Bội Châu về nước tiếp tục đưa thanh niên sang Nhật. Tháng 9 năm 1905 (tháng 8 năm Ất Ty) Phan Bội Châu về nước sau đó gặp gỡ Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, Phan Bội Châu về nhà cử nhân Nguyễn Văn Đảng ở làng Nội Duệ, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh bàn việc tổ chức các nhóm " Minh xã" "Ấm xã" và lập các hội Nông, Công, Thương, Học.

Tháng 3 năm 1907 trường Đông Kinh Nghĩa thực thành lập ở Hà Nội, thì văn thơ yêu nước của Phan Bội Châu được đưa vào chương trình giảng dạy ở trường số 4 Hàng Đào và các phân hiệu và trong các buổi diễn thuyết bình thơ văn cho đông đảo công chúng nghe. Trên cơ sở hiểu biết về trường Khánh Ưng Nghĩa thực ở Nhật Bản mà Phan Bội Châu trao đổi sĩ phu Hà Nội, Lương Văn

Can, Nguyễn Quyền, Đỗ Cơ Quang, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc... đã quyết định thành lập trường Đông Kinh Nghĩa thực.

Văn thơ Phan Bội Châu sôi sục tinh thần cách mạng đã từ trường Đông Kinh Nghĩa thực nhanh chóng phát triển trong nhân dân, trở thành một phong trào.

Từ khi Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp, Phan Bội Châu và nhiều chí sĩ Việt Nam lại nhìn sang Nhật Bản, mong được sự viện trợ “*một nước da vàng tiên tiến*” để ca ngợi sự nghiệp Minh Trị Duy tân của Nhật và việc Nhật đánh bại Sa hoàng Nga, chủ trương đưa Nhật Bản theo con đường Duy tân.

Việt Nam Duy tân hội sau khi được thành lập cũng đề ra phương châm tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài. Phan Bội Châu đích thân đi Nhật và phát động phong trào Đông du. Ông cho rằng Nhật Bản là một nước Châu Á cùng máu đỏ, da vàng và cùng có một nền văn hóa như Việt Nam, “*thường lấy việc lợi hại khuyên răn ta, họ nhất định sẽ vui vẻ giúp đỡ chúng ta*”.

Nhưng tới giữa năm 1908, đầu năm 1909, Pháp và Nhật cấu kết với nhau giải tán các tổ chức học sinh Việt Nam tại Nhật Bản như “*Công Hiến hội*” “*Đông Á Đồng văn thư viện*”... trục xuất lưu học sinh Việt Nam khỏi Nhật, Phan Bội Châu, Cường Để cũng bị trục xuất. Bấy giờ Phan Bội Châu mới nhận thức được rằng không thể dựa vào Nhật Bản, nên ông chuyển hướng sang đảng cách mạng Trung Hoa và những nước những dân tộc trên thế giới “*có căn bệnh giống ta*”.

Năm 1911 cách mạng Tân Hợi Trung Quốc thành công, Tôn Trung Sơn được bầu làm tổng thống. Đây là cơ hội thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.

Năm 1912 Phan Bội Châu tuyên bố giải thể hội Duy tân thành lập Việt Nam Quang phục hội. Tháng 1 năm 1914, thực dân Pháp thỏa thuận với nhà cầm quyền Quảng Đông bắt Phan Bội Châu giải về Đông Dương giao cho thực dân Pháp. Tuy ở trong tù nhưng Phan Bội Châu vẫn tìm mọi cách liên lạc với các đồng chí chỉ đạo công việc của cách mạng như đối với cuộc khởi nghĩa ở Trung Kỳ tháng 5 năm 1916, Phan Bội Châu cũng đã ủy quyền cho Nguyễn Thượng Hiền tới đại sứ Đức và đại sứ Áo ở Xiêm La nhận tiền để mua vũ khí cho quân cách mạng Việt Nam. Ông bị giam ở núi Quan Âm mãi đến năm 1917, quân cách mạng tấn công Quảng Đông, Long Tế Quang bỏ chạy ông mới được giải thoát.

Từ năm 1920 trở đi Phan Bội Châu về Hàng Châu cộng tác với tờ “*Bình sự tạp chí*” ông đi lại nhiều ở Trung Quốc.

Ngày 30/6/1925, Phan Bội Châu tới một bưu điện Thượng Hải gửi tiền cho một du học sinh đang học ở Đức, thì bị một kẻ phản bội chỉ điểm báo cho mật thám Pháp bắt cóc. Chúng bí mật giải ông về Hồng Kông, rồi từ đó đưa ông về Hải Phòng trên tàu Ảng Co, rồi bị áp giải về Hà Nội giam ở nhà lao Hỏa Lò. Để

tránh dư luận lên án và bí mật hãm hại ông theo bản án tử hình vắng mặt đã có sẵn, chính quyền thực dân bưng bít và đặt cho ông một cái tên giả là Trần Văn Đức. Song âm mưu của chúng đã bị bại lộ. Quần chúng nhân dân kịch liệt lên án phản đối, đòi trả tự do cho ông.

Trước sự đấu tranh quyết liệt của nhân dân Hà Nội và nhân dân cả nước phản đối nhà cầm quyền Pháp kết án Phan Bội Châu. Hội đồng bảo hộ Pháp phải họp ngay tại phủ Thống sứ để xét lại cái án đó. Toàn quyền Varen phải gửi điện về Pháp xin ân xá cho ông.

Ngày 22/12/1925, toàn quyền Varen phải ký giấy trả tự do cho nhà cách mạng lão thành Phan Bội Châu. Ngày 29/12/1925, Tổng thống Pháp cũng phải ký uỷ quyền cho Varen tuyên bố tha bổng Phan Bội Châu, sau đó an trí ông ở Huế. Tại nơi an trí Phan Bội Châu không hoạt động chính trị được nhưng ông đặc biệt quan tâm đến thời cuộc. Phan Bội Châu mất ngày 29 tháng 10 năm 1940.

TĂNG BẠT HỒ

Tăng Bạt Hồ tên thật là Tăng Doãn Văn, hiệu là Sư Triệu, sinh năm Mậu Ngọ (1858). Ông quê ở An Thường, xã Ân Thạch, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Ông là người học hành thông minh, thông hiểu kinh sách, từng luyện tập võ nghệ, cường. Năm Ất Hợi (1876) dưới triều Tự Đức, ông vừa 18 tuổi đã thay anh đi lính, trước năm 1883 đã thăng suất đội.

Nghe tin vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần vương, Tăng Doãn Văn bỏ quân ngũ kêu gọi đồng đội chiêu mộ nghĩa quân lập chiến khu tại núi Kim Sơn gọi là Tổng dinh chống Pháp. Lực lượng nghĩa quân của Tăng Doãn Văn phát triển nhanh, thực dân Pháp và bọn tay sai biết ông là người đứng đầu phong trào Cần vương ở tỉnh Bình Định đã đánh phá căn cứ của ông rất ác liệt.

Tháng 8 năm Bính Tuất (1888) tên Việt gian Nguyễn Thân kéo quân vào Bình Định, đóng quân tại đồn Lại Giang xã Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn để tiến đánh đồn Tổng Dinh và lực lượng kháng chiến ở Kim Sơn. Phán đoán trước ý đồ của giặc, ông mật ước với Thống trấn Bùi Điền lợi dụng đêm tối tấn công vào đồn Lại Giang trước. Tướng Bùi Điền lầm tưởng Lại Giang là Lộc Giang thuộc xã Ân Tường, huyện Hoài Ân vào đêm đó lực lượng phân tán, ông bị quân địch phản công nên bị thiệt hại nặng nề, đối phó với giặc rất khó khăn.

Mùa xuân năm 1887, Tăng Doãn Văn cùng một số đồng chí sang Xiêm La toan tính cầu viện cứu nước. Khi đi đến dốc Đót giáp với cao nguyên An Khê tỉnh Bình Định gặp con cọp đứng chắn đường, mấy người đi theo ai nấy run như cây sậy. Tăng Doãn Văn không chút sợ hãi, ông nhìn thẳng vào con cọp nói: “Này chúa Sơn lâm! Ta đi đây là vì đại nghĩa, chứ không phải việc riêng tư nào khác. Xin chúa Sơn lâm tránh ra một bên để cho kẻ vong quốc này lên đường cho sớm!”

Con cọp như hiểu được lời ông liền tránh sang một bên, nhường đường cho ông đi qua. Những người cùng đi vô cùng cảm phục ông và tôn ông là Tăng Bạt Hồ. Từ đó ông mang tên này.

Tăng Bạt Hồ ở Xiêm La vài tháng rồi sang Trung Quốc. Ông tới nhiều vùng của hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây gặp gỡ Việt kiều để gây dựng cơ sở. Khi Tăng Bạt Hồ ở Trung Hoa, người Pháp xem ông là một phái viên rất đặc lực của Tôn Thất Thuyết bấy giờ đang bị an trí ở Triều Châu. Tăng Bạt Hồ có tài nguy trang, ông đi về thường xuyên giữa Quảng Đông và Hế biết được biến động chính trị ở các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Đài Loan, Nam Dương

(Indonexia) nơi mà Tăng Bạt Hổ đã đến tận nơi khảo sát tình hình chính trị, kinh tế.

Trong những chuyến từ Trung Quốc về nước Tăng Bạt Hổ còn đem theo các sách Tân thư, Tân văn của Trung Hoa và Nhật Bản về nước. Tăng Bạt Hổ đã có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Thượng Hiền.

Về nước một thời gian, nhưng cơ hội chưa đến Tăng Bạt Hổ thấy chỉ có con đường đi Nhật như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi đã nói. Để đỡ tốn tiền, ông xin làm thủy thủ cho một tàu buôn sang Nhật.

Tháng 10/1904, Tăng Bạt Hổ từ Nhật trở về nước gặp Phan Bội Châu. Ông cùng Phan Bội Châu bàn thành lập phong trào Đông du với sự có mặt của Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền.

Tháng giêng năm Ất Tỵ (1905) Tăng Bạt Hổ vừa là người đưa đường, người phiên dịch tháp tùng Phan Bội Châu sang Nhật.

Tháng chạp năm 1905 ông từ Nhật về mang theo thư của Phan Bội Châu nhan đề “Khuyến Thanh niên Du học”. Sau đó ông lại cùng Nguyễn Quyền xúc tiến thành lập Đông kinh nghĩa thực.

Mùa Đông năm Đinh Mùi (1908), ông từ Bắc Kỳ trở vào miền Trung, ông dừng chân tại Huế cố động cho phong trào Đông du thì lâm bệnh. Bệnh ông quá nặng, thuốc thang không giảm, ông mất trên thuyền. Các đồng chí an táng ông trên bờ sông Hương.

VƯƠNG THÚC QUÝ

Vương Thúc Quý sinh năm Nhâm Tuất (1862) là con trai độc nhất của tú tài Vương Thúc Mậu, người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Vương Thúc Quý từ nhỏ đã là người học giỏi, tài hoa. Vùng Nam Đàn có bốn người học giỏi nổi tiếng vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX được mệnh danh là “Tứ hổ” thì làng Kim Liên chiếm tới ba người là Vương Thúc Quý, Nguyễn Sinh Sắc, Trần Văn Lương, chỉ còn ại Phan Bội Châu người làng Đan Nhiễm:

*Uyên bác bất như San
Thông minh bất như Sắc
Tài hoa bất như Quý
Cường ký bất như Lương*

Nghĩa là:

Không ai hiểu biết rộng như Phan Văn San (tức Phan Bội Châu)
Không ai thông minh như Nguyễn Sinh Sắc
Không ai tài hoa như Vương Thúc Quý
Không ai nhớ giỏi như Trần Văn Lương

Khoa thi Hương năm Tân Mão (1891), Vương Thúc Quý đi thi đậu cử nhân. Mang nặng mối thù nhà, nợ nước, ông không ra làm quan, cũng không đi thi Hội ở nhà dạy học, cùng Phan Bội Châu hoạt động cách mạng cứu nước.

Ngày 14 tháng 7 năm 1901, lợi dụng ngày Quốc khánh nước Pháp có nhiều người đi lại trong thành Nghệ An, Vương Thúc Quý, Trần Hải đã theo Phan Bội Châu chỉ huy khoảng 20 người, bí mật tập trung trong thành Nghệ An định dùng giáo mác để cướp vũ khí giặc rồi đánh úp tỉnh thành Nghệ An. Việc không thành vì tên Nguyễn Diễm phản bội mật báo với thực dân Pháp. Tổng đốc Nghệ An Đào Tấn hết lòng che chở, nên Phan Bội Châu, Vương Thúc Quý, Trần Hải và những người tham gia đều thoát nạn.

Năm 1904 Phan Bội Châu thành lập hội Duy tân ở Quảng Nam, năm 1905 phát triển ra Nghệ An, Vương Thúc Quý trở thành người tích cực hoạt động cho hội Duy tân. Ông tổ chức cho nhiều thanh niên Nghệ An xuất dương sang Nhật du học và vận động tài chính cho Hội. Năm 1907, trường Đông Kinh nghĩa thực được thành lập ở Hà Nội, Vương Thúc Quý thành lập phân hiệu Đông Kinh nghĩa thực ở làng Sen xây dựng tú sách Tân thư.

Giữa năm 1907 Vương Thúc Quý trên đường ra Hải Phòng để sang Nhật. Ông tới Nam Định, bị ốm nặng phải trở về quê nhà. Bệnh tình ngày càng trầm

trọng, ngày 19 tháng 7 năm 1907, Vương Thúc Quý cố gắng ngồi dậy, bảo người bên cạnh đưa giấy, bút, viết mấy chữ : “*Phụ thù vị báo, thử si!*” (Nghĩa là: thù cha chưa báo được đời này thật uổng, rồi trút hơi thở cuối cùng).

PHAN CHU TRINH

Phan Chu Trinh tự Hy Mã, hiệu Tây Hồ, sinh ngày 9 tháng 9 năm 1872 tại làng Tây Lộc, huyện Hà Đông, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc huyện Tuy Phước, tỉnh Quảng Nam.

Năm 1900, Phan Chu Trinh thi đỗ cử nhân, năm sau thi hội đỗ Phó Bảng, được bổ làm Thừa biện bộ Lễ. Năm 1903 kết giao với Phan Bội Châu.

Năm 1904 Phan Chu Trinh từ quan tham gia cuộc vận động Duy tân. Năm 1905 ông vào Bình Định cùng với Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng viết Chí Thành thông thánh. Năm 1905 sang Trung Quốc rồi sang Nhật trao đổi chính kiến với Phan Bội Châu, nhưng ông không đi theo con đường vũ trang của Hoàng Hoa Thám và Phan Bội Châu. Phan Chu Trinh muốn lợi dụng chiêu bài khai hóa của thực dân Pháp để đấu tranh hợp pháp, trước hết là mở mang trường học để khai hóa dân trí.

Năm 1906, Phan Chu Trinh ra Bắc gặp Lương Văn Can bàn việc mở một trường học tại Hà Nội để làm kiểu mẫu, rút kinh nghiệm mở các trường trong toàn quốc. Sau khi gặp Lương Văn Can, Phan Chu Trinh bí mật dời Hà Nội lên Phồn Xương gặp Hoàng Hoa Thám.

Đầu năm 1907 Phan Chu Trinh trở về Quảng Nam cùng các ông Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng thực hiện chủ trương khai hóa dân trí đã bất chấp sự cấm đoán của bọn cầm quyền Bảo hộ Pháp và chính quyền Nam triều, các ông đã đi vận động mở nhiều trường học ở Quảng Nam như trường An Phước (Hoa Phụng), Tân Thạnh (Hòa Phước), Hòa An (Hòa Phát) đều thuộc huyện Hòa Vang ra đời. Sau khi hàng chục trường học ở Quảng Nam ra đời thì tại Hà Nội, ông cử Lương Văn Can, Đốc học Nguyễn Quyền cùng nhiều nhà nho khác đã thành lập trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội. Lương Văn Can đã mời Phan Chu Trinh ra dạy ở trường Đông Kinh nghĩa thực. Phan Chu Trinh đã nhiều lần diễn thuyết về phong trào Duy tân trước công chúng Hà Nội tại trường Đông Kinh nghĩa thực và các phân hiệu như ở Chèm, Hà Đông. Ông cổ động cho lối sống Hà Nội. Phan Chu Trinh rất quan tâm đến việc đào tạo cán bộ chuyên môn cho từng ngành nghề khuyến khích việc học nghề. Trong phong trào Duy tân, Phan Chu Trinh chủ trương không tán thành bạo động vũ trang mà ông chủ trương cải cách là "khai thông dân trí, mở rộng dân quyền" trái ngược với chủ trương bạo động của Phan Bội Châu. Từ chủ trương cải cách của Phan Chu Trinh đã dẫn tới cuộc đấu tranh "xin sâu, chống thuế ở Trung Kỳ".

Phan Chu Trinh với chủ trương "Pháp - Việt đề huề" đã có nhiều hoạt động

trong giới Việt kiều và vận động các chính khách tư sản, hội Nhân quyền và Chính phủ Pháp thực hiện những cải cách ở Đông Dương trong khuôn khổ cải lương tư sản.

Ông bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Phan Chu Trinh khi ở Côn Đảo làm rất nhiều thơ, trong đó có bài:

CÔN LÔN TỨC CẢNH

*Biển dân đời đổi mấy thu đông
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trông
Bốn mặt dày vò oai sóng gió
Một mình che chở tội non sông
Cỏ hoa đất nở cây trăm thước
Rồng cá trời riêng cả một vùng
Nước biển non xanh thiêng chẳng nhĩ
Gian nan xin hộ khách anh hùng*

Năm 1911 ra tù ông sang Pháp, hoạt động trong Việt kiều yêu nước. Năm 1912, Phan Chu Trinh gặp Phan Văn Trường sang Pháp từ trước. Đầu năm 1914 ông và Phan Văn Trường thành lập "Hội người Việt Nam yêu nước" tại Pháp. Tháng 4/1914 ông và Phan Văn Trường bị bắt vì bị vu cho là "Mật thông với kẻ thù của nước Pháp" (nước Đức). Phan Chu Trinh cũng đưa con là Phan Châu Dật là con thứ ba và là con trai duy nhất sang Pháp học. Trong thời gian Phan Chu Trinh bị giam ở ngục Săng đê, Châu Dật được phép mỗi tuần đến thăm cha hai lần chờ ở phòng khách thăm tù. Tháng 4/1914 chúng phải thả hai ông vì không có đủ chứng cứ buộc tội.

Ngày 3/2/1925 Phan Chu Trinh diễn thuyết lần cuối cùng ở hội Nhân quyền Paris. Ngày 28/5/1925 ông cùng Phan Văn Trường đi Mác Xây rồi về Sài Gòn.

Tháng 6/1925 Phan Chu Trinh về đến Sài Gòn. Ngày 24/3/1926, Phan Chu Trinh đột ngột qua đời tại Sài Gòn.

HUỲNH THÚC KHÁNG

Huỳnh Thúc Kháng thuở nhỏ tên là Huỳnh Hanh hiệu Minh Viên, sinh năm Bính Tý (1876), ở làng Thanh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, nay là xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông nhà nghèo, học giỏi.

Năm Canh Tý (1900) ông đỗ Giải nguyên kỳ thi Hương. Năm Giáp Thìn (1904), ông 29 tuổi, đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên) rồi đỗ Tiến sĩ Đệ Tam giáp ở kỳ thi Đình. Ông được giới sĩ phu và nhân dân xếp là "Tứ Hổ" ở đất Quảng (bốn người học giỏi là Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Hiên, Phạm Liệu). Huỳnh Thúc Kháng đỗ tiến sĩ, nhưng không ra làm quan, mà ở nhà đọc thư, giao du với các nhà yêu nước như Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh.

Đầu năm 1905, Huỳnh Thúc Kháng tham gia "Duy tân tự cường" cùng Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế. Khác với Phan Bội Châu theo chủ trương bạo lực cách mạng, Huỳnh Thúc Kháng vận động phát khởi phong trào Duy tân cải cách văn hóa xã hội theo hướng "khơi dân trí, chấn dân khí, hào dân sinh" (khẩu hiệu và mục tiêu của phong trào Duy tân do Phan Chu Trinh đề xướng), Huỳnh Thúc Kháng không phản đối đường lối "bạo động xuất dương cầu ngoại viện" của Phan Bội Châu, cũng không hoàn toàn tin theo đường lối "bất bạo động, bất ngoại vong" của Phan Chu Trinh. Nếu Phan Chu Trinh tỏ ra là người cực đoan thì Huỳnh Thúc Kháng lại là người có vai trò: "điều hòa mâu thuẫn" giữa hai đường lối của hai nhà yêu nước họ Phan.

Ngay sau khi thi đỗ tiến sĩ, Huỳnh Thúc Kháng không ra làm quan, tháng 10 năm Giáp Thìn (1904), Huỳnh Thúc Kháng cùng Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp đi khắp nơi trong tỉnh Quảng Nam cổ động cho phong trào Duy tân. Tháng 2 năm Ất Ty (1905), Huỳnh Thúc Kháng lại cùng Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp thực hiện cuộc "Nam du". Đến nơi nào ba nhà Duy tân cũng "cổ xúy tân học không chán".

Ông cùng các bạn tù bị thực dân Pháp giam ở Khám Lớn, Sài Gòn chờ đi Côn Đảo. Huỳnh Thúc Kháng bị giam ở Côn Đảo từ năm 1908. Tháng 2/1921 ông được tha.

Tháng 12/1926 ông vận động thành lập một công ty tập hợp những người yêu nước tìm vốn kinh doanh để tài trợ cho những hoạt động chính trị.

Tháng 4/1927, công ty Huỳnh Thúc Kháng được thành lập ở Đà Nẵng với sự tham gia của nhiều nhân vật như Nguyễn Đình Kiên, Nguyễn Xương Thái... chuyên ngành in và báo chí. Huỳnh Thúc Kháng lấy tư cách là Viện trưởng Viện

Dân biểu Trung Kỳ, đã xin phép xuất bản tờ Tiếng Dân mà ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút.

Ngày 10/8/1927, báo Tiếng Dân ra số đầu tiên. Tờ báo được coi như cơ quan ngôn luận của Viện dân biểu Trung Kỳ, nhưng trên thực tế, cụ Huỳnh đã sử dụng tờ báo này làm diễn đàn đòi một số quyền tự do dân chủ trong khuôn khổ những cải cách có tính chất tư sản và hợp pháp.

Sau những lần xô xát với Phạm Quỳnh và Bùi Quang Châu tại kỳ họp thường niên ngày 2/10/1928, Huỳnh Thúc Kháng đã lên tiếng chỉ trích kịch liệt đường lối phản dân chủ của bọn thực dân và ông tuyên bố từ chức. Việc ông từ chức đã dẫn theo sự ly khai của hàng loạt các dân biểu tiến bộ. Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, Huỳnh Thúc Kháng đã gần 70 tuổi. Được sự tin cậy của Hồ Chủ tịch, ông đã giữ chức Quyền Chủ tịch nước (và cũng là Quyền Thủ tướng) trong hơn 5 tháng, giữa lúc đất nước vẫn bị nạn đói đe dọa và có nguy cơ mất vào tay giặc Pháp và bọn Việt Quốc, Việt Cách, tay sai của Tưởng Giới Thạch. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến 19 tháng 12 năm 1946, ông đi thanh tra ở tỉnh Quảng Ngãi với tư cách là đại diện Chính phủ. Ông đột ngột mắc bệnh rồi qua đời tại nhà một người dân dùng làm trụ sở Ủy ban kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ (chợ Chùa) ngày 21 tháng 4 năm 1947.

NGÔ ĐỨC KẾ

Ngô Đức Kế hiệu Tập Xuyên, sinh năm Kỷ Mão (187 (có sách viết ông sinh năm Mậu Dần (1878). Ông người xã Trảo Nha, tổng Đoài, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh, nay là thôn Nam Sơn, thị trấn Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (Có sách viết nay là xã Đại Lộc, huyện Can Lộc. tỉnh Hà Tĩnh). Ngô Đức Kế bẩm tính thông minh, học giỏi từ nhỏ. Khoa thi năm Đinh Dậu (1897), khi mới 19 tuổi, ông đỗ cử nhân, khoa thi năm Tân Sửu, Thành Thái thứ 13 (1901), đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ khi mới 23 tuổi.

Ngô Đức Kế không ra làm quan, đề xuất lối học mới, vận động bỏ khoa cử, hô hào thực nghiệp. Ngô Đức Kế có mặt ngay từ khi Duy tân hội được thành lập, hoạt động trong phái "Minh Xã". Phái này hoạt động công khai, hợp pháp chuyên lo mở trường học, lập hội buôn, mở xưởng thủ công nghiệp để chấn hưng kinh tế đưa phần lớn tiền lãi vào quỹ hội Đông du. Ngô Đức Kế cùng em trai là Ngô Đức Thiệu mở một hiệu buôn ở Nghèn. Đến khoảng năm 1906, ông lại cùng với Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân thành lập Triều Dương Thương điểm ở Vinh chuyên lo buôn bán đường mật, tơ lụa. Khi Phan Bội Châu xuất dương, ông cùng với các đồng chí đảm nhiệm cổ vũ phong trào Đông du. Thương điểm cũng là trạm liên lạc của hội Duy tân, có quan hệ với các hiệu buôn khác cùng mục đích vận động Duy tân như Hồng Tân Hưng, Quảng Hương Long, Quảng Nam Hiệp thương công ty. Năm 1907, Đông Kinh nghĩa thực thành lập, Ngô Đức Kế ở Vinh nhưng cũng tham gia ban Tu thư của trường cùng với Lương Văn Can, Lê Đại, Nguyễn Hữu Cầu, Phan Chu Trinh. Ban này chia làm hai bộ phận: biên soạn và dịch thuật. Ngô Đức Kế ở ban biên soạn. Ông đã soạn được nhiều sách, trong đó có các cuốn: "Quốc dân độc bản", "Nam quốc giai sự", "Nam quốc địa dư", "Quốc văn giáo khoa thư", "Luân lý giáo khoa thư"...

Đầu năm Mậu Thân (1908) cuộc xin xâu nổ ra ở Quảng Nam, Quảng Ngãi rồi lan đến Nghệ Tĩnh. Các Hội viên hội Duy tân như Nguyễn Hàng Chi, Trịnh Khắc Lập đứng lên lãnh đạo và hô hào đồng bào "xin xâu". Ngô Đức Kế cùng một số yếu nhân như Đặng Nguyên Cẩn, Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân... đều tích cực tham gia. Các ông bị nhà cầm quyền bắt vào tháng 3, tháng 4/1908, bị đưa về giam ở nhà lao Hà Tĩnh. Tòa án Nam triều do Án sát Cao Ngọc Lễ, Lãnh binh Nguyễn Tác Hạ theo lệnh của công sứ Pháp Duxê (Doucet) đã tuyên án tử hình Nguyễn Hàng Chi, Trịnh Khắc Lập. Ngô Đức Kế, sau đổi làm tội đồ (đi đày) chung thân, rồi giảm xuống 13 năm đày ra Côn Đảo.

Ở Côn Đảo Ngô Đức Kế đã gặp Huỳnh Thúc Kháng và hai ông đã trở thành bạn thân thiết cũng như với Đặng Nguyên Cẩn và Phan Bội Châu. Bốn nhà chí sĩ cùng có một tâm huyết đánh đuổi giặc Pháp, cùng gắn bó với nhau trong sự nghiệp văn chương trong dòng thơ văn yêu nước.

Hết hạn đi đày, năm 1921, Ngô Đức Kế về quê nghỉ ngơi ít lâu, rồi cuối năm 1922 ra Hà Nội chủ trương báo Hữu Thanh, nguyên là cơ quan Ngôn luận của Hội Trung Bắc nông công thương tương tế, lúc mới lập do nhà thơ Tản Đà làm chủ bút. Ông còn mở hiệu đối trường ở phố Hàng Điếu, Hà Nội. Ngô Đức Kế là nhà cựu học tiếp cận được với trào lưu mới, ông giao tiếp nhiều, kiến văn rộng,

Năm 1926, Ngô Đức Kế mở "Giác quần thư xã", xuất bản một số thơ văn của Phan Bội Châu, Phan Tây Hồ di thảo... Ông đọc sách Bách khoa toàn thư, viết cuốn "Đông Tây vĩ nhân" trong đó có Tôn Dật Tiên, Găngđi.

Ngô Đức Kế làm sách chưa được bao lâu thì ông ốm nặng và mất vào ngày 10 tháng giêng năm Kỷ Tỵ (10/12/1929), tại Bạch Mai, Hà Nội.

ĐẶNG VĂN BÁ

Đặng Văn Bá tự Thanh Bình, hiệu Nghiêm Giang, sinh năm 1873, người làng Phất Lão, nay là xã Thanh Bình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Ông thi đỗ cử nhân khoa Canh Tý(1900), nên thường gọi là Cử Đặng. Ông tham gia Duy tân hội và phong trào Đông du từ năm 1905 thuộc phái "Ám xã". Ông có quan hệ mật thiết với Lê Võ và Trần Văn Bình một người Thiên chúa giáo yêu nước cùng tham gia Duy tân hội với ông. Đặng Văn Bá thuộc phái "Ám xã" tức là phái vũ trang bạo động. Ba ông có dự mưu khởi nghĩa vũ trang từ năm 1905, ông và Lê Võ chịu trách nhiệm tổ chức lực lượng, xây dựng căn cứ, Trần Văn Bình là người có năng khiếu về c học, từng nghiên cứu cách chế tạo súng đạn lo việc quân giới.

Khoảng năm Bính Ngọ (1906), năm Đinh Vị (1907), Đặng Văn Bá muốn khởi sự ở Trung Kỳ, ông đã đầu tư tiền bạc giao cho ông Trần Văn Bình đưa hơn 10 đệ tử đến tỉnh Phương Lâm (Sau đổi là tỉnh Hòa Bình) ở xứ Bắc Kỳ là nơi đồng bào dân tộc có nhiều súng cũ hỏng, nơi có rừng núi hiểm trở thành lập xưởng đúc súng. Trong khoảng nửa năm. Trần Văn Bình chế tạo súng đã dùng được, nhưng còn thiếu đạn, Ông Bình đang nghiên cứu chế tạo thì lâm bệnh nặng rồi mất. Đặng Văn Bá cùng Lê Võ tiếp tục chiêu mộ quân, xây dựng căn cứ hoàn chỉnh việc chế tạo súng đạn, thì năm 1908 nổ ra cuộc xin xăm, chống thuế từ Quảng Nam lan ra Hà Tĩnh, Nghệ An, Đặng Văn Bá cũng bị thực dân Pháp bắt với Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn, các ông bị đày ra Côn Đảo.

Trần Văn Bình mất, Đặng Văn Bá bị mất, số vũ khí tinh xảo do Trần Văn Bình chế tạo ra cũng mất theo. Sau một năm giam cầm trong nhà tù với cảnh "ngậm đắng, ăn cay đợi bữa luôn" giữa "Sóng khoá chân thân sau mặt khuất, Biển dâng hơi quỷ khiến người nôn" của cảnh tù đầy Côn Đảo, địa ngục trần gian, Đặng văn Bá đã khẳng định:

Trải nhiều gian khổ thêm can đảm (đảm)

Biệt cảnh quê hương rồi mộng hồn.

Lá rụng một đêm theo gió cuốn

Non sông khắp xứ thu vòng tròn.

Ông bị đày 1 năm rồi 2 năm, 3 năm, tìm mưu tính kế bao lần các sĩ phu không vượt được ngục vẫn phải âm thầm sống trong tù đầy. Các sĩ phu yêu nước lại động viên nhau: *Chớ ngại tóc sương khắp mái.*

Đến năm 1921 (Có tài liệu viết năm 1916) ông được tha. Ông về ở Sài Gòn. Năm 1925 Phan Bội Châu bị an trí ở Huế thì ông về Huế cùng ở với Phan

Bội Châu, sau một thời gian ở Huế, ông về quê, mất năm 1931. Đặng Văn Bá sáng tác nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm. Xin giới thiệu một số bài để thấy rõ tâm tư cùng hoài bão của một ngụyêu nước, căm thù giặc sâu sắc:

TÍCH NIÊN KIM NHẬT ĐÁO CÔN LÔN

*Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn
Nhữ khổ hàm tâm bất đãi luân
Cửu mục thần châu ba lãng viễn
Bức nhân quỹ khí hải đào hôn
Thường đa gian khổ tăng can đảm
Biệt cửu gia sơn nhiễu mộng hồn
Nhất dạ thu phong tồi lạc nghiệp
Thiên sơn vận hái kiến triêu đôn*

Dịch thơ:

NGÀY NÀY NĂM TRƯỚC ĐẾN CÔN LÔN

*Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn
Ngậm đắng ăn cay đợi bữa luân
Sóng khỏa châu Thần trong mặt khuất
Biển giăng hơi quỷ khiến người nôn
Trải nhiều gian hiểm thêm can đảm
Biệt cách quê hương rồi mộng hồn
Lá rụng một đêm theo gió cuốn
Non sông khắp xứ thấy vùng tròn.*

Huỳnh Thúc Kháng dịch
(Theo *Thi tù tùng thoại*,
Nxb Nam Cường, Sài Gòn, 1951).

NGUYỄN AN KHƯƠNG

Nguyễn An Khương người làng Mỹ Hòa (Quán Tre) huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh. Ông là thân phụ nhà cách mạng Nguyễn An Ninh.

Khi Phan Bội Châu và các đồng chí phát khởi phong trào Duy tân, thì Nam kỳ là nơi phong trào phát triển nhất. Ngoài số thanh niên xuất dương, còn có các nhân sĩ yêu nước, các phú hào, các đại điền chủ ủng hộ tài chính.

Trong số những người tham gia Duy tân hội ở Nam Kỳ (Nam Kỳ gọi là Minh tân) phải kể đến các nhân vật Nguyễn An Khương, Nguyễn An Cư, Gilbert Trần Chánh Chiêu, Nguyễn Thần Hiến...

Nguyễn An Khương là chiến sĩ cách mạng, thủ lĩnh phong trào Duy tân ở Nam Kỳ. Ông vận động nhiều thanh niên xuất dương, quyên góp tiền bạc cho phong trào Khi trường Đông Kinh nghĩa thực thành lập ở Hà Nội, ông là người đầu tiên hưởng ứng và tích cực mở trường nghĩa thực ở Nam Kỳ.

Ông mở khách sạn Chiêu Nam Lầu tại số 49 đường Kinh Lấp (Boulevard Charner) Sài Gòn. Khách sạn này kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng, cạnh tranh công khai với cơ sở nhà hàng của Hoa Kiều. Ông lấy tiền lãi cung cấp cho thanh niên Đông du vừa là nơi in lại sách của trường Đông Kinh nghĩa thực, cung cấp cho các trường nghĩa thực ở Nam Kỳ. Khách sạn còn là nơi các nhà yêu nước gặp gỡ nhau bàn định công việc cứu nước.

Năm 1908, Nguyễn An Khương cùng các đồng chí Nguyễn Quang Diêu, Nguyễn Thần Hiến, Bùi Chí Nhuận vượt biên giới sang Cao Miên rồi từ đó qua Xiêm La để sang Trung Quốc. Tại Trung Quốc, Nguyễn An Khương tích cực hoạt động cho phong trào Đông du. Ông được tổ chức phân công về hoạt động ở Nam Kỳ. Tại Củ Chi, nhà ông là nơi liên lạc bí mật của các chí sĩ. Trong thời gian ở Củ Chi, Sài Gòn, Nguyễn An Khương dịch các sách Trung Quốc như Tam Quốc chí, Thủy Hử, Phấn Trang Lầu từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ. Ông cũng là trợ bút đặc lực cho tờ "Nông Cổ Mìn đàm". Tờ Nông cổ Mìn đàm trước của một người Pháp tên là Canavaggiô, sau giao cho các ông Gilbert Chiêu, Đỗ Thúc, Lương Khắc Ninh, Nguyễn Chánh Sắt quản lý. Năm 1902, Canavaggiô qua đời thì Nguyễn Chánh Sắt làm chủ bút. Ông đã cho in những văn thơ yêu nước, viết và đăng những lời cổ động cho phong trào Minh tân. Nguyễn An Khương là trợ bút đặc lực cho tờ báo này.

ĐẶNG TỬ KÍNH

Đặng Tử Kính người làng Hải Cô huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, ông là chú ruột Đặng Thái Thân. Ông là một trong năm thành viên sáng lập ra Duy tân hội.

Tháng giêng năm Ất Tỵ (1905) ông cùng Tăng Bạt Hổ tháp tùng Phan Bội Châu sang Nhật với mục đích là cầu ngoại viện. Đặng Tử Kính mới qua Nhật, nhưng qua Tăng Bạt Hổ và các nhân sĩ Trung Quốc ông đã có mối quan hệ rộng rãi với chính khách Nhật. Phan Bội Châu giữ ông ở lại Nhật giúp bố trí nơi ăn ở, học tập ở các trường cho lưu học sinh Việt Nam, giao tiếp với các chính khách Nhật và các nhà cách mạng Trung Hoa đang ở Nhật.

Khi Phan Bội Châu có việc về nước lần thứ nhất (1905) lần thứ hai (1906) thì toàn bộ công việc đối nội, đối ngoại ở Nhật đều do Đặng Tử Kính lo liệu. Cuối năm 1908, Chính phủ Nhật thông đồng với nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương trục xuất lưu học sinh Việt Nam chủ yếu ở Nam Kỳ về nước thì ông cũng là người đứng ra lo tiền bạc cho lưu học sinh.

Đến năm 1909 Chính phủ Nhật thực hiện Hiệp ước ký với Pháp đã ra lệnh trục xuất Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính cùng toàn thể cán bộ, lưu học sinh Việt Nam ở Nhật. Cán bộ, học sinh đành phải về Trung Hoa. Đây là thời kỳ cực kỳ khó khăn của lưu học sinh, vì tiền bạc trong nước bị ngẽn không gửi sang được. Ông cùng Phan Bội Châu và những đồng chí đang hoạt động ở Trung Quốc phải dựa vào mối quan hệ với các nhân sĩ Trung Quốc, những người dân Trung Quốc ủng hộ cách mạng Việt Nam, kiều bào Việt Nam ở Trung Quốc lo tiền ăn học cho anh em.

Năm 1911 cách mạng Tân Hợi (Trung Quốc) thành công, đây là cơ hội thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Đặng Tử Kính liền từ Xiêm về Quảng Đông.

Năm 1912, Phan Bội Châu triệu tập cán bộ ba kỳ và cán bộ đang hoạt động ở Trung Quốc, Xiêm La họp ở Quảng Đông tuyên bố giải tán Duy tân hội, thành lập Việt Nam Quang Phục hội. Đặng Tử Kính được bầu vào ban chấp hành, phụ trách kinh tế.

Từ năm 1914 khi Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng bị nhà cầm quyền Quảng Đông bắt giam thì Đặng Tử Kính và Nguyễn Thượng Hiền lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội.

Tháng 3 năm 1908 ông và Nguyễn Thượng Hiền sang Xiêm vận động công sứ Đức, Áo viện trợ 10.000 đồng tiền Xiêm. Hai ông chia làm 3 phần giao cho ba nhóm Quang Phục quân mua vũ khí để đánh vào Móng Cái, Hà Khẩu, Lạng

Sơn. Song đáng tiếc những hoạt động quân sự trên không thành công.

Năm 1925 khi Phạm Hồng Thái trong nhóm Tâm Tâm xã, ném tạc đạn ở Sa Điện Trung Quốc, ám sát hụt Toàn quyền Méc Lanh. Mật thám, lính Pháp truy kích gắt gao, ông nhảy xuống sông Châu Giang để thoát thân, không ngờ dòng nước chảy xiết, cuốn trôi ông. Đặng Tử Kính cảm phục tinh thần dũng cảm của Phạm Hồng Thái, ông làm bài thơ:

KÍNH DÂNG HƯƠNG HỒN LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI

(Trích đoạn cuối)

... Bây giờ cơ đã đến nơi
Lòng người có chí thì trời cũng bênh,
Ông khi ấy một mình len lỏi
Một chiếc thuyền theo dõi bờ sông
Toàn quyền Đông Pháp Mặc Lanh
Hắn lên xe điện thẳng dong hàng
Thành Sa Điện (*) phố phường đón rước,
Mời vào nhà thết tiệc hoan nghênh,
Ông vào thám thính phân minh
Lại gần chú lính đang canh nạt đồn
Tám giờ tối bàn hoàn chưa định,
Việc gấp rồi phải tính mau mau
Khen người kế hoạch mưu cao
Tới ngay cửa sổ ném vào một khi
Người trong tiệc còn chi đâu nữa
Chúng kinh hoàng hồn rữa, phách tan
Tây kia mới hết khoe khoang
Xương tan xác pháo, thịt tan bụi hồng
Chốn Sa Điện một vùng tối mịt
Thuyền Châu Giang trăm chiếc đón đưa
Hy sinh cứu nước bây giờ
Hồn thiêng cao phất, ngọn cờ tự do.
"Anh hùng vị quốc yên khu" (**)
Sông Châu Giang ấy nghìn thu lưu truyền
(Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX)

Ông mất tại tỉnh Phi ước Xiêm năm 1928.

(*) Sa Điện tên đất thuộc Quảng Châu (Trung Quốc) tô giới nước Pháp

(**) Người anh hùng vì nước hy sinh thân mình.

NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Nguyễn Thượng Hiền tự Đình Nam, Đình Thần, hiệu Mai Sơn, sinh năm 1866 trong một gia đình phong kiến quý tộc, quê ở làng Liên Bạt, tổng Xà Cầu, huyện Sơn Lãng, sau đổi là huyện ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, nay là xã Liên Bạt, huyện ứng Hòa, tỉnh Hà Tây.

Ông là người thông tuệ, lại chăm chỉ học ở trường và đọc sách. Năm Giáp Thân, Kiến Phúc thứ nhất (1884), ông 19 tuổi đỗ Cử nhân. Ông đỗ cử nhân, nhưng bỏ nhà đi tu. Sau vì anh ông mất sớm, gia đình đón về bắt lấy vợ. Ông kết duyên với con gái Tôn Thất Thuyết.

Ất Dậu, năm đầu Hàm Nghi (1885), ông 20 tuổi thi Hội trúng cách, chưa kịp truyền loa thì kinh thành thất thủ, nên chưa được công nhận chính thức. Ông ở lại Huế học tập.

Khoa thi năm Nhâm Thìn thành Thái thứ 5 (1892) ông đi thi Hội, vì đã trúng cách trước, nên ông được vào thi Đình, đỗ Hoàng giáp, bấy giờ ông mới 27 tuổi.

Ông đỗ cao nhưng đau xót cảnh đất nước rơi vào tay giặc Pháp, nên không chịu ra làm quan, dâng sớ xin nghỉ 10 năm để đọc sách tu dưỡng. Triều đình chỉ cho nghỉ 3 năm. Hết hạn nghỉ, ông ra nhận chức Toàn tu quốc sử quán, sau đổi làm Đốc học Nam Định - Ninh Bình.

Trong thời gian làm việc ở Huế và ở Nam Định, Nguyễn Thượng Hiền được đọc nhiều tân thư của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy (Trung Quốc).

Sau đó lại được tiếp xúc với nhà cải cách Nguyễn Lộ Trạch, sư Viên Giác và các nhà chí sĩ Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, nên ông có cảm tình sâu sắc với phong trào chống Pháp. Ông từ quan về núi Nứa (Thanh Hóa) ở ẩn.

Năm 1907 thân phụ mất, ông tìm đường xuất dương hoạt cách mạng. Ông tham gia phong trào chống thuế ở miền Trung bị bọn cầm quyền Pháp kết án tử hình vắng mặt.

Năm 1908, ông xuất dương sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu. Năm 1912, Nguyễn Thượng Hiền tấn thành tôn chỉ bỏ quân chủ của Việt Nam Quang Phục hội. Ông là đại biểu cho Bắc Kỳ trong bộ Bình nghị của Việt Nam Quang Phục hội.

Năm 1914 Phan Bội Châu bị quân phiệt Trung Hoa bắt giam, mọi công việc của Hội đều do ông lo liệu, ông lại thực hiện kế hoạch ba mũi tiến công vào Bắc Kỳ mà ông trực tiếp chỉ huy một đội quân mưu việc đánh úp Lạng Sơn,

song việc không thành. Giặc Pháp ráo riết truy bức các nhà cách mạng Việt Nam Quang Phục hội. Nguyễn Thượng Hiền phải bôn tẩu khắp nơi, khi ở Quảng Đông, Quảng Tây, khi ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Hàng Châu, có lúc lại sang Xiêm La.

Năm 1915 ông đi Xiêm La liên hệ với hai viên công sứ Đức và Áo, yêu cầu họ giúp đỡ cách mạng Việt Nam. Họ giúp cho một số tiền để mua vũ khí về nước đánh Pháp. Trung Quốc tuyên chiến với Đức và Áo, khủng bố các nhà cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc.

Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc nước Pháp thắng trận, năm 1925, Phan Bội Châu bị bắt đưa về nước rồi bị quản thúc ở Huế. Nguyễn Thượng Hiền nản chí bỏ đi tu ở một ngôi chùa ở Hàng Châu (Trung Quốc).

Nguyễn Thượng Hiền sáng tác rất nhiều văn thơ yêu nước, bài văn, thơ nào cũng cháy bỏng lòng yêu nước thiết tha, ca ngợi những người vì nghĩa quên mình, kêu gọi mọi người mở mang công nghệ, lập hội buôn, mở trường học để chấn hưng đất nước Nguyễn Thượng Hiền là một nhà văn, nhà thơ xuất sắc. Ý chí bất khuất của ông được thể hiện rõ nét trong văn thơ:

ĐỀ MIẾU MÃ VIỆN Ở LONG THÀNH

*Trèo non vượt bể biết bao công
Một trận Hồ Tây chút vẫy vùng
Quắc thước khoe chi mình tóc bạc
Cân đai độ với khách quần hồng
Dèm chê đã chán đầy mâm ngọc
Công cán ra chi mấy cột đồng
Ai muốn chép công, ta chép tội
Công riêng ai đó oán hờn chung*

Khi được tin vợ mất, ông làm câu đối khóc vợ:

*"Ngưỡng quan thiên, thiên dĩ vân mai tứ tắc, phủ quan địa, địa dĩ kinh cửc
hoàng sinh, bôn trì thiên vạn lý, khiết tiết thôn chiêm, thượng hải vị năng điền,
thệ ngã thử tâm, trường đối, giang sơn oanh lữ mộng;*

*Thiếu tông phụ, phụ dĩ vương mệnh xuất bôn, tướng tông phụ, phụ dĩ quốc
nạn viễn ty, tiền hậu tam thập niên, hàm tân nhữ khổ, bạch đầu ưng cách thậm,
đa quân tiên giác, tảo ly trần giới đoạn sâu căn".*

Dịch:

*Ngẩng trông trời, trời đã mây mù che kín, cúi xem đất, đất đã gai góc mọc
đầy, chạy vạy ngàn muôn dặm, ăn tuyết, nhai tanh, bể xanh còn chưa lấp, thề tổ
lòng này, đất khách mơ màng non nước cũ;*

*Trẻ theo bố, bố vâng lệnh chúa ra đi, lớn theo chồng, chồng vì nạn nước
xa lánh, sau trước ba mươi năm, nuốt cay, ngậm đắng, đầu bạc lại thêm thương,
may bà biết trước, tuổi vàng dứt hẳn mối sầu xưa.*

Lê Thước dịch in trong Hợp tuyển thi văn Việt Nam
(1858 - 1920) quyển II Nxb Văn học, Hà Nội, 1985).

Ông sống lưu vong ở Trung Quốc song vẫn hướng về quê cha, đất tổ Việt Nam, vẫn không ngừng cổ động, khuyến khích lớp lớp con cháu làm cách mạng đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược. Sức ông yếu, lại sót sa, nỗi buồn mất nước, nặng lòng thương cảm các đồng chí lần lượt hy sinh, do vậy sức khỏe của ông ngày càng suy sụp. Ông ngã bệnh nặng rồi mất ngày 28 tháng 12 năm 1925 tại chùa Thường Tịch Quang trên núi Cô Sơn giữa Tây Hồ, tỉnh Hàng Châu, Trung Quốc, thọ 57 tuổi. Thi hài của ông được hỏa táng, rắc tro xuống sông Tiền Đường theo lời Di chúc của ông.

PHẠM VĂN NGÔN

Phạm Văn Ngôn còn gọi là Phạm Ngôn, hiệu Tùng Nham, sinh năm 1881, quê ở thôn Yên Nội, xã Việt Yên hạ, huyện La Sơn, phủ Đức Phong, tỉnh Hà Tĩnh, nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Tháng 12 năm 1906, Phan Bội Châu từ Nhật trở về nước đến đồn Phồn Xương lần thứ hai gặp Hoàng Hoa Thám. Hai ông thỏa thuận lập một "Đồn điền Tú Nghệ" ở Yên Thế làm nơi ẩn náu cho các nhà cách mạng Nghệ An, Hà Tĩnh.

Năm 1907 giặc Pháp đàn áp khốc liệt phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh, Tú Ngôn đưa một số đồng chí ra ẩn náu ở đồn điền Tú Nghệ ở Yên Thế chờ thời cơ.

Đầu năm 1909 trước âm mưu chuẩn bị tiến công căn cứ Đền Thám ở Yên Thế của giặc Pháp ngày càng lộ liễu, Tú Ngôn trở về Hà Tĩnh để vận động binh lính nổi dậy chống Pháp phối hợp tác chiến với Đền Thám. Cuộc vận động xây dựng đồn điền Tú Nghệ ở Yên Thế không thành vì không có kinh phí. Tại Nghệ An cũng có cuộc nổi dậy chống Pháp phối hợp với Đền Thám nhưng thất bại. Giặc bao vây nơi các ông hội họp, các ông chống cự kịch liệt và bị đàn áp dã man. Phạm Văn Ngôn bị giặc bắt, chúng đánh ông gãy hai cái răng cửa, mình mẩy thâm tím. Chúng giam ông ở nhà lao Đà Nẵng chờ ngày ra Côn Đảo cùng với nhiều đồng chí khác, trong đó có em ruột ông là Phạm Văn Thản.

(Việt Nam nghĩa liệt sử viết: “Phạm Văn Ngôn ở Nghệ An nghe tin quân Pháp tuyên chiến với tướng quân Hoàng Hoa Thám, ông dẫn một số đồng chí ra Bắc định vào đồn giúp Hoàng Hoa Thám đánh giặc. Nhưng đồn bị vây tứ phía. Hoàng tướng quân cũng giữ đồn chống giặc, trong ngoài không thông được tin tức với nhau. Ông mạo hiểm tìm đường mà tiến. Giặc thì đóng, đường mắc nghẽn, ông bị giặc vây đánh và bị bắt giải về Nghệ An. Bọn chó săn cho Pháp dục hình tra tấn ông hòng tìm ra chứng cứ đảng”).

Tại nhà lao Đà Nẵng, Phạm Văn Ngôn vẫn kiên cường đấu tranh bất khuất. Khi bọn cai ngục đàn áp, ông lấy thân mình đỡ đòn cho các đồng chí bị đau yếu. Ông mất tại nhà ngục không rõ thời gian. Nhưng theo bài "Văn tế anh" của em trai ông là Phạm Văn Thản, còn gọi là Đồ Thản, tham gia phong trào Duy tân rồi cùng Đội Quyên lập đồn Bối Lữ ở huyện Thanh Chương rồi bị bắt đầy ra Côn Đảo (Phạm Văn Thản bị chết ở Côn Đảo năm 1920) thì ông mất vào ngày 15 tháng 2 (không rõ năm), nguyên văn câu đó như sau:

*"... Mang tu mi đứng giữa cõi đời, tuổi ba mươi lăm lẻ
Đem tính mệnh thác ngoài Côn Đảo, ngày mười sáu tháng hai"*

HỒ HỌC LÂM

Hồ Học Lâm còn có tên là Hồ Xuân Lan, sinh năm 1848 tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hồ Xuân Lan là người học hành thông tuệ, lại tiếp thu được truyền thống cách mạng của gia đình, nên sớm có hành động yêu nước. Khi xuất dương "Đông du" sang Nhật ông đổi tên là Hồ Học Lâm. Sang tới Tôkyô (Nhật Bản), ông được Phan Bội Châu bố trí vào học ở trường Chấn vũ học hiệu. Ông lại đổi tên là Hồ Hình Sơn để đăng ký với nhà trường.

Đầu năm 1909, Chính phủ Nhật Bản trục xuất Phan Bội Châu và du học sinh Việt Nam. Học sinh Việt Nam bị giải tán, một số về lại Việt Nam còn phần lớn về Trung Quốc, Xiêm. Hồ Học Lâm cùng Lương Lập Nham, Lâm Quảng Trung... học ở Bảo Định sĩ quan học hiệu.

Cách mạng Tân Hợi (1911) nổ ra thì Hồ Học Lâm tốt nghiệp mãn khóa. Ông được phiên chế về bộ Tổng Tham mưu quân cách mạng do Tưởng Giới Thạch làm ủy viên Tổng tài. Ông từng tham gia nhiều trận Quốc Dân Đảng đánh lại Viên Thế Khải.

Năm 1912, Phan Bội Châu thành lập Việt Nam Quang Phục hội trên đất Trung Hoa. Hồ Học Lâm có mối quan hệ mật thiết với những người lãnh đạo của Hội. Năm 1916, Hồ Học Lâm phụ trách biên tập tờ *Bình sự tạp chí* ở Hàng Châu cho tới năm 1929. Ông đã viết nhiều bài luận văn quân sự quan trọng, nội dung các luận văn quân sự đã bộc lộ rõ tâm tư ông luôn hướng về Tổ quốc.

Gia đình Hồ Học Lâm ở Hàng Châu là cơ sở rất tin cậy và an toàn cho các nhà cách mạng Việt Nam lưu vong sang Trung Quốc hoạt động từ năm 1914 đến 1918.

Từ cuối năm 1925 đến năm 1927, Hồ Học Lâm chuyển đến công tác ở Nam Kinh và vẫn hoạt động trong quân đội Quốc Dân đảng. Gia đình ông vẫn là cơ sở tin cậy của các nhà cách mạng Việt Nam, của các chiến sĩ cộng sản Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc. Nhiều tài liệu đã ghi nhận sự đóng góp lớn lao của gia đình ông đối với cách mạng như:

"Có thể nói trong nhiều năm, ngôi nhà của ông ở Nam Kinh, theo cách nói của anh em ta lúc bấy giờ hết như một trạm đón tiếp nông hậu, một trạm xá tận tình chữa bệnh. Lúc ít cũng hơi, ba đồng chí; lúc đông tới mười, mười lăm người. Có đồng chí dừng chân vài ba ngày. Nhưng cũng có những đồng chí một hai, ba tháng. Ngoài ăn uống, thuốc men, đồng chí nào sức yếu, mùa đông lạnh, còn có cả áo "ba đờ suy" bằng len dạ. Ông bà coi như một nghĩa vụ của mình

đối với cách mạng”.

(Theo Siêu Hải: Người mang biệt danh cây gỗ mun,
Nxb Hải Phòng, 1993, tr. 153).

Năm 1928, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã cử Lê Thiết Hùng đến Nam Kinh gặp Hồ Học Lãm nhờ ông bố trí cho Lê Thiết Hùng vào công tác ở ngay trong quân đội Quốc Dân đảng và giữ mối liên lạc giữa đồng chí Nguyễn Ái Quốc với Hồ Học Lãm và Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Từ năm 1930 đến 1935, Hồ Học Lãm đã vượt qua biết bao nguy hiểm thu thập được tư liệu 5 lần quân Quốc Dân Đảng tấn công vào khu vực Xô Viết thông qua Lê Thiết Hùng để báo cho đảng Cộng sản Trung Hoa biết.

Khoảng cuối năm 1935, Hồ Học Lãm cùng một số người yêu nước chân đạp ra "Việt Nam Độc lập vận động đồng minh hội" gọi tắt là Việt Minh. Hồ Học Lãm được bầu làm Chủ tịch và được chính quyền Tưởng Giới Thạch công nhận, cấp giấy phép hoạt động. (Việt Nam độc lập vận động đồng minh hội, gọi tắt là Việt Minh, nhưng không phải là Việt Nam độc lập Đồng minh (Việt Minh thành lập ngày 19/5/1941).

Năm 1937, Hồ Học Lãm theo bộ Tổng tham mưu về Trùng Khánh, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã bí mật đến gặp Hồ Học Lãm, yêu cầu cho Lê Thiết Hùng giải ngũ về nước.

Bước sang đầu năm 1943, bệnh tình ngày càng trầm trọng và ông đã qua đời vào ngày 12/4/1943 tại Quế Lâm.

Thiếu tướng Lê Thiết Hùng kể lại lời Bác Hồ nói về Hồ Học Lãm như sau: *"Ông Hồ Học Lãm là người yêu nước cùng thời với Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân là những bậc lão thành cách mạng, hết lòng vì nước vì dân. Tuy chưa phải là người cộng sản, nhưng chúng ta cũng coi ông Hồ Học Lãm như một người trong tổ chức chúng ta. Nếu ông còn sống, có thể mời ông tham gia Chính phủ, làm Chủ tịch nước năm 1945.."*

Theo Sở Văn hóa - Thông tin Nghệ An

Hồ Tùng Mậu - lịch sử và thời đại

(Kỷ yếu tọa đàm khoa học

Bảo tàng Xô viết Nghệ Tĩnh xuất bản, 1997)

TRẦN HOÀNH

Trần Hoành (Cửu Cai) hiệu Phước Bình, sinh năm 1878, quê ở làng Phương Sơn, xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (Sách "Phong trào Duy tân" của Nguyễn Văn Xuân, Nxb Đà Nẵng viết quê ông ở làng Phước Bình, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam).

Năm 1902 Trần Hoành làm thông ngôn ở mỏ than Nông Sơn tỉnh Quảng Nam. Năm 1905, ông tham gia phong trào Duy tân cùng với Phan Chu Trinh. Trần Hoành hoạt động trong nhóm Minh Xã do Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng chủ trương, hoạt động theo đường lối ôn hòa như tích cực vận động mở trường học chữ quốc ngữ, dùng hàng nội hóa, chống mê tín dị đoan, đàn ông cắt tóc ngắn. Trong việc mở mang Tân học, ông hăng hái cổ động học chữ quốc ngữ, chữ Pháp.

Năm 1906, ông là người mở trường và là giám đốc trường Phước Bình. Trường lập ở Quế Sơn gần Đèo Le, cạnh làng Trung Lộc không xa khu vực Tân tỉnh của nghĩa quân Cần vương Nguyễn Duy Hiệu. Đầu năm 1908, Quảng Nam, Quảng Ngãi phát động phong trào xin sâu, chống thuế. Đến tháng 3/1908 phong trào lan ra Quảng Trị đã được Trần Hoành hưởng ứng. Ông bị mật thám truy lùng ráo riết, nên chuyển vào hoạt động bí mật ở Quảng Trị, Quảng Nam và ở cả Nam Kỳ. Năm 1912 ông bị thực dân Pháp bắt ở Mỹ Tho và đày ra Côn Đảo. Ngày 20 tháng 8 năm 1917, Trần Hoành, Phan Kim Đài, Nguyễn Đình Kiên đóng bè vượt ngục Côn Đảo, hoạt động ở tỉnh Bình Thuận. Trên đường ông vào Nam Kỳ cổ động cho cách mạng, ngày 25 tháng 9 ông lại bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo.

Trần Hoành là một trong những người hăng hái tìm cách vượt ngục Côn Đảo trở về đất liền phục hồi phong trào cách mạng. Ngày 20 tháng 8 năm 1917, Trần Hoành, Phan Kim Đài, Nguyễn Đình Kiên đóng bè vượt ngục Côn Đảo. Năm, sáu ngày đêm liền, sáu ngày lênh đênh giữa biển cả, trên trời, dưới nước. Đồ ăn không còn, không đói lắm nhưng nước ngọt cạn kiệt. Khát quá mọi người phải nhúng người xuống biển cho đỡ khát. Mấy anh em tuyệt vọng chờ chết. Đến ngày thứ 6 thì nhìn thấy núi và đất liền, nhưng còn xa bờ. Anh em cố chèo, nhưng còn cách xa bờ. Gọi cứu, người trong bờ nghe tiếng, nhưng không ai ra cứu. Cuối cùng lợi dụng sóng to, anh em cố chèo lái cùng vào được bờ. Mọi người vừa đói, vừa mệt, họ nằm ngay trên bờ ngủ say như chết. Sau khi hỏi thăm thì được biết đây là một huyện thuộc tỉnh Bình Thuận, từ bãi biển ra tới đường xe lửa phải đi một ngày đường. Sáu người tìm vào một nhà dân mua gạo nấu

cơm ăn. Khi đó thực dân Pháp đã thông báo cho các tỉnh, các bến xe, ga tàu hỏa truy nã các ông. Những ngư dân nghi ngờ các ông là tù vượt ngục, may là trong anh em có người mang trong mình một tờ giấy chữ Tây có dấu của Tham biện nên dân bán gạo và cho nấu cơm nhờ. Sau khi ăn uống nghỉ ngơi, ba người trở về lục tỉnh, còn hai người trở ra bắc Trung Kỳ, Cửu Cai cũng đi tàu hỏa cùng với hai người ra bắc Trung Kỳ, nhưng ông ở lại hoạt động ở tỉnh Bình Thuận. Trên đường ông vào Nam Kỳ cố động cho cách mạng, ngày 25 tháng 9 ông lại bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Ở Côn Đảo, ông lại vượt ngục lại tổ chức vượt ngục, lại bị bắt. Ông được anh em tù chính trị gọi là "Vua vượt ngục".

Từ năm 1927 đến năm 1930, ông làm quản đốc nhà in báo Tiếng Dân cho cụ Huỳnh Thúc Kháng. Ông mất năm 1945.

ĐẶNG THÁI THÂN

Đặng Thái Thân sinh năm 1873, tên hiệu là Ngư Hải, người làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc (nay là xã Nghi Thái huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) là học trò và là đồng chí của Phan Bội Châu. Ông thông minh, học giỏi, đỗ Đầu xứ.

Năm 1901, cử nhân Vương Thúc Quý người làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, mở trường dạy học ở làng, Nguyễn Tất Thành (sau này là Nguyễn Ái Quốc) cũng theo học thì Đặng Thái Thân cùng với Phan Bội Châu là khách thường xuyên tới bàn chuyện cứu nước.

Tháng 5/1904, Phan Bội Châu, Nguyễn Thành thành lập hội Duy tân ở Quảng Nam ông là người đầu tiên tham gia. Khi Phan Bội Châu xuất dương (1905), thì ông là người tổ chức lực lượng ở trong nước, và quyên góp tiền gửi sang Trung Hoa và Nhật cho các du học sinh Việt Nam. Ông thường bí mật sang Trung Quốc, Nhật Bản gặp Phan Bội Châu để bàn bạc, thống nhất chủ trương hoạt động của hội, phối hợp nhịp nhàng các hoạt động của hội ở trong nước và ngoài nước. Phan Bội Châu coi ông là người cộng sự xuất sắc, một đồng chí trung thành, hăng say và là một đồng chí tri kỷ.

Mùa xuân năm 1906, Đặng Thái Thân nhận nhiệm vụ của Duy tân hội đem Hội chủ Kỳ Ngoại hầu Cường Đế xuất dương.

Ông định đến Đà Nẵng đi thuyền ra Bắc, nhưng gặp sóng to không đi được, lại sợ mật thám theo dõi phát hiện ra mình, ông làm bài thơ:

ĐỢI THUYỀN

*Thiên lý nhần tâm bước lộ trình,
Chết rồi sống lại các sinh linh
Đông cung sáng suốt treo vừng nhật
Kịp gửi thuyền Tây^(*) để tới Kinh*

1906

(Theo Đặng Đoàn Bằng: Việt Nam nghĩa liệt sử,
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1955).

Năm 1910, Đặng Thái Thân cùng Lê Khánh đến cơ sở ở làng Phan Thôn (nay là xã Nghi Kim huyện Nghi Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cơ sở này bị lộ, mật thám Pháp và tay sai đem lính đến vây bắt. Đặng Thái Thân cùng Lê Khánh bắn trả bọn giặc. Lê Khánh bị chúng bắn chết. Đặng Thái Thân nhảy lên mái nhà bắn chết 2 tên mật thám, còn viên cuối cùng bắn vào thái dương tự sát.

Cái chết của Đặng Thái Thân đã gây niềm tin lớn cho đồng bào là Việt Nam vẫn còn nhiều người dám hy sinh thân mình để cứu nước..

(*) Tức thuyền máy

TRẦN KỲ PHONG

Trần Kỳ Phong tự Nghĩa Bình sinh năm 1872 người Chu Me, xã Bình Châu, huyện Kim Sơn, tỉnh Bình Định. Ông đỗ tú tài năm Nhâm Dần (1902) nên thường gọi là Tú Trần. Ông tham gia phong trào Cần vương từ khi còn rất trẻ. Năm 1905 ông tham gia hoạt động cho Duy tân hội, hoạt độngtục trong các cuộc vận động mở trường dạy chữ quốc ngữ chữ Pháp, cắt tóc ngắn, dùng hàng nội hóa.

Năm 1906, Trần Kỳ Phong và một đồng chí ở Quảng Ngãi vượt biên sang Trung Quốc để sang Nhật du học. Các ông đi tới Quảng Đông thì gặp Phan Bội Châu. Phan Bội Châu đã biết ông là người có lòng nhiệt thành, có dũng khí, có thể đương được gánh nặng, Phan nói với ông rằng: *"Mục đích của chúng ta ngày nay là cốt ở cách mệnh, mà cách mệnh sở dĩ thực hành được tất ở trong nước có người vận động, cần thiết hơn tại ngoại du học nhiều lần. Bởi vì du học chỉ là bồi dưỡng nhân tài kiến thiết, mà nhân tài thuộc về phần phá hoại thì không thể chỉ dựa vào nhân tài du học được".*Hai ông nghe lời Phan Bội Châu vui lòng trở về nước vận động.

Năm 1908 Trần Kỳ Phong tích cực tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ. Phong trào chống thuế bị đàn áp dữ dội, người bị bắn chết, bị tra tấn đến tàn phế, bị đẩy đi Lao Bảo, Buôn Ma Thuột, Côn Đảo. Tòa án Nam triều tỉnh Quảng Ngãi kết án ông vắng mặt với án bắt được chém lập tức. Ông rút vào hoạt động bí mật.

Ngày 5/11/1908 Trần Kỳ Phong bị chính quyền thực dân bắt ở Cửa Đại (Quảng Nam). Thực dân Pháp và Nam triều đã hai lần xét lại bản án, cuối cùng tuyên án ông 13 năm tù khổ sai. Ở trong nhà tù của đế quốc, Trần Kỳ Phong vẫn kiên cường bất khuất, liên tục đấu tranh. Ông luôn luôn sẵn sàng hy sinh thân mình cho sự nghiệp giải phóng Tổ quốc với quan niệm; *"Góc biển rừng hoang xương anh hùng không cần lựa chỗ"*.

Khi mãn hạn tù trở về, tiếp tục hoạt động cách mạng. Năm 1923 ông lập "Hội Thiếu niên ái quốc", năm 1925 ông thành lập "Công ái đảng". Khi hội Phục Việt do Tôn Quang Phiệt, Trần Phú thành lập ở thành phố Vinh sau đổi thành Đảng Tân Việt, ông tham gia với kinh nghiệm hoạt động dày dặn của mình, ông đã cùng Tú Kiên, Giải Huân truyền lại cho lớp trẻ như Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Sỹ Sách.

Năm 1925, đồng chí Nguyễn Ái Quốc về Trung Quốc thành lập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội.

Năm 1926 ông tham gia đảng Tân Việt rồi Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Cuối năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt.

Khi mãn hạn tù, mặc dù tuổi già, sức yếu ông vẫn tận tụy, trung thành với Tổ quốc. Khi ông ra tù thì Đảng Cộng sản Đông Dương đã thành lập, ông thực hiện mọi chủ trương đường lối của Đảng như những chiến sĩ cộng sản.

Trần Kỳ Phong mất năm 1941.

NGUYỄN THẦN HIẾN

Nguyễn Thần Hiến còn có tên khác là Nguyễn Như Khê, bút tự Phác Đình, biệt hiệu Chương Chu và Hoàng Xương, tục gọi là Hội đồng Hiến. Ông sinh năm 1856. Ông vốn gốc người Quảng Trị, tổ làm quan đời Gia Long.

Nguyễn Thần Hiến có mối quan hệ với Phan Bội Châu từ tháng giêng năm 1904 ở Sa Đéc khi Phan Bội Châu vào Nam Kỳ kết giao với các đồng chí. Vì vậy tháng 5/1904, hội Duy tân thành lập, Phan Bội Châu đã giao cho Nguyễn Thành vào Hà Tiên bàn bạc với Nguyễn Thần Hiến để phát triển hội ở các tỉnh Nam Kỳ.

Nguyễn Thần Hiến hăng hái tham gia và trở thành một yếu nhân của Duy tân hội. Ông đã sáng lập "Khuyến du học hội" và đã đem một phần tài sản riêng với số tiền 20.000 đồng sung vào quỹ Hội. Việc làm của ông đã gây thành phong trào quyên góp, ủng hộ quỹ của phong trào Đông du do Duy tân hội tổ chức ở các tỉnh Nam Kỳ.

Năm 1908 ông lên Sài Gòn tiễn chân con trai duy nhất là Nguyễn Như Bích Đông du sang Nhật. Nguyễn Thần Hiến đã bị mật thám Pháp theo dõi từ lâu, nên sau việc này ông bị nhà cầm quyền Pháp truy nã gắt gao.

Cuối năm 1908, Nguyễn Thần Hiến phải cùng Nguyễn Quang Diêu, Nguyễn An Khương (thân phụ Nguyễn An Ninh), Bùi Chí Nhuận chạy vào Cần Thơ, ra biển trốn sang Cao Miên rồi đi Xiêm La nơi có cơ sở của những người Việt Nam yêu nước. Các ông ở Băng Cốc hơn một năm rồi sang Trung Quốc động ở các tỉnh Quảng Đông, Hồng Kông, Thượng Hải, Hàng Châu sau đó sang Nhật Bản, hoạt động trong phong trào Đông du của Phan Bội Châu.

Tháng 5/1912 Phan Bội Châu tuyên bố giải tán Duy tân hội thành lập Việt Nam Quang Phục hội, chủ trương chống thực dân Pháp với tôn chỉ độc lập, dân chủ. Nguyễn Thần Hiến được cử giữ chức Tổng ủy viên Sự vụ trong Chính phủ lâm thời giải phóng dân tộc. Nguyễn Thần Hiến đại diện cho Nam Kỳ ở bộ Bình nghị. Ngoài các nhiệm vụ ở bộ Sự vụ và bộ Bình nghị, Nguyễn Thần Hiến còn lo quyên góp tiền dùng vào công cuộc cách mạng cứu nước.

Để có vũ khí chuyển về nước đánh Pháp, Nguyễn Thần Hiến cùng các ông Nguyễn Quang Diêu, Huỳnh Hưng, Đinh Hữu Thuật tổ chức sản xuất tạc đạn trong tô giới Anh ở Hồng Kông. Không may, một người sơ ý để tạc đạn nổ, các ông bị cảnh sát Anh ở Hồng Kông bắt ngày 5 tháng 6 năm 1913. Bọn cầm quyền Pháp ở Việt Nam yêu cầu cảnh sát Anh giao cho Pháp để đưa về xét xử tại Hà Nội. Các ông bị giải về Hà Nội giam ở nhà lao Hỏa Lò, bị chúng tra tấn cực kỳ

dã man, tàn bạo. Nguyễn Thần Hiến đã bước vào tuổi 58, sức yếu không chịu được đòn đã bị liệt nửa người, thổ huyết, bọn Pháp đưa ông vào nhà thương của nhà lao. Tại đây ông tiếp tục tuyệt thực.

Ông mất vào ngày mùng 1 tết Nguyên đán năm Giáp Dần (ngày 26 tháng Giêng năm 1914) Bọn cầm quyền Pháp không chôn cất ông, mà đưa ông qua trường Thuốc cho sinh viên giải phẫu. May sao có mấy sinh viên Nam Kỳ như Nguyễn Tấn Đờm, Võ Xuân Hoàn nhận diện được ông và giữ nguyên thi hài và báo cho gia đình. Một tháng sau, cháu ruột gọi ông bằng chú từ Hà Tiên ra xin xác nhà cầm quyền, đưa về táng ở nghĩa trang Nam Việt ở Hà Nội (Sau năm 1954 nghĩa trang này dời đi, nay không rõ mộ ông chuyển đi đâu).

TRẦN CHÁNH CHIẾU

Trong số người hoạt động công khai cho Hội Minh tân ở Nam Kỳ, hăng hái, có hiệu quả nhất là Gilbert Trần Chánh Chiếu, sinh năm 1867. Ông còn có u bút danh, bút hiệu, nhưng bút danh thường ký là Trần Tứ Duy, Trần Thiếu Chánh, Gilbert Chiếu. Ông là con cụ Tú tài Trần Hữu Thưởng một nhà giáo mẫu mực và nhiệt tình yêu nước. Quê ở xã Phú Thuận, quận Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Ông làm quan phủ, nhưng hoạt động tích cực cho phong trào Minh tân, nên được gọi là quan phủ Minh tân.

Hoạt động của Trần Chánh Chiếu trên hai lãnh vực kinh tài và báo chí. Hoạt động kinh tài của ông chủ yếu gây quỹ cho Hội Minh tân, gửi sang Nhật nơi học sinh du học.

Hội Minh tân khuyến khích lập các hãng buôn, công ty, nhà hàng, khách sạn. Riêng Trần Chánh Chiếu đã đứng chủ hoặc hùn vốn với người khác kinh doanh như:

- Nam Trung khách sạn ở đường Amiral Korantz (sau đổi là Phan Văn Hùm) do Trần Chánh Chiếu làm Tổng lý.

- Minh tân khách sạn ở Mỹ Tho, cơ sở của Huỳnh Đình Diễm, nhân sĩ yêu nước ở Gò Công, là sáng lập viên của Nam Kỳ Minh tân công nghệ, cho Trần Chánh Chiếu mượn làm nơi đứng tên hội họp, do Trần Chánh Chiếu quản lý. Sau vì ông bận quá nhiều việc phải giao cho Huỳnh Đình Diễm quản lý.

- Nam Kỳ Minh tân công nghệ do Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Thành Út sáng lập ở Chợ Lớn do Trần Chánh Chiếu làm Tổng lý. Cơ sở chuyên sản xuất xà bông, diêm quẹt, dệt vải.

- Mỹ Tho Minh tân tức mễ Tổng cuộc Mỹ Tho chuyên mua lúa. Trần Chánh Chiếu lấy danh nghĩa là phủ hàm hùn vốn 1 000 đồng.

- Công ty Nhàn ở Sài Gòn lập nhà in nhật trình, sách vở do một người Pháp là Pirre Jeautet làm Tổng lý, Trần Chánh Chiếu làm phó.

Những người tham gia Minh tân hội còn thành lập rất nhiều công ty, khách sạn, nhà hàng, thương cuộc như Minh tân thương cuộc ở Tầm Vu, Tân An; Nam Mỹ thương quán ở Vĩnh Long; Nam Mỹ Thanh thương quán ở Vĩnh Long; Nam Hoà Lợi ở Bến Tre, kinh doanh rượu, thuốc tây, dụng cụ học trò...Tế Nam khách sạn ở Sài Gòn; Nam Đồng Hường Lữ quán ở Cao Lãnh; Y dược công ty ở Sài Gòn; Nam Hoà buôn bán lúa gạo ở Bến Tre và rất nhiều cơ sở kinh doanh ở Nam Kỳ.

Trần Chánh Chiếu và các đồng chí của ông trong phong trào Minh tân còn

tích cực hoạt động trên lãnh vực báo chí. Các tờ báo Nông Cổ mìn đàm, Đại Nam Đồng Văn nhật báo, Lục tỉnh tân văn đã có rất nhiều bài xã luận, bình luận, tường thuật... cổ động cho phong trào Minh tân. Đáng chú ý là hai tờ báo lớn:

- Nông cổ mìn đàm vốn là của Canavaggio người Pháp, hội viên Hội đồng quản hạt. Sau giao cho các ông Đỗ Thúc, Lương Khắc Ninh, Trần Chánh Chiếu, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Tấn Phong. Khi Canavaggio qua đời thì Nguyễn Chánh Sắt làm chủ bút. Năm 1905 báo Nông cổ mìn đàm thường xuyên hô hào canh tân, cải cách nông nghiệp, công nghệ... Trong các năm 1906, 1907 khi Trần Chánh Chiếu làm chủ bút, ông đã đăng trên báo này chủ trương Minh tân kêu gọi các nghiệp chủ, điền chủ, tổng lý gia nhập Hội Minh tân. Sau đó lại tập hợp các bài mình viết in thành một tập sách với nhan đề “Minh tân tiểu thuyết”.

- Năm 1907 tờ Đại Nam Đồng Văn Nhật báo đổi thành Đông cổ tùng báo. Tờ báo này là của người Pháp tiến bộ là Francois Henry Schneider. Tờ Đông cổ tùng báo đã đăng nhiều bài kêu gọi lòng yêu nước, chống phong kiến góp phần hỗ trợ phong trào Duy tân. Báo tồn tại được 8 tháng, thì ngày 11/11/1907 bị đóng cửa.

- Báo Lục tỉnh tân văn, chủ nhiệm là Pierre Jeantet là người Pháp tiến bộ, chống thực dân Pháp. Báo do Trần Chánh Chiếu làm phó chủ bút. Lục tỉnh tân văn công khai lập trường chính trị và hoạt động của hội Minh tân. Báo còn có các chuyên mục về văn nghệ, thơ, nhạc, tuồng, cải lương của các cây bút tiến bộ như Đặng Thúc Liêng, Hoàng Thế Trạc. Đến số 51 thì Trần Chánh Chiếu bị bắt, Lương Khắc Ninh thay thế, ra tới số 52 thì bị nhà cầm quyền Pháp đóng cửa. Đây là báo công khai chống thực dân Pháp

(Theo Nguyễn Hữu Hiếu: Một trăm năm Duy tân ở Nam Kỳ,
Tạp chí Xưa và Nay số 235 tháng 5/2005).

NGUYỄN HÁO VĨNH

Nguyễn Háo Vĩnh sinh ngày 19 tháng 2 năm 1893 tại làng Bình Đức, Long Xuyên. Theo chủ trương của Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thành, năm 1905 đưa thanh niên Việt Nam “Đông du” sang Nhật học.

Nguyễn Háo Vĩnh khi đó ở vào tuổi 13 nhưng tác phong nhanh nhẹn, học hà thông minh, sớm cảm thù giặc Pháp cướp nước nên được cử đi học đợt đầu ở Nam Kỳ.

Sang Nhật, Nguyễn Háo Vĩnh vào học trường công nghệ, song hoạt động của phong trào Đông du đã bị mật thám Pháp theo dõi chặt chẽ.

Năm 1909 nhà cầm quyền Pháp thông đồng với chính quyền Nhật Bản trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và du học sinh Việt Nam tại Nhật. Phần lớn học sinh chạy về Trung Quốc, Xiêm La. Riêng Nguyễn Háo Vĩnh được ông Nguyễn Háo Văn đón về Hồng Kông tiếp tục học ở trường Saint Joseph English.

Khi Nguyễn Háo Vĩnh về nước thì xảy ra việc Minh Tân công nghệ do các ông Trần Chánh Chiêu, Đặng Thúc Liêng đang xúc tiến xây dựng nhà máy diêm quẹt ở Mỹ Tho phải ngừng lại vì không được nhà cầm quyền cấp phép.

Trước tình hình đó Nguyễn Háo Văn dẫn Nguyễn Háo Vĩnh đến trình diện Toàn quyền Klobukowski. Nguyễn Háo Vĩnh bị Toàn quyền Đông Dương tra hỏi anh sang Nhật học do ai cung cấp tiền. Nguyễn Háo Vĩnh bình tĩnh trả lời: “Tôi đi Nhật học do tiền của công ty Minh tân cung cấp để sau này trở về trông nom xưởng diêm quẹt của công ty”.

Với ý đồ gài Nguyễn Háo Vĩnh vào tổ chức Minh tân để thực hiện âm mưu phá tổ chức yêu nước từ trong phá ra, Toàn quyền Klobu Kowski hỏi ông Nguyễn Háo Văn có muốn mua lại cổ phần Minh tân công nghệ không? Ông Nguyễn Háo Văn trả lời là muốn mua phần lớn cổ phần công ty Minh tân để Nguyễn Háo Vĩnh nắm quyền kiểm soát nhà máy diêm quẹt Mỹ Tho. Toàn quyền Đông Dương bắt Trần Chánh Chiêu giao quyền điều khiển nhà máy hợp quẹt cho Nguyễn Háo Vĩnh, không giao cho Đặng Thúc Liêng nữa. Trần Chánh Chiêu thực hiện ngay lệnh của Toàn quyền Đông Dương.

Từ đó Nguyễn Háo Vĩnh tiếp tục xây dựng và quản lý nhà máy diêm quẹt. Khi nhà máy đã đi vào hoạt động có nền nếp, Nguyễn Háo Vĩnh tuyên bố xưởng bị thua lỗ xin toà phát mãi để giao tiền lại cho Minh tân.

Từ ngày 3/11/1909 Kỳ Ngoại hầu Cường Để bị Chính phủ Nhật trục xuất, Cường Để về Hồng Kông. Năm 1913, chí sĩ Nguyễn Thần Hiến từ Nam Kỳ vượt biển sang Hồng Kông mời Kỳ Ngoại hầu Cường Để về N Kỳ để lòng dân tin

tưởng. Cuối tháng 5/1913 Nguyễn Háo Vĩnh khi đó đang học ở Hồng Kông đã giúp Kỳ Ngoại hầu về Nam Kỳ. Cường Để trở lại Hồng Kông cũng bị mật thám Anh bắt, ông Nguyễn Háo Vĩnh và ông Lâm Cần ở Hồng Kông thuê luật sư bào chữa với tiền thế chân là 2000 đồng, nên Cường Để chỉ bị giam 8 ngày thì được tha. Sau đó Cường Để đi Anh, đem theo ông Trương Duy Toàn giỏi tiếng Pháp, Đỗ Văn Y giỏi tiếng Đức, Lâm Tử giỏi tiếng Anh từ Singapor đi Luân Đôn (Anh). Nguyễn Háo Vĩnh sau khi tốt nghiệp ở Hồng Kông cũng đi Luân Đôn liên lạc với Cường Để.

Năm 1916 Nguyễn Háo Vĩnh bị mật thám Anh bắt ở Hồng Kông giao cho mật thám Pháp ở Sài Gòn. Tòa kết án tử hình, sau nhờ cụ Nguyễn Háo Văn chạy chọt, nên được giảm án. Khoảng năm 1923 được tha, ông trở về Sài Gòn làm báo. Ông là sáng lập viên của hai tờ báo Hoàn Cầu tân văn và Nam Kỳ kinh tế báo. Ông cũng là chủ nhà in Xưa Nay ở Sài Gòn.

Năm 1928, Nguyễn Háo Vĩnh bị bắt giải ra tòa về tội “rải giấy in nói chuyện” tầm bậy (thực ra là chuyện chính trị).

Ngày 29/7/1934 Nguyễn Háo Vĩnh thọ pháp pháp (tu theo pháp môn Cao Đài Chiếu minh tam thanh).

Nguyễn Háo Vĩnh mất ngày 19 tháng 6 năm Tân Tỵ (1941). Mộ phần xây có tháp tại trước nhà đàn mang tên “Trước Tiết Tàng Thơ” tại Thủ Thiêm, Thủ Đức nay là phường An Khánh quận 2 thành phố Hồ Chí Minh mà ông xây dựng từ khi chưa theo đạo Cao Đài.

ĐẶNG THÚC LIÊNG

Đặng Thúc Liêng sinh năm 1867, thuở nhỏ tên là Đặng Văn Huấn, năm 18 tuổi ông lấy biệt hiệu là Trúc Am, năm 30 tuổi ông đổi tên là Đặng Thúc Liêng, biệt hiệu Lục Hà Tẩu, bút tự Mộng Liêm. Ông nguyên quán ở làng Tân Phú Trung, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định nay thuộc xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1904, Phan Bội Châu, Nguyễn Thành... thành lập Duy tân hội, phát động phong trào Đông du. Phong trào từ miền Trung nhanh chóng phát triển vào Nam Kỳ. Những người hưởng ứng phong trào Đông du đầu tiên là Trần Chánh Chiếu (Gibbert Chiếu) Đặng Thúc Liêng, ất, Nguyễn An Khương... Đặng Thúc Liêng đã tích cực trong việc vận động tuyển chọn thanh niên đi du học, quyên góp tài chính cho phong trào Đông du. Đặng Thúc Liêng hoạt động trên nhiều lĩnh vực: báo chí, văn, thơ, dịch thuật, phê bình văn học, sân khấu, y dược. Ông còn là người tích cực cổ động cho việc học chữ Quốc ngữ.

Đặng Thúc Liêng với bút danh Lục Hà Tẩu, Mộng Liêm, Phụ viên thập bát (18 thôn vườn trầu), ông đã viết cho các tờ báo Nông cổ mìn đàm, Lục tỉnh tân văn, Đại Việt Tạp chí, Đông Pháp thời báo, Phụ nữ tân văn, Thần chung, Công luận báo. Từ chỗ tham gia viết báo, Đặng Thúc Liêng đã giữ vai trò người chủ trương ra báo chí. Năm 1933, ông sáng lập và làm chủ bút báo Việt Dân, xuất bản ở Sài Gòn, công kích bọn tay sai, thân Pháp, đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu thân Pháp. Tháng 1 năm 1938 khi nhà cầm quyền Pháp đóng cửa báo Việt Dân, ông chuyển sang phụ trách biên tập tờ Tạp chí Văn học Đông Phương.

Trong hoạt động báo chí của ông có những bài xuất sắc, nêu cao tinh thần tự chủ dân tộc như bài xã luận “Quốc văn hồn” đăng ở Đông Pháp thời báo số tháng 5/1926, đăng lại trên báo Đông Phong số 31 tháng 12 năm 1943.

Trong văn học, Đặng Thúc Liêng sáng tác, biên khảo, dịch thuật, làm thơ, bình luận. Trong đó sách văn học có Quốc văn hồn, Hán văn thi tập, Việt âm thi tập, Tiểu Phù viên thi văn toàn tập, Trương Vĩnh Ký hành trạng, Việt Nam Trung lương công thần, Lê Văn Duyệt. Sách khuyến nông có các quyển Tâm bốn bề thượng, Canh hoang biến pháp. Sách giáo dục đạo đức có Tâm quyền giải, Tu dưỡng học dĩ phục nhơn tâm... Sách Tôn giáo có Cao Đài đàm quái giáo nghị...

Trong hoạt động văn học, thơ của Đặng Thúc Liêng cũng được độc giả đương thời ca ngợi. Đặc biệt thơ của ông ca tụng những canh tân của đất nước theo chủ trương của Duy tân hội. Ông có bài thơ trên báo Nông cổ mìn đàm ca ngợi báo có ích đối với quốc dân. Báo Nông cổ Mìn đàm mở cuộc thi thơ cũng

lấy bài thơ “Sùng tu VănThanh miếu” của ông làm đề tài cho cuộc thi thơ. Trong số những người hưởng ứng có nhà văn yêu nước Nguyễn Chánh Sắt mà hai năm sau, ông cùng với Trần Chánh Chiếu là yếu nhân của phong trào Duy tân và Đông du. Đặng Thúc Liêng cũng sáng tác cổ vũ cho phong trào thơ mới. Ông còn phê bình thơ như bài: *“Độc Thanh quan thi hữu cảm thỉnh dẫn”* đăng trên “Đại Việt tạp chí” năm 1918. Ông quan niệm: *“Thi ca là để tỏ cái chí khí và ý thức của người, chẳng phải để làm trò vui về lối văn chương... Vậy mới biết người mà không chí khí, không ý thức, thời có thể làm được thi ca gì”*.

Về sân khấu, Đặng Thúc Liêng đã có công phục hồi, chấn hưng loại hình hát tuồng, hát bội, hát cải lương. Ông soạn sách Tuồng “Trưng nữ vương” ca ngợi khí phách chống giặc ngoại xâm của Trưng Trắc, Trưng Nhị.

Với chủ trương “Người Nam dùng thuốc Nam”, năm 1934, Đặng Thúc Liêng sáng lập “Việt Nam y dược hội”.

Đặng Thúc Liêng còn là một nhà từ thiện, năm 1926, các tỉnh Bắc Kỳ bị vỡ đê, lụt, Đặng Thúc Liêng đã đi khắp nơi diễn thuyết “Quốc văn hồn” kêu gọi đồng bào lạc quyền, cứu trợ...

LÊ CƠ

Lê Cơ sinh năm 1870 là con ông Lê Tuân ở Quảng Nam thuộc dòng dõi vua Lê Thánh Tông. Ông sinh quán ở làng Phú Lâm, huyện Lễ Dương, sau đổi là Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Lê Cơ là người có khí phách, ngang tàng, sẵn sàng đương đầu với cường quyền, đấu tranh cho công bằng xã hội. Ở làng Phú Lâm, chức Lý trưởng từ xưa đến nay không ai muốn làm, vì thế đã ba năm liền, Phú Lâm không có lý trưởng. Tri phủ Thăng Bình ép ông ra làm lý trưởng. Từ đó ông còn có tên là Lý Cơ hay Lý Sáu. Lý Cơ đã thực hiện cải cách, xóa bỏ những bất công ở làng Phú Lâm tồn tại từ nhiều năm nay.

Những cải cách của Lê Cơ lại đi đúng đường lối của nhóm Minh tân xã trong hội Duy tân do Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng chủ trương là chấn hưng kinh tế, lập hội buôn, bãi trừ hủ tục, mở mang việc học để khai hóa dân trí làm cho quốc phú, dân cường. Đó liệu thực dân Pháp và bọn quan lại Nam triều làm tay sai cho chúng đang thực hiện một chính sách kìm hãm kinh tế, ngu dân để chúng dễ bề thống trị.

Trong buôn bán, Lê Cơ cũng thực hiện có bài bản, xin bằng của quan phủ rồi mới lập Hội buôn. Hội buôn này theo Huỳnh Thúc Kháng chỉ: “mua giấy bút bán cho học trò, cùng mắm muối bán cho dân cày, như một cái quán trong nhà quê”. Nhưng thực ra đó là một đại lý cho người nghèo đến nhận hàng đem đi bán rồi ăn hoa hồng. Hội buôn mà lại có cả lò rèn rèn nông cụ và cả lập vườn trồng quế. Lê Cơ đã biến hội buôn thành nơi hội họp công khai. Vì thế quan phủ đòi lại bằng Lê Cơ không chịu trả cứ thế dăng co mãi. Cuối cùng quan phủ kiện Lê Cơ lên toà sứ. Sứ gọi hai người lên hầu toà. Quan phủ cay cú lắm, còn quan sứ đâu cũng có thực lòng xử cho Lê Cơ được kiện. Lê Cơ biết như vậy, song ông không chịu lùi mà hội lập hội Bảo hiểm vườn quế với quy mô lớn có trạm gác, có cấm cờ biển, tất nhiên các chi phí đó các chủ vườn quế phải đóng góp. Điều đó làm cho quan phủ và tổng lý, chức dịch tay chân của quan phủ tức muốn chết. Song Lê Cơ không sợ, vẫn dũng cảm trong cuộc chiến. Đang kỳ thu thuế, các chánh tổng 4 tổng mở cuộc hát bội để thu tiền của các xã. Lê Cơ viết câu đối trên vải điều treo công khai trong đám hát bội:

Dịch:

Tổng thời thuế chưa xong, râu chưa hết, lợi chưa hưng, hại chưa trừ, vui gì vậy? Xã thì gia chẳng an, trẻ chẳng học, trai chẳng cày, gái chẳng dệt, hát làm chi.

Chánh tổng tức lắm, thu đôi câu đối. Những cải cách của Lê Cơ được phe

Duy tân ca ngợi, nhưng bọn cầm quyền Pháp và Nam triều thì bầm gan, tím ruột. Chúng ton hót về mối nguy cơ đối với nền bảo hộ của Pháp quốc ở Việt Nam, đến nỗi công sứ Pháp xưa xử cho ông được kiện nay cũng phải đề phòng. Công sứ phải cho mở một con đường chiến lược từ phủ Thăng Bình qua Phú Lâm tới huyện Tam Kỳ để chở quân đối phó với ạn Lê Cơ - một cuộc nổi loạn tưởng tượng đó, thực dân Pháp đóng một đồn binh ngay giữa làng Phú Lâm, cái lô cốt cao nghên chĩa nòng khẩu súng máy vào nhà Lê Cơ.

Lê Cơ đâu có sợ cái đồn đó, ngay từ khi bọn giặc mới tới, đi chặt tre, cắt gianh của dân, đã bị Lê Cơ sai tuần đình lấy gông, gông cổ lại. Tên thiếu úy phải đến xin lỗi. nhận đền mỗi cây tre theo thời giá là hai giắc. Chưa hết, tên đồn trưởng nuôi dê, dê chạy sang phá vườn nhà Lê Cơ. Hai lần đầu, ông trối lại đem trả. Lần thứ ba, ông chặt chân dê rồi kêu đồn trưởng ném trả. Tên thiếu úy đồn trưởng cũng không dám làm gì ông.

Tháng 3 năm 1908, nổ ra cuộc cự sưu, kháng thuế của nông dân huyện Đại Lộc rồi nhanh chóng lan ra cả tỉnh Quảng Nam, rồi tới Thừa Thiên. Thực dân Pháp bắt các ông Trần Quý Cáp cùng nhiều yếu nhân khác xử chém. Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng bị đày ra Côn Đảo. Lê Cơ và anh rể là Lê Lương bị kết án 3 năm tù. Lê Cơ ở tù về vẫn nuôi ý chí chống Pháp, song có một điều ông giắc ngộ là không thể chấn hưng kinh tế, thực hiện dân quyền, khai hóa dân trí khi đất nước bị giặc Pháp đô hộ, mà trước hết phải vũ trang đánh đuổi giặc Pháp trước. Vì vậy năm 1914 ông đã bí mật gia nhập tổ chức Việt Nam Quang Phục hội ở Quảng Ngãi do các chí sĩ Lê Ngung, Lê Đình Dương, Nguyễn Thụy, Nguyễn Suý lãnh đạo (*). Trong cuộc khởi nghĩa này, Lê Cơ được cử giữ chức Ngự tiền hộ giá Đại tướng quân (đặc trách hầu cận vua Duy tân) kiêm Tổng đốc Nam Ngãi Lưỡng Quảng (Quảng Nam - Quảng Ngãi). Ông được phân công cùng Thái Phiên nổ phát súng lệnh ở đồn Mang Cá trong kinh thành Huế.

Khởi nghĩa được quyết định nổ ra vào tối mùng 3 rạng ngày mùng 4 tháng 5 năm 1916. Song các nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa không ngờ rằng cuộc khởi nghĩa đã bị tiết lộ trước 2 tiếng đồng hồ. Giặc Pháp đã thu súng của lính khố xanh, khố đỏ, cấm trại, giặc Pháp đã điều động lính Âu - Phi, lính Lê dương chặn các ngã đường, bao vây các trung tâm khởi nghĩa.

Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Để, Nguyễn Duy Siêu, Phan Thành Tài, Lê Cơ bị giặc Pháp bắt. Giặc Pháp đã xử chém các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Để, Nguyễn Quý Siêu, Phan Thành Tài ở An Hoà, đày vua Duy Tân sang đảo Reunion. Lê Cơ, Trần Huỳnh, Trần Tùng Vân bị đày đi Lao Bảo cùng với 60 đồng chí. Ngày 21 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1918), bọn cai ngục bắt các tù nhân đi lao dịch. Lê Cơ được chứng kiến tên quản ngục hành hạ dã man một người tù bị bệnh kiệt ly, ông vô cùng phẫn uất, sẵn con dao vót nan cầm trong tay, ông lao vào đòi chặt đầu tên quản ngục, lập tức một tên lính đứng gần

đó xả một loạt đạn vào người ông, ông hy sinh.

(*) Họ Lê dòng dõi Lê Thánh Tông ở tỉnh Quảng Ngãi có rất đông người tham gia Việt Nam Quang Phục hội như Lê Đình Dương con cụ Lê Đĩnh, Lê Bá Trinh, nay thuộc quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, hai anh em Lê Chân Hàn (Lê Cảnh Thái), Lê Chân Nam (Lê Cảnh Vận)... đều là những yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội.

ĐẶNG NGUYỄN CẦN

Đặng Nguyên Cần tên cũ là Đặng Thúc Nhận, lại có tên là Đài Nhận, hiệu Thai Sơn, sinh năm Đinh Mão (1867).

Ông là người thông tuệ, học giỏi, thi đỗ cử nhân khoa Mậu Tý (1888), đỗ phó bảng khoa Ất Mùi (1895), năm 29 tuổi. Ông được bổ làm giáo thụ huyện Hưng Nguyên, sau thăng Đốc học Hà Tĩnh.

Năm 1906, Đặng Nguyên Cần xin phép nhà cầm quyền Pháp mở trường tư thực dạy chữ Quốc ngữ, chữ Pháp ở huyện Thanh Chương, Nghệ An. Ông còn thành lập nhiều hội buôn, trong đó có Triều Dương thương quán để lấy tiền lãi ủng hộ quỹ Đông du và là nơi các đồng chí hội họp. Các hoạt động yêu nước của ông ảnh hưởng sâu rộng trong các giới đồng bào Nghệ Tĩnh. Nhà cầm quyền Pháp và Nam triều lo sợ ảnh hưởng của ông ngày càng lan rộng gây khó khăn cho sự cai trị của chúng, nên đổi ông vào Bình Thuận và giám sát ông chặt chẽ. Tuy ông đã đổi vào tận Bình Thuận nhưng Cao Ngọc Lễ tên phản bội đã giết chết Tổng Duy Tân và nhiều nhà hoạt động cách mạng khác, nay được Pháp cho làm Án sát Nghệ Tĩnh vẫn cho người giám sát ông, kiểm soát các thư từ của ông gửi về Nghệ Tĩnh và của các bạn ông từ Nghệ Tĩnh gửi vào Bình Thuận.

Năm 1908 nhân phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, thực dân Pháp vu cáo cho ông âm mưu nổi loạn, bắt ông đày đi Côn Đảo. Ít lâu sau tên Cao Ngọc Lễ cũng bắt Ngô Đức Kế đưa đi đày ở Côn Đảo cùng với nhiều nhà cách mạng khác. Đặng Nguyên Cần không những là một nhà sư phạm tài giỏi, một nhà hoạt động chính trị nhiệt thành mà còn là một nhà văn hóa. Đặng Nguyên Cần không những là một nhà sư phạm tài giỏi, một nhà hoạt động chính trị nhiệt thành mà còn là một nhà văn hóa. Ông được giới sĩ phu Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX suy tôn là bậc đàn anh về đạo đức và trình độ uyên thâm Hán học. Một số bài thơ của ông được in trong tập “Thi tù tùng thoại” và “Thi tù thảo” của Huỳnh Thúc Kháng. Trong đó có một số bài được liệt vào loại xuất sắc như:

TIỀN PHAN SÀO NAMNAMDU⁽¹⁾

Bắc châu vị dĩ phục Nam châu,

Hồ hải hào tâm bất khăng khâu

Tự tiểu thử sinh do bạch diện⁽²⁾

Khả vô kỳ khí ngạo thương châu

Thai Dương⁽³⁾ thái được tầm cao sĩ,

Trường Lũy⁽⁴⁾, quan bi điều cổ hầu

Độc hữu Tam Thai⁽⁵⁾ nhàn tàn hữu;

Tương tư tịch tịch ý giang lâu

Dịch thơ:

TIỀN CỤ PHAN SÀO NAM VÀO NAM

Vừa ra Bắc đó lại vào Nam

Hồ hải lòng hăng bước chữa nhàm

Tự nghĩ thân này còn mặt trắng

Há không khí lạ ngạo đời phàm

Cổ hầu lũy nọ tìm bia đá,

Cao sĩ làng kia hái thuốc thơm

Lựa có Tam Thai người bạn cũ,

Giang lâu ngồi dựa ngóng thâu đêm.

Huỳnh Thúc Kháng dịch

(Thi tù tùng thoại - Nxb Nam Cường Sài Gòn, 1951)

Do chế độ hà khắc của nhà tù đế quốc Pháp nên năm 1921, sau 13 năm bị đày đọa ở nhà tù Côn Đảo, thân hình ông tiều tụy, chỉ 2 năm sau, năm 1923 ông mất.

(1) Vào khoảng năm 1904 Phan Bội Châu sau khi ra Bắc gặp gỡ các chí sĩ Bắc Kỳ, trở vào Nam kết giao với các nhân sĩ lực tinh.

(2) Chỉ học trò, ý nói mình chưa làm nên sự nghiệp gì.

(3) Gân cửa Thuận An, quê của Hoàng Quang tác giả của bài Hoài Nam khúc

(4) Trường Lũy: Lũy Trường Dục, cũng gọi là Lũy Thầy do Đào Duy Từ đắp ở Quảng Bình.

(5) Tam Thai: tên một ngọn núi quê của Tác giả. Biệt hiệu Thái Sơn của tác giả lấy từ núi này.

LÊ KHÁNH

Lê Khánh sinh năm 1886, người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh ra trong một gia đình công giáo. Ông học trường Tiểu chủng viện Xã Đoài, sau khi tốt nghiệp ông được vào học trường Đại chủng viện. Những sinh viên học trường Đại chủng viện được coi là Thầy già, vì chỉ học trong vài năm là được phong Linh mục. Song Lê Khánh cảm thấy nổi nhục nhã của người dân mất nước, trong khi cả đang phải hy sinh cả núi xương, sông máu để đánh đuổi giặc Pháp thì mình lại đi tu. Ý chí chống giặc Pháp, muốn xả thân cứu nước thôi thúc trong tâm can Lê Khánh đã lâu, song quy định nghiêm ngặt của nhà trường là sinh viên không được tiếp xúc với bên ngoài, không được đọc các sách báo ngoài kinh sách của Giáo hội, nên không rõ tình hình trong nước và trên thế giới. Lê Khánh chỉ biết tâm sự cùng Lưu Song Tử những nỗi căm thù người Pháp của mình, nhưng cả hai người đều không biết hành động ra sao. May sao trong số những người truyền giáo châu Âu có một người tên Việt gọi là Bạch Nhị Nghĩa đã đem tình hình Nga - Nhật chiến tranh và các phong trào cách mạng ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trong đó có tổ chức Duy Tân hội và phong trào Đông du do nhà chí sĩ Phan Bội Châu tổ chức và lãnh đạo.

Bạch Nhị Nghĩa cũng vì mối quan hệ trên với Lê Khánh và Lưu Song Tử mà ngay trong năm đó bị bãi chức truyền giáo. Tuy nóng lòng yêu nước, nhưng Lê Khánh cũng như Lưu Song Tử phải đợi đến năm Bính Ngọ và năm Kỷ Vị (1906 - 1907), tốt nghiệp được cử làm thầy giảng ở Tòa Giám mục mới thoát được sự khống chế của các linh mục người Pháp, được tiếp xúc với những người ngoài tôn giáo, trong đó có ông Trần Văn Bình là giáo dân tham gia Duy Tân hội, đã giới thiệu Lê Khánh với ba vị Linh mục là Nguyễn Trường, Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thận Đồng và thầy già Mai Lão Bạng đều là chức sắc trong Tòa giám mục địa phận Vinh. Ba vị Linh mục yêu nước đã theo dõi từng bước đi của hai sinh viên Đại chủng viện, nên khi được ông Trần Văn Bình giới thiệu ba vị linh mục đã giao nhiệm vụ cho hai thầy già Lê Khánh và Lưu Song Tử.

Khi Lê Khánh và Lưu Song Tử tham gia hoạt động hội Duy Tân thì ba vị linh mục phân công Mai Lão Bạng xuất dương sang Nhật giúp đỡ Hội chủ, cử Lê Khánh vận động thanh niên, giáo dân ở huyện Hương Sơn. Sau đó Lưu Song Tử được cử sang Nhật học, Lê Khánh cùng hoạt động với Đặng Thái Thân.

Lê Khánh cùng Đặng Thái Thân tiếp tục vận động thanh niên công giáo sang Nhật và quyên tiền gửi sang Nhật. Lê Khánh bị địch truy nã gắt gao, nhưng ông vẫn cùng Đặng Thái Thân cố gắng gây dựng lại cơ sở. Ông cùng Đặng Thái

Thân dự định vũ trang khởi nghĩa vì sợ rằng nếu cứ để cho địch khủng bố thì dần dần phong trào sẽ đi đến chỗ tan rã. Thực dân Pháp đàn áp Duy Tân hội và phong trào Đông du ngày càng khốc liệt, nhiều hội viên bị bắt. Trong một chuyến công tác, Lê Khánh bị bắt, bị giam ở nhà lao Vinh. Giặc tra tấn ông vô cùng dã man, nhưng ông kiên trinh bất khuất, giặc không khai thác được tài liệu gì. Ông đã nhặt nhanh, tích trữ lạt gói bánh tày bện lại thành dây để leo leo lên mái nhà, dỡ ngói trốn khỏi nhà lao. Năm 1910 Lê Khánh cùng Đặng Thái Thân đến họp ở làng Phan Thôn. Thực dân Pháp cho quân đến bao vây làng rồi xông vào bắt, Đặng Thái Thân nấp ở máng nước giữa hai mái nhà, dùng súng lục bắn trả bọn mật thám, giết chết được mấy tên, dành viên cuối cùng tự bắn mà chết, quyết không để cho giặc bắt. Lê Khánh thu hút giặc về phía mình để cứu Ngư Hải, bị trúng đạn chết, năm đó ông mới 25 tuổi.

HỒ SĨ TẠO

Hồ Sĩ Tạo sinh năm Kỷ Tỵ (1869), người thôn Hòa Cư, làng Nhơn Hưng, tổng An Mỹ, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, nay là xã Hòa Cư, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định. Hồ Sĩ Tạo đậu Tú tài tại trường thi Hương Huế, năm 19 tuổi. Năm Tân Mão, Thành Thái thứ 3 (1891), ông đỗ cử nhân ở trường thi Bình Định. Ông được bổ làm giáo thụ ở Tuy Hòa. Vừa làm quan, ông vừa học, khoa thi Giáp Thìn, Thành Thái thứ 16 (1904), ông đỗ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, năm 36 tuổi. Được bổ làm Thừa phái ở bộ Lại 4 năm, rồi bổ Tri huyện Tân Định, tỉnh Khánh Hòa.

Năm 1905, Hồ Sĩ Tạo, Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang, Tôn Thất Doãn đã bí mật tiếp xúc với Phan Chu Trinh trong chuyến đi vào Nam tìm bạn đồng tâm. Tuy vậy bọn mật thám Pháp cũng dò xét được cuộc gặp gỡ bí mật của các ông, báo cho Khâm sứ Trung Kỳ và triều đình Huế biết.

Hồ Sĩ Tạo hưởng ứng phong trào Duy tân và hoạt động tích cực cho hội. Đầu năm 1908, Hồ Sĩ Tạo về quê cư tang mẹ. Trong lúc ông đang ở quê thì ở Quảng Nam, Quả nổ ra vụ "chống thuế, xin xâu". Theo gương các nhà chí sĩ ở Nam - Ngãi, Hồ Sĩ Tạo phát động nhân dân Bình Định noi gương 2 tỉnh Nam Ngãi chống thuế. Tại đây ông kết thân với Tiến sĩ Trần Quý Cáp. Ông đã phát động được phong trào chống thuế, xin xâu rộng lớn ở Bình Định. Nhân dân tín nhiệm mời ông làm minh chủ. Xúc động trước sự tín nhiệm của nhân dân, ông đã từ quan về quê gánh vác công việc nhân dân giao phó.

Phong trào chống thuế ở Trung Kỳ bị bọn cầm quyền Pháp đàn áp khốc liệt, hàng trăm người bị bắn chết, bị giam, Hồ Sĩ Tạo cùng nhiều nhà lãnh đạo khác và nhân dân tham gia chống thuế bị thực dân Pháp bắt. Bùi Giản, Tổng đốc Bình Định tay sai đắc lực của thực dân Pháp khép ông vào tội chết song ông chỉ bị án 12 năm tù giam ở nhà lao Bình Định.

Khi ở trong tù, Hồ Sĩ Tạo làm nhiều thơ, trong đó có bài "Xuân Nhật ngẫu cảm" như sau:

*"Năm mới ngày xuân cha chả vui
Vui rồi nghĩ lại vẫn buồn ngùi
Một thân vãng lộng, gông cùm đủ
Nửa áng xuân thu khổ xướng rồi
Chương chương ngoài tai trâu ngựa gọi,
Khăng khăng trong dạ đá vàng trui
Từ đây cho đến về sau nữa*

Sau nữa ra rǎng để thử coi".

Mãi đến năm 1920 ông mới được ra tù. Ông không ra làm quan, ở quê nhà mở trường dạy học, giữ trọn tấm lòng son sắt với đất nước. Ông mất năm Giáp Tuất (1934) tại quê nhà.

LÊ THỊ ĐÀN

Lê Thị Đàn người xóm Chi, thôn An Hòa, làng Thế Lại Thượng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên, xuất thân từ một gia đình khá giả, có truyền thống yêu nước. Lê Thị Đàn thông minh từ nhỏ, nết na, đức hạnh. B được cha mẹ cho theo học chữ Hán, nên sớm hiểu đạo lý làm người. (*Việt Nam Danh nhân từ điển* của Nguyễn Huyền Anh, nhà sách Khai Trí, 62 Lê Lợi, Sài Gòn viết là Nguyễn Thị Đang, có bản chép là Lê Thị Đàn: Trong Tái sinh sinh (Sống trở lại). Phan Bội Châu lại viết là Âu Vân phu nhân - Bài này Phan Bội Châu viết trước khi ông bị bắt (năm 1925).

Tháng 5 năm 1904, hội Duy tân thành lập, Lê Thị Đàn cũng tham gia hoạt động. Phan Bội Châu đã đặt bí danh cho Đàn là Âu Triệu - tức là "Bà Triệu nhỏ".

Âu Triệu đã liên hệ mật thiết với Nguyễn Thành, Đặng Thái Thân và các yếu nhân khác của hội Duy tân. Âu Triệu đã lựa chọn những chị em là họ hàng, bạn bè thân thiết, nhưng phải là người chung thủy, dũng cảm thành lập ra các chi hội phụ nữ ở các tỉnh để lo từng việc của nhiệm vụ giao thông, liên lạc. Âu Triệu đã học tập được ở các vị tiền bối phương pháp tuyên truyền, giáo dục đến tuyển chọn người vào tổ chức, đặc biệt là công tác giữ bí mật. Âu Triệu đã cùng các chi hội phụ nữ đi buôn, khi là người vợ thăm chồng đang đi lính cho Chính phủ bảo hộ, lại có khi trong vai người gồng thuê, gánh mướn, áo quần tả tơi đi công khai trên đường, vượt qua các trạm kiểm soát, qua mắt các tên mật thám nhà nghề một cách an toàn. Có những việc cần kíp bà phải nhịn đói đi suốt đêm để tránh sự kiểm soát của địch. Lại có khi phải lẩn trốn trong rừng sâu hoặc trong buồng tối của các cơ sở tránh sự truy lùng gắt gao của mật thám. Chị em trong các chi hội cũng học tập được ở bà đức tính kiên trì, lòng quả cảm tận tụy để hoàn thành nhiệm vụ. Nhờ đó trong hơn bốn năm trời sự liên lạc giữa ba kỳ Bắc - Trung - Nam được thông suốt, tiền gửi sang Nhật, tài liệu của Phan Bội Châu, Mai Lão Bạng từ Nhật gửi về nước được đưa đến đúng địa chỉ không hề mất mát.

Bà đã cùng với Nguyễn Đình Tiến vận động thí sinh bỏ kỳ thi khóa sinh ở huyện Hương Trà để phản đối thực dân Pháp và Nam triều.

Trong chống thuế nổ ra ở Quảng Nam, Quảng Ngãi năm Mậu Thân (1908) bà đã cùng các ông Khóa Mãnh, Khóa Mộng kêu gọi nhân dân Thừa Thiên hưởng ứng. Cầm thù giặc Pháp xâm lược và triều đình Huế, tay sai cho Pháp, Âu Triệu không giữ nổi bình tĩnh và bí mật đã công khai chửi rủa thực dân Pháp và triều đình Huế, nên bị chúng bắt.

Bọn mật thám dùng đủ mọi cực hình tra tấn, nhưng bà vẫn không hề hé răng khai báo một lời. Chúng giải bà đến nhà lao Thừa Phủ (Huế), giao cho tên Trương Như Cương, Thượng thư bộ Hình, con chó săn trung thành của giặc Pháp, tên này lại biết rõ thân phận của bà. Trương Như Cương mất hết tính người, không cần giữ thể diện là đại thần của triều đình, tự tay tra tấn, hỏi cung bà, khi thì dụ dỗ ngon ngọt để bà khai ra tổ chức và những người có liên quan. Song Âu Triệu là một nữ đảng viên trung kiên, có đạo đức. Bà là người đã từng ngược xuôi Nam Bắc, rèn luyện mình trong chốn gian nan. Mặc cho Trương Như Cương và bọn chúa ngục tra tấn cực kỳ dã man, bắt khai báo các đồng chí và kế mưu của Đảng, nhưng trước sau bà không chịu nói câu nào. Bà biết giặc không để cho mình sống, liền quyết định chọn lấy cái chết thanh thản, để đền nợ nước, liền đánh lừa Trương Như Cương.

- Người trong Đảng và mọi việc của Đảng, tôi đều biết hết. Muốn lấy cung thì không thể trong chốc lát mà tôi nói ra đầy đủ. Bây giờ tôi đang đau lắm, miệng không thể nói ra được. Xin cho tôi được đến một căn phòng yên tĩnh để nghỉ ngơi một đêm rồi đem đến cho tôi giấy bút, tôi sẽ ghi cho những gì tôi nhớ được, tôi sẽ ghi hết cho mọi sự việc, để các người xem khỏi phải tra tấn làm gì cho mệt, mà tôi cũng đỡ đau đớn. Các người có bằng lòng cho tôi được như vậy không? Nếu không thì tôi sẽ chết dưới kim kẹp của các người, thì các người cũng chẳng có lợi gì!

Trương Như Cương tin là thật, làm theo mọi yêu cầu của bà, chỉ cho lính gác chặt chung quanh phòng bà ở. Được tự do, có nước sạch bà gội đầu, tắm rửa, mặc quần áo thơm mát. Bà bèn trải giấy ra dưới đèn, cắn tay hòa máu tươi, chấm bút rất nhanh, lời lẽ thao thao đến vài ngàn chữ. Bà tố cáo tội ác trời không dung, đất không tha của giặc Pháp xâm lược và tội dâng đất cầu hòa cam tâm làm chó săn cho giặc giết hại giống nòi của vua quan triều Nguyễn. Viết xong, bà dán lên tường. Rồi bà lại cắn lưỡi lấy máu để luôn ba bài thơ tuyệt mệnh. Xong đâu đó, bà đập đầu vào tường chết.

Trời sáng rõ, bọn lính canh mở cửa phòng, thấy sự việc như vậy, liền hô hoán lên, báo cho Trương Như Cương biết. Tên thượng thư Việt gian vô cùng tức tối vì "thấp mưu, thua chí đàn bà" sai đem thi thể bà cùng những lời lẽ bà tố cáo bọn giặc viết ra đem thiêu hủy. Riêng mấy bài thơ bà viết trên tường bọn giặc không nhìn thấy. Những lời thơ đó như sau:

I.

*Thê lương ngục thất mệnh chung thi
Hải khoát sa không khốc tự tri
Tử quốc đáo mừng thiên hữu phận,
Thương tâm quan lữ kỷ nam nhi*

II

Trùng tuyến yếm lệ kiến Trưng Vương
Đề huyết thư quyền chỉ tự thương
Bằng tạ Phật linh như tái thế,
Nguyên thân thiên lý, lý thiên sang

III

Huyết khô lệ liệt hận non tiêu,
Trường đoạn Hương Giang nhật dạ trào
Ngô đảng tảo thanh cừ lỗ nhật,
Phân tiền nhất chỉ vị nung thiêu
Dịch:

I

Lạnh lòng cảnh ngục lúc quyền sinh
Biển rộng đồng không mình biết mình...
Chết với non sông em tốt số,
Trạnh lòng tử hủ lũ trâm anh!

II

Suối vàng gặt l gặt Bà Trưng,
Máu thấm hồn quyền khóc thảm thương.
Lạy Phật: thân này còn hóa kiếp,
Tay xin nghìn cánh, cánh nghìn thương

III

Huyết lệ dầu khan, giận chữa sồn,
Chiều hôm tê tái nước sông Hương
Đảng ta khi quét xong quân giặc,
Trước năm mờ em đốt bó nhang

Đặng Thai Mai dịch

(Thơ văn cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX)

NGUYỄN QUANG ĐIỀU

Nguyễn Quang Điều hiệu Tử Ngọc, biệt hiệu Trần Cảnh Sơn và Nam Xương, sinh năm Canh Thìn (1880) trong một gia đình khá giả; quê ở xã Tân Thuận, tổng An Tịnh, quận Cao Lãnh, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Thân phụ là Nguyễn Quang Huy (tức Hội đồng Sách) và Thân mẫu là Nguyễn Thị Huệ.

Nguyễn Quang Điều có tư chất thông minh từ nhỏ, đặc biệt là tính tình khoan dung, điềm đạm nhưng ngay thẳng và dũng cảm, có tâm hồn yêu nước dạt dào. Khi phong trào Duy tân lan rộng vào Nam, ông hăng hái gia nhập và hoạt động cùng các chí sĩ Nguyễn An Khương (cha Nguyễn An Ninh) Nguyễn Thần Hiến, Bùi Chí Nhuận. Năm 1907, ông đặt trụ sở bí mật ở chùa Linh Sơn (Cao Lãnh). Từ chùa này ông phát triển tới chùa Kim Quang và các chùa khác.

Năm 1912, Phan Bội Châu giải tán Duy tân hội thành lập Việt Nam Quang Phục hội thì ông và hầu hết các đồng chí lại chuyển sang hoạt động cho Việt Nam Quang Phục hội. Tháng 5 năm 1913, Nguyễn Quang Điều dẫn đầu một đoàn 12 người, vượt biên giới sang Cao Miên, tới Xiêm La để từ đó đi Trung Hoa liên lạc với Phan Bội Châu và các đồng chí trong Tổng bộ. Đến Hương Cảng, các ông chưa kịp hoạt động thì cảnh sát Anh khám thấy tạc đạn và giấy tờ quan trọng tại nơi phẩn ở, nên ông và các đồng chí đều bị bắt. Nhà cầm quyền Anh ở Hương Cảng trục xuất, giải các ông về Hà Nội, giao cho mật thám Pháp.

Trong phiên tòa xét xử, chúng coi ông là người cầm đầu, kết án 10 năm khổ sai, đầy sang Guyane (Nam Mỹ). Trên đường đi Guyane qua Pháp, chúng giam ông ở nhà ngục Mác xây. Thực dân Pháp đầy Nguyễn Quang Điều đến một hòn đảo hoàn toàn xa lạ, sống giữa những người ngoại tộc, ông không hề biết tiếng nói, phong tục tập quán, không được nghe tiếng nói thân thương của đồng bào, đồng chí, cách Việt Nam nửa vòng trái đất. Đế quốc Pháp tin rằng ông sẽ phải chịu chết già trên hòn đảo đó, xong với ý chí quật cường, quyết tâm vượt ngục trở về nước hoạt động như ông đã bộc lộ trong bài thơ Bị giam ở MácXây cảm tác;

*“...Nắm mật năm gai đành tạm lúc,
Sổ lòng tháo cũi hãn chờ khi...”*

Đầu năm 1917, Nguyễn Quang Điều vượt ngục trốn sang đảo Trinidad thuộc Anh. Ông khi đó đã giỏi tiếng Pháp, tiếng Hoa, ông sống trà trộn trong đồng bào Hoa, học tiếng Hoa, tiếng Anh. Bằng sự nguy trang khéo léo để giấu tung tích, cuối năm 1920, Nguyễn Quang Điều trở về Hồng Kông rồi tới Quảng Châu liên lạc với Phan Bội Châu. Bạn bè, đồng chí vô cùng kinh ngạc thấy ông

xuất hiện, ông rất đau buồn khi biết tin nhiều đồng chí thân thiết đã hy sinh hay còn nằm trong nhà tù đế quốc. Được trở về hoạt động cùng các đồng chí được nghe tiếng nói thân thương của đồng bào. Ông dồn hết sức lực, tâm trí cho công tác cách mạng, bù đắp cho thời gian ông bị đế quốc Pháp cầm tù ở nơi xa xôi.

Đầu năm 1927, Nguyễn Quang Diêu về nước để khôi phục phong trào với cái tên mới là Trần Văn Vện. Thực dân Pháp đánh hơi thấy các hoạt động cách mạng của Nguyễn Quang Diêu, chúng tung mật thám đi dò la tung tích của ông, lòng bắt rất gắt gao, ông phải thường xuyên thay đổi chỗ ở. Do Nguyễn Quang Diêu tham gia phong trào Đông du, Việt Nam Quang phục hội, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên, nên ông đã dịch các sách Tam dân chủ nghĩa, Ngũ quyền hiến pháp của Tôn Dật Tiên.

Sau một số người có ính với ông, lại có thế lực đối với Pháp đứng ra bảo trợ, ông đến làng Vĩnh Hoà gần Tân An dạy học và bốc thuốc. Ông cũng sáng tác nhiều văn thơ để gửi gắm nỗi niềm tâm sự của mình.

Đến nay các đồng chí, dòng họ của ông còn giữ được nhiều thơ văn của ông, trong đó có các bài: Viếng Hoàng Hoa Cương, Viếng mộ Phan Tây Hồ, Sầu Non nước, Hà Thành lâm nạn, Tự do diễn ca, Chiêu hồn dân ruộng, Ngỏ cùng nữ giới...

Mùa hè năm 1935, Nguyễn Quang Diêu nhuộm bệnh rồi mất, thọ 57 tuổi.

MAI LÃO BẠNG

Mai Lão Bạng là người theo đạo Thiên chúa, quê ở làng Vang, nay thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Sau mấy năm học chữ Nho, gia đình gửi ông vào học trường Đại chủng viện Đoài để trở thành linh mục. Thời gian học ở trường, ông thấy những cha cố người Tây cấm không cho học sinh đọc Tân văn, Tân thư từ ngoài xã hội đưa vào và khinh thị người dân Việt Nam.

Năm Mậu Thân (1908) Mai Lão Bạng liên lạc với những người phụ trách phong trào Đông du ở trong nước đưa học sinh người công giáo Đông du. Từ đó Mai Lão Bạng ở lại Tokyo cùng Phan Bội Châu gánh vác công việc ở Nhật. Mai Lão Bạng là người giúp Phan Bội Châu làm công tác vận động công giáo trước hết là “*Kêu gọi sự đồng tâm của giáo đồ Thiên chúa*”, như trong Hải ngoại huyết thư đã nêu rõ:

... *Khắp đến kẻ hành nhân tấu tốt,
Cả giáo đồ khắp suốt nơi nơi,
Đội trời đạp đất ở đời,
Sinh ra Nam quốc là người trượng phu
Ai cũng bụng phục thù, báo quốc,
...Dẫu rằng là đạo bất đồng,
Nhưng cùng đất nước, cùng chung giống nòi,
Quyết không có thể nào không vì mình
Chớ thấy khác mà sinh hình tích,
Để cho rằng cừu địch Nam nhân,
Chữ rằng đồng loại tương thân
Giáo dân xem với lương dân khác gì.*

Để vận động đông đảo đồng bào công giáo tham gia vào công việc cứu nước, Lão Bạng sáng tác bài ca nhan đề: “*Lão Bạng phổ khuyến*” (Bài ca của Lão Bạng khuyến chung mọi người). Bài thơ “*Lão Bạng phổ khuyến*” có tác dụng giáo dục lòng yêu nước rất to lớn đối với đồng bào công giáo.

Năm 1909, Phan Bội Châu, Mai Lão Bạng cùng học sinh Việt Nam bị Chính phủ Nhật trục xuất, phải trở về Trung Quốc, Mai Lão Bạng từ Trung Quốc sang Xiêm La, mưu về nước, nhưng chính quyền Pháp ở Đông Dương yêu cầu Chính phủ Xiêm La bắt các nhà cách mạng Việt Nam. Ông bị bắt giam 8 tháng mới được trả tự do. Ông sang Hương Cảng, song chính quyền Hương Cảng cũng theo ý của bọn cầm quyền Pháp ở Đông Dương bắt giam ông 3 tháng. Mai Lão Bạng cùng với Phan Bội Châu sang Quảng Đông.

Để phù hợp với thời cục chính trị mới năm 1912 Phan Bội Châu họp các đồng chí tuyên bố giải tán Duy tân hội thành lập tổ chức cách mạng mới là Việt Nam Quang Phục hội. Hội nghị bầu Phan Bội Châu làm Tổng lý của Chính phủ nước Việt Nam Quang Phục, Mai Lão Bạng được bầu làm uỷ viên bộ chấp hành cùng Đặng Tử Kính phụ trách kinh tế.

Việt Nam Quang Phục hội thực hiện đường lối bạo động phái một số hội viên về nước đánh úp các đồn binh, ám sát một số tên cầm đầu cai trị Pháp, Việt gian, song kết quả không lớn, Việt Nam Quang phục hội bị khủng bố dữ dội, nhiều cơ sở ở trong nước, nhiều hội viên nòng cốt bị giặc Pháp bắt xử tử hình và đưa đi đày.

Ngày 30 tháng 6/1925 do sự phản bội của Phan Bá Ngọc báo cho mật thám, Mai Lão Bạng cùng bị bắt với Phan Bội Châu ở Thượng Hải, mật thám Anh dẫn độ ông cho mật thám Pháp giải về nước. Chúng giam ông ở nhà lao Vinh một thời gian rồi đày ra Côn Đảo 15 năm, đến năm 1933 mới được tha về.

Mai Lão Bạng về quê sau đợt khủng bố đẫm máu của giặc Pháp trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh khiến ông đau đớn. Bạn bè giúp ông dựng cái quán thuốc bắc “Lão Bạng y quán” ở chợ Vinh kiếm ăn. Vài năm một lần ông đáp tàu hoả vào Huế t259;m Phan Bội Châu bị giam lỏng ở Bến Ngự.

Mai Lão Bạng mất vào năm 1942 ở Vinh trong sự thương tiếc của nhân dân.

NGUYỄN QUỲNH LÂM

Nguyễn Quỳnh Lâm người huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh năm 1891, đất nước đã mất, bị người Pháp cai trị, đồng bào cơ cực lâm than. Mùa đông năm 1906, ông mới 15 tuổi, nhưng chí khí cương quyết. Khi Phan Bội Châu cử người về nước lấy thanh niên xuất dương Đông du, ông hăng hái lên đường. Ông cùng với Đặng Bạng Đoàn vào học ở ban đặc biệt của Đồng thư xã học. Ông ít nói ham học, tiến bộ rất nhanh. Học được gần 2 năm thì hết tiền học, ông bỏ Nhật về Xiêm La rồi từ đó về Hà Tĩnh mưu vận động binh lính khởi nghĩa. Thực dân Pháp phát hiện được, lùng bắt ông ráo riết, ông lại phải chạy sang Hương Cảng. Ông xin vào binh dinh Quảng Đông, tập luyện những việc ở chiến địa. Sau khi ra khỏi binh dinh, ông lại nghiên cứu những cách chế tạo hoá khí chủ yếu là chế thuốc súng và thuốc tạc đạn. Ông dày công nghiên cứu, chế tạo được “vô yên hoá dược” (thuốc nổ không khói).

Tháng 2 năm Canh Tuất (1910) Phan Bội Châu giao cho Nguyễn Quỳnh Lâm áp giải ruộng súng đạn chở đi Bằng Kốc. Cảnh sát Hương Cảng thấy ruộng nặng mở ra khám thấy súng liền tịch thu, Nguyễn Quỳnh Lâm bị giam mấy tháng. May Chính phủ này có cảm tình với Việt Nam, Quỳnh Lâm là người cách mạng nên ông được tha.

Năm 1912, Việt Nam Quang Phục hội được thành lập, ông hết sức giao dịch với Trung Hoa Quốc dân đảng mong được viện trợ súng đạn.

Năm Quý Sửu (1913) tháng 5, cách mạng lần thứ hai ở Trung Hoa nổ ra. Ông nói với các đồng chí: “Đây không phải là trường thử nghiệm của ta hay sao. Trời sinh ra ta có bộ gân đồng, xương sắt, mà cứ ngồi ăn uống thông thả, để ngày tháng qua làm gì?”. Anh em can ngăn ông vì đây là việc của Trung Hoa, ông không nghe. Ở Nhật ông đã quen Hoàng Khắc Cường (Hoàng Hưng) chỉ huy phòng thủ Nam Kinh. Ông gặp Hoàng Khắc Cường trình bày. Hoàng Khắc Cường hết sức khen ngợi, cử ông làm trung đội trưởng. Ông xung phong vào đội tiên phong. Khi ra trận luôn động viên chiến sĩ chiến đấu, tự mình xông lên trước làm gương. Quân cách mạng thiếu súng đạn nên tan rã, thành Nam Kinh sắp bị hãm, quân Viên Thế Khải hãm thành, Hoàng Khắc Cường khuyên ông bỏ chạy, ông gạt nước mắt nói: ‘Tôi là một người vong quốc, sau này tôi sẽ đánh giặc cứu nước, nay lại làm ông tướng bại trận thì chạy đi đâu? Vả lại đại trượng phu sao có thể bỏ chạy để mà sống?’. Hoàng Khắc Cường bỏ chạy, các binh quan Trung Hoa vẫn biết ông là người đảng cách mạng Việt Nam, khuyên ông: “Việc này không can thiệp gì đến việc cách mạng đảng, ông nên lưu tính mạng lại để đợi

thời cơ”. Ông trả lời một cách can đảm: “Người ta đem quân giao cho mình là nghĩ mình giết được đồn giặc kia cơ mà! Bây giờ thấy giặc mà trốn, mặt mũi nào làm con trai nữa”.

Ông tiếp tục chỉ huy chiến đấu, bị trúng hai mìn đạn ở ngực và cánh tay, chết ở giữa trận.

LÊ VĂN HUÂN

Lê Văn Huân hiệu Lâm Ngu, sinh năm 1867 (Có sách viết ông sinh năm Ất Hợi (1875) người làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống nho học, nhưng ông mồ côi cha từ nhỏ, được mẹ cho ăn học đến nơi, đến chốn, ông thi Hương tại trường thi Nghệ An khoa Bính Ngọ (1906) đậu Giải nguyên, nên thường gọi là Giải Huân.

Ông tham gia phong trào Đông du cùng với tiến sĩ Ngô Đức Kế, Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, tú tài Nguyễn Đình Kiên. Ông hoạt động rất tích cực trong nhóm "Minh xã", khác với nhóm "Ám xã". Ám xã chủ trương bạo động, còn nhóm Minh xã do Ngô Đức Kế đứng đầu chủ trương cải cách văn hóa, phát triển công thương nghiệp.

Khi Phan Bội Châu từ Nhật Bản bí mật về nước thảo luận với các sĩ phu trong đó có Lê Văn Huân bàn kế hoạch: "khai dân trí - chấn dân khí - đào tạo nhân tài" thì các sĩ phu nhiệt liệt hưởng ứng và bàn kế hoạch thực hiện. Năm 1907, Lê Văn Huân cùng với Tiến sĩ Ngô Đức Kế, Phó bảng Đặng Nguyên Cẩn, tú tài Nguyễn Đình Kiên, Đặng Văn Bá, bà Trần Thị Trâm lập "Triều Dương thương điểm" công khai ở thành phố Vinh, lấy tiền lãi sung vào quỹ Đông du cấp cho thanh thiếu niên du học ở Trung Hoa, Nhật Bản. Theo chủ trương của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Duy tân hội đã cử một số sĩ phu ra Bắc Kỳ tới căn cứ Yên Thế gặp tướng quân Hoàng Hoa Thám, trong số đó có Lê Văn Huân.

Tháng 5 năm 1908, theo lời kêu gọi của Nguyễn Hàng Chi, Nguyễn Hiệt Chi, Trịnh Khắc Lập các sĩ phu yêu nước và nông dân nghèo ở các huyện trong tỉnh Hà Tĩnh đã kéo nhau về thị xã Hà Tĩnh biểu tình đòi giảm sưu khất thuế. Lê Văn Huân đã cùng Phạm Văn Ngôn, Lê Văn Cẩn dẫn đầu các cuộc biểu tình tuần hành của nông dân kéo vào thị xã đòi nhà cầm quyền Pháp, Nam triều đòi giảm thuế, khất thuế. Phong trào chống thuế phát triển rầm rộ nhất là ở các huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Đức Thọ, Nghi Xuân (Hà Tĩnh), Lê Văn Huân dẫn đầu hàng trăm nông dân các làng Đông Thái, Yên Vượng, Trung Lễ, Đông Khê, Văn Xã... Bọn cầm quyền Pháp và quan lại Nam triều đã đàn áp khốc liệt phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh, Nghệ An cũng như những tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Ở tỉnh Hà Tĩnh hàng trăm người bị bắt trong đó có Lê Văn Huân, Phạm Văn Ngôn, Nguyễn Duy Phương. Cũng trong năm 1908, Lê Văn Huân bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo.

Năm 1917 hết hạn tù, ông được tha về, lại tiếp tục hoạt động. Ông cùng với Nguyễn Đình Kiên và một số đồng chí bị tù đầy lập ra nhóm "chính trị phạm

Trung Kỳ”.

Ngày 14 tháng 7 năm 1925, Lê Văn Huân cùng một số trí thức tân học ở Hà Tĩnh như Tôn Quang Phiệt, Trần Mộng Bạch, Trần Phú... đã nhóm họp ở thành phố Vinh thành lập nhóm "Phục Việt" để truyền bá tư tưởng yêu nước và tập hợp lực lượng chống Pháp, Nghệ Tĩnh trở thành trung tâm của Hội”.

Năm 1929, Lê Văn Huân bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà lao Hà Tĩnh. Trong tù, ông tranh quyết liệt với bọn chúa ngục. Chúng đàn áp tàn bạo ông phản đối cùng các tù nhân tuyệt thực, sau đó ông rạch bụng hy sinh.

Lê Văn Huân là một nhà nho yêu nước thức thời, ông còn là một nhà thơ tài hoa, đồng thời là lý thuyết gia thành lập chính đảng dân chủ đầu tiên ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX, ông cũng là liệt sĩ cách mạng đầu tiên của tổ chức tiền thân của Đông Dương cộng sản Đảng.

ĐẶNG ĐOÀN BẰNG

Đặng Đoàn Bằng tức Đặng Hữu Bằng tên chính là Đặng Tử Mẫn, năm 1906 xuất dương lấy tên là Đặng Xung Hồng. Ông là con cụ nghề Đặng Hữu Dương, người làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, nay là huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đặng Đoàn Bằng thông minh từ nhỏ, giỏi sáng tác thơ văn, phú, câu đối, tính khí cương cường.

Ông xuất dương sang Nhật, theo học trường Chấn Võ giỏi tất cả các môn quân sự, giỏi chữ Hán, chữ Nhật. Năm 1909, ông đậu Thủ khoa. Minh Trị Thiên hoàng (Mút su Hi tô Meifi) là bậc anh hùng canh tân nước Nhật chủ tọa lễ mãn khoá đã tặng riêng ông một chiếc đồng hồ bỏ túi có khắc tên, chữ ký của nhà vua. Khi thực dân Pháp cấu kết với Chính phủ Nhật trục xuất Phan Bội Châu và du học sinh Việt Nam, ông trở về Trung Quốc học một trường quân sự.

Thượng tuần tháng 2/1912, Phan Bội Châu thành lập Việt Nam Quang Phục hội ở Trung Quốc, ông tham dự và được bầu vào bộ chấp hành có 10 uỷ viên. Ông cùng Mai Lão Bạng phụ trách kinh tế. Ông còn giữ chức cố vấn quốc gia, uỷ viên vận động Bắc Kỳ của Chính phủ Lâm thời Việt Nam Quang Phục hội thành lập hồi tháng 5 năm 1912. Ông là một yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội.

Năm 1913 Đặng Đoàn Bằng cùng Nguyễn Thượng Hiền vượt biên giới về Lạng Sơn vận động lính đồng quê ở tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên nổi dậy tấn công đồn Đồng Đăng. Sau trận giao chiến với quân Pháp ở vùng Pắc Luống, nghĩa quân bị thua, nhiều người bị bắt. Ông cùng Nguyễn Thượng Hiền chạy thoát sang Trung Quốc.

Năm 1913 ông tham gia chế bom, lựu đạn trong tổ giới Anh ở Hương Cảng. Lựu đạn nổ, ông bị cụt ba ngón tay. Ông trốn thoát chạy về Quảng Đông, Quảng Tây.

Trong mấy năm nương náu ở Quảng Đông, Quảng Tây, ông đã nghiên cứu, tập trung tài liệu viết cuốn “Việt Nam nghĩa liệt sĩ” năm 1918. Ông ghi chép 50 chí sĩ hi sinh cho đất nước như Đặng Thái Phiên, Trần Văn Bình, Trần Đông Phong, Phan Lại Lương, Nguyễn Quỳnh Lâm, Cao Trúc Hải, Hồ Bá Kiện, Hồ Bá Phiến, Phạm Văn Ngôn... Quyển sách này được Phan Bội Châu sửa chữa kỹ, Nguyễn Thượng Hiền đề tựa, in năm 1918 ở Trung Quốc. Sách đã được dịch ra chữ Quốc ngữ, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản năm 1960. Sau đây là một đoạn trong mục “Chép chung chuyện Nguyễn Đức Công, Nguyễn Thức Đường”.

... “Nước mất, giặc hoành hành, nhưng bọn vô liêm sỉ đang đua nhau làm

nô lệ, ông rất lấy làm thẹn, lúc 15, 16 tuổi, ông đã nuôi cái chí đánh giặc phục quốc, nhưng chưa biết làm với ai. Một hôm ông đến nhà Sào Nam, Sào Nam đưa ông xem bản “Lưu cần huyết lệ tân thư” Ông rất phấn khởi đem về nhà suốt đêm đọc không ngủ. Từ đó bỏ nghề học cũ, chuyên giao kết với các khách gươm rượu. Ông thân dỏ biết, nhưng cũng không ngăn cấm được...

Sau đây là một đoạn trong mục “Lê Khiết”.

... Nguyễn Thân đã đánh dẹp đảng ở Nam Ngãi nên người Pháp cho Thân là giỏi, mới bổ Thân làm kinh lược tiết chế đời sứ Nghệ Tĩnh. Thân đem Lê Khiết đi theo làm Tán tương, Lê giúp Thân dẹp đảng Nghệ Tĩnh và được bổ chức Bố chánh quyền việc Tổng đốc. Lúc đó Phan Thị Hán bị tình nghi và theo dõi, ông vì mến phục Phan mà hết sức che chở...

Đặng Đoàn Bằng còn có nhiều thơ Điều các chí sĩ như: Điều Tăng Bạt Hổ, Điều Nguyễn Đức Công, Điều Đỗ Cơ Quang, thơ điều Hoàng Văn Kỳ, Hà Thành tuần nghĩa chư liệt sĩ Điều nghĩa sĩ dân (các tỉnh Trung Kỳ) chống thuế bị hại.

Mùa hè năm 1923, Đặng Đoàn Bằng cùng với Hồ Tùng Mậu, Lê Văn Phan (Lê Hồng Sơn) Nguyễn Giản Khanh (con nuôi cụ Nguyễn Thiện Thuật) Trương Quốc Uy, Lê Cầu (Tổng Giáo Cầu), Nguyễn Công Viễn (Lâm Đức Thụ) cùng có chung một chí hướng, cùng sinh sống, học tập tại Hàng Châu sáng lập ra Tân Việt Thanh niên đoàn (còn gọi là Tâm tâm xã).

Khoảng năm 1924, Đặng Đoàn Bằng bị thổ phi ở Nam Ninh giết chết, chặt bàn tay phải thành tật của ông bán cho thực dân Pháp ở Bắc Kỳ.

BÙI CHÍNH LỘ

Bùi Chính Lộ còn có tên là Lê Mai Tử. Ông người xã Thanh Thủy, nay là xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông sớm tham gia phong trào Duy tân, Đông du do Phan Bội Châu, Nguyễn Thành, Đặng Tử Kính, Đặng Thái Thân sáng lập. Khi Phan Bội Châu, Tăng Bạt Hổ, Mãi Lão Bạng xuất dương thì ông làm công tác vận động thanh niên xuất dương và vận động tài chính.

Từ sau vụ "Hà thành đầu độc" thất bại thì các công ty buôn bán, thương quán, nhà hàng do Đông du và Đông Kinh nghĩa thực chủ trương đều bị bọn cầm quyền Pháp triệt phá, nếu không triệt phá được thì bao vây cô lập làm cho phá sản, do đó tài chính gây quỹ cho Đông du càng khó khăn hơn. Song Bùi Chính Lộ đã khôn khéo, mưu trí lọt qua được tất cả sự do thám của giặc, để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này. Trong một chuyến đi quyên tiền vào khoảng cuối năm 1911, đầu năm 1912, kịp chuyển ra Hải Phòng để liên lạc gửi sang Trung Quốc cho Phan Bội Châu chi vào việc nuôi anh em ăn học và mua sắm vũ khí. Phan Bội Châu đã biểu dương Bùi Chính Lộ - Lê Mai Tử trong "Tái sinh truyện" (sống, trở lại) như sau:

"Sự nghiệp kinh doanh của các đồng chí tôi, nếu không liên lạc vận động thì không thể nào thành công, nhưng liên lạc, vận động lại là việc rất khó khăn, nguy hiểm. Người gánh vác cái trách nhiệm vô cùng khó khăn gian khổ đó chính là Lê Mai tử. Vì Lê Mai là người có nhiệt thành, có học vấn, có đảm lược lại có cơ mưu và sở trường về khoa ngôn luận. Giữa trách nhiệm đó là người của Đảng ngày một tiến bộ, tiếng tăm lừng lẫy, kẻ thù rất khiếp sợ, chỉ muốn bắt bằng được ông mới yên lòng".

Bùi Chính Lộ bị mật thám bắt đưa về giam ở nhà lao Vinh. Sau đó ông giả chết để thoát khỏi nhà lao.

Tổ chức quyết định đưa ông sang hoạt động ở Xiêm La. Tới Xiêm La ông đã cùng Đặng Thúc Hứa xây dựng cơ sở Trại Cày Bận Thầm làm nơi sản xuất ra lúa gạo, nơi dừng chân cho các nhà cách mạng Việt Nam từ trong nước trốn qua để xuất dương.

Bùi Chính Lộ đã tuyên truyền, khích lệ bà con thương yêu, giúp đỡ nhau ở nơi đất khách quê người, luôn luôn hướng về Tổ quốc. Mở trường dạy con em Việt Kiều học tiếng Việt, học lịch sử Việt Nam và cho các cháu biết Tổ quốc đang bị giặc Pháp giày xéo. Lớn lên phải có nghĩa vụ giải phóng Tổ quốc.

Bùi Chính Lộ theo đường Xiêm La sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu và các đồng chí. Khi đó Tổng bộ Việt Nam Quang Phục hội chủ trương tổ chức

nhiều cuộc bạo động, gây những tiếng vang kinh thiên động địa để kích thích lòng yêu nước của đồng bào.

Mục tiêu là gây tiếng nổ ở cả ba kỳ: Bắc - Trung - Nam. Khi đó Bùi Chính Lộ vừa vượt biên mới sang Xiêm, ở Xiêm La một thời gian rồi sang Trung Quốc, liền xung phong đi. Phan Bội Châu biết rõ ông là người hiếu tình hình địa dư Nam Kỳ liền chấp nhận cho ông đi.

Bùi Chính Lộ đi đường Xiêm La - qua Cao Miên để về Nam Kỳ. Nhưng ông tới Băng Kốc (Xiêm La) thì bị bọn chó săn bám riết, không sao dứt ra được, không thể thoát được, ông liền rút lựu đạn ném giết chết hai tên mật thám. Bọn chúng xô vào bắt, đưa vào nhà lao thì ông tự sát.

NGUYỄN THỨC CANH

Nguyễn Thức Canh sinh khoảng năm 1884 hay 1885, là con trai Sơn phòng sứ Nguyễn Thức Tự và cụ bà là Lê Thị Huệ. Vì ông là con cả, nên còn gọi là Cả Canh, hiệu là Trần Hữu Công, Trần Trọng Khắc. Ông là anh các ông Nguyễn Thức Đường, Nguyễn Thức Bao và Nguyễn Thức Độ.

Ông tham gia phong trào Duy tân hội, xuất dương sang Trung Quốc rồi học khoa văn chương trường Cao đẳng Sư phạm Tokyo. Học xong ông trở về Trung Quốc. Em ông là Nguyễn Thức Đường (tức Trần Hữu Lực) và Nguyễn Thức Bao cũng xuất dương sang Nhật.

Vì vậy ngày 7/2/1910, Toà án Nam Nghệ An, Chánh án là Trần Đình Phác (Tổng đốc An Tĩnh), Tôn Thất Đạm (Bố chính), Đào Phan Duẩn (Án sát) đã luận tội các bị cáo chạy ra nước ngoài gồm có: Phan Bội Châu, Đặng Thúc Hứa, Nguyễn Thức Canh, Nguyễn Thức Đường. Sau khi Nguyễn Thức Đường (Trần Hữu Lực) bị bắt ở Xiêm đưa về Hà Nội xử bắn cùng Hoàng Trọng Mậu ở trường bắn Bạch Mai, tháng 6 năm 1915 thì bọn cầm quyền Pháp ở Đông Dương nhận được tin mật báo từ Nhật về cho biết: “Trần Hữu Công chính là Nguyễn Thức Canh, là anh của Trần Hữu Lực, đã ở Nhật nhiều năm, có nhiều bạn bè trong quan chức Nhật”.

Ngày 19/7/1923, Viện cơ mật Nam triều đã ra lệnh truy nã Nguyễn Thức Canh dẫn về giao cho nhà chức trách để luận tội theo luật của triều đình.

“Năm 1924, mật thám Pháp ở Vinh có được một nguồn tin rằng Trần Hữu Công từ Berlin đã gửi một thư về Quảng Châu bàn về việc giúp đỡ Hồ Tùng Mậu. Phong bì mang tên Đức là Kranzlin, số nhà 2 Guthestrasse, Berlin Licheter - Felde, chính quyền Pháp đã nhờ chính quyền Đức điều tra và được biết đó là nhà một ông cách mạng mang tên là Nuchaellis. Tin này sau được xác nhận có Trần Hữu Công quốc tịch Trung Hoa ở nhà người Đức tên là Kranzlin”.

Việc này cũng được Phan Bội Châu xác nhận trong cuốn Phan Bội Châu biên niên như sau:

Mấy năm nay tôi ở Hàng Châu, vì có gánh một việc, tức là giúp cho ông Trần Hữu Công, tức là Trần Trọng Khắc tiên sinh. Ông lưu học ở Béc-lin nước Đức. Tôi phải một năm hai lần tháng sáu và tháng chạp, lén lên Thượng Hải để gửi bạc học cho ông Trần.

Và cũng vì chuyến đi này Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt giải về Hà Nội.

Tháng 6/1930, mật thám Pháp ở Vinh biết rõ lai lịch của Nguyễn Thức

Canh đã từng học ở Nhật, khi học ở Đức có liên lạc với Hồ Tùng Mậu, sau đó gặp Nguyễn Ái Quốc ở Berlin.

Năm 1932, ật thám Pháp lại được tin Trần Hữu Công là quan chức cao cấp của phái đoàn Trung Quốc tại đã trở về Viễn Đông, hiện hành nghề bác sĩ trong một quân cảng ở Thượng Hải, hiện đang ở Hàng Châu, rồi lại có tin ở Nam Kinh.

Năm 1934 sau khi Hồ Học Lãm, Nguyễn Hải Thần... tổ chức Việt Nam Độc lập đồng minh hội có ra tờ báo lấy tên là “Việt Nam thanh” (Tiếng nói Việt Nam). Những công tác viên chính của tờ báo là Hồ Học Lãm, Nguyễn Hải Thần, Trần Hữu Công, Vi Bình Di, Vi Chính Nam...

NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG

Nguyễn Thức Đường, hiệu Càn Kiệm, khi đi du học thì đổi là Trần Hữu Lực. Ông sinh năm 1885 tại làng Đông Chũ, nay là xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là con cụ Nguyễn Thức Tự, giữ chức Sơn phòng sứ. Khi Tự Đức kí Hòa ước với Pháp, cụ cáo quan về quê dạy học, Phan Bội Châu cũng theo học cụ. Ông là em trai Nguyễn Thức Canh, anh trai Nguyễn Thức Bao, cũng xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản, Đức du học. Nguyễn Thức Đường từ thuở thiếu niên đã là người tuấn tú, thông minh, một người có bản lĩnh, có ý chí. Ông được Phan Bội Châu, học trò của cha mình dìu dắt. Phan Bội Châu viết về ông có đoạn: *"Ông Trần Hữu Lực, người Nghệ An, nguyên tên là Nguyễn Thức Đường, con trai Đông Khê tiên sinh là thầy học của tôi. Nhà đời đời nghiệp nho, mà tính chất ông khác một cách, có thái độ như một nhà võ sĩ đời xưa. Lúc ông 15 tuổi, thấy được quyển Lưu cần huyết lệ của tôi làm, bèn lấy trộm về nhà, đọc lén một mình, từ đó bỏ quách văn cử nghiệp, không chịu tập nữa, chuyên theo các anh em du hiệp học những việc múa gậy, đánh gươm, đã từng giết một tên cử nhân mà ăn lương chó săn tức là Nguyễn Diêm". Giết Diêm chết rồi, ông chuyên làm những chính sách bạo động ở trong nước. Ông Ngư Hải sợ làm mất tiền đồ của ông, mới cưỡng bức ông xuất dương. Ông sang Nhật vào học trường Đồng Văn thư viện, nhanh chóng trở thành một học sinh xuất sắc.* (Nguyễn Diêm là tên năm 1902 đã tố cáo với Pháp việc Phan Bội Châu định lấy tỉnh thành Nghệ An).

Sau khi thực dân Pháp ở Đông Dương thông đồng với Chính phủ Nhật trục xuất Phan Bội Châu và học sinh Việt Nam khỏi Nhật Bản, Trần Hữu Lực cũng như Hoàng Trọng Mậu và nhiều học sinh khác về Trung Quốc, ông vừa lao động kiếm sống, vừa học tiếng bạch thoại, tiếng Hoa Bắc, Hoa Nam.

Đúng lúc đó Thái Tùng Ba ở Quảng Tây đương huyện binh có nhà Lục quân cán bộ học đường (còn gọi là Quảng Tây học hiệu) chiêu sinh. Trần Hữu Lực đổi tên, mang quốc tịch Trung Hoa cùng Nguyễn Tiên Đầu, Nguyễn Thái Bạt ba người cùng đồng thời vào nhà quân hiệu học tập nghề làm tướng. Ba năm ở nhà Học hiệu thường hằng hái như tới giữa chiến trường. Sau khi tốt nghiệp trở về Quảng Đông, được bổ làm thiếu úy, xuất lĩnh một đội nhỏ, hễ đến lúc thao luyện, quân sĩ đều kinh sợ lắm".

(Nguyễn Tiên Đầu tức Nguyễn Bá Trắc, về sau đầu thú giặc, viết báo Nam Phong, cuối cùng ra làm quan đến chức Thị lang của triều đình Huế, tay sai đắc lực của thực dân Pháp).

Cách mạng Tân Hợi (1911) thành công, là cơ hội thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Phan Bội Châu, Nguyễn Thức Đường và nhiều nhà cách mạng Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc, ở Xiêm đều trở về Quảng Đông. Năm 1912,

Phan Bội Châu tuyên bố giải tán Duy tân hội, thành lập một tổ chức cách mạng mới là Việt Nam Quang Phục hội. Trần Hữu Lực được ủy nhiệm cùng Hoàng Trọng Mậu ủy viên trưởng phụ trách Quân vụ viết Tuyên cáo của Việt Nam Quang phục hội và Thư gửi đồng bào Nghệ Tĩnh trong dịp thành lập Việt Nam Quang Phục hội. Nhưng bọn cai trị Pháp ở Đông Dương đã cấu kết với Long Tế Quang, Tổng đốc Quảng Đông bắt những nhà cách mạng Việt Nam nộp cho Pháp. Trước tình hình đó, Trần Hữu Lực tự nguyện sang Xiêm La, tổ chức toán quân Việt kiều quang phục. Phan Bội Châu lấy danh Quang Phục hội Tổng lý ủy ông làm Trú Xiêm Quang Phục hội chi bộ bộ trưởng. Ông bôn tẩu trên đất Xiêm, hễ chỗ nào có kiều dân Việt Nam là đến tuyên truyền, vận động. Kết quả ông thành lập được đội quân trên 60 người, trang bị vũ khí đầy đủ, dự định vượt biên giới qua Lào đánh vào Nam Trung Bộ. Chính phủ Xiêm đã thỏa thuận với nhà cầm quyền Pháp bắt các nhà cách mạng Việt Nam. Hai tên mật thám Pháp, một tên là Hùng người Bắc Kỳ, một tên người Trung Kỳ được cảnh sát Xiêm giúp sức lùng sục ông ở khắp nơi. Chúng bắt được ông trên một chuyến tàu và được trao cho chính quyền Pháp để đổi lấy tù chính trị người Ấn Độ ở Sài Gòn. Giặc Pháp đưa ông về Hà Nội, giam ở nhà lao Hỏa Lò, chúng biết ông là một nhân vật quan trọng trong tổ chức Việt Nam Quang phục hội, đang chỉ huy một đội quân ở Xiêm nên ra sức dụ dỗ: "Nếu ông thu phục thì sẽ được tha tội". Ông giữ vững ý chí. Bọn mật thám dùng đủ mọi cực hình tra tấn ông, song ông vẫn bền gan, vững chí, không tiết lộ bí mật của tổ chức không hề khai báo một người nào đã về nước và cơ sở của Hội ở trong nước cũng như ở Xiêm.

Không khai thác được gì ở ông, ngày 20 tháng 12 năm Ất Dậu (22 tháng 1 năm 1916) chúng đưa ông cùng với Hoàng Trọng Mậu vừa là bạn, vừa cùng quê, vừa là đồng chí thân thiết của ông, ra bắn ở trường bắn Bạch Mai.

LÝ LIỄU

Lý Liễu quê ở Tam Bình (Vĩnh Long), từ nhỏ đã được sống trong không khí sôi sục cách mạng của gia đình, lại bẩm tính thông minh, nên được cha cho đi học đến nơi đến chốn.

Năm 1907, Phan Bội Châu cho Bùi Chí Nhuận về Nam Kỳ kêu gọi thanh niên xuất dương du học. Lý Liễu khi đó mới khoảng 14-15 tuổi cùng với Nguyễn Truyện, con cụ xã Trinh tuổi cũng xấp xỉ như vậy xuất dương ngay đợt đầu tiên. Sang tới Trung Quốc, Lý Liễu và Nguyễn Truyện được đưa tới Hồng Kông học tại trường Trung Anh học đường. Lý Liễu vốn bẩm tính cực kỳ thông minh từ nhỏ, lại say sưa học tập nên ngoài chuyên môn, Liễu còn giỏi tiếng Anh, tiếng Trung và biết tiếng Pháp. Lý Liễu hết sức học tập, chờ ngày về nước Việt Nam độc lập thi thố tài năng giúp nước. Nhưng mơ ước đó vĩnh viễn không thành.

Nguyên là cuối tháng 5 năm 1913, một phái đoàn Nam Kỳ do ông Nguyễn Quang Diêu dẫn đầu sang Hồng Kông với mục đích lãnh tín phiếu, mua vũ khí đưa thêm vài học sinh sang du học. Đoàn ngụ ở nhà ông Huỳnh Hưng ở ven đảo Cửu Long. Hai vợ chồng ông Huỳnh Hưng sang Cửu Long ở rất lâu giữ đầu mối liên lạc giữa các đồng chí ở Trung Quốc với các đồng chí ở trong nước. Vì vậy khi nghe tin phái đoàn đến, Lý Liễu và Nguyễn Truyện sang nhà Huỳnh Hưng hỏi thăm tin tức gia đình.

Ngày 16 tháng 6 năm 1913 do có kẻ chỉ điểm, mật thám Anh ập đến nhà Huỳnh Hưng khám xét, bắt được 13 quả tạc đạn, bắt hết những người có mặt. Lý Liễu vừa đến cũng bị cảnh sát bắt, Huỳnh Hưng nhận mình mua số tạc đạn đó, những người khác không biết. Tòa án Anh ở Hồng Kông xử Huỳnh Hưng án tù, còn những người khác bị cảnh sát Anh giao cho nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương.

Mùa đông năm 1913, Lý Liễu và các đồng chí bị cảnh sát Anh giao cho cảnh sát Đông Dương. Mọi người bị bọn mật thám tra tấn cực kỳ dã man. Cuối năm 1913, Tòa án Đại hình đặc biệt xử tại Hà Nội, trong đó Lý Liễu bị án nhẹ nhất là 5 năm khổ sai. Nguyễn Truyện tự tử, Nguyễn Thần Hiến nhin ăn chết. Lý Liễu, Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật, Trần Ngọ đều bị đày đi Guyane (Nam Mỹ). Tại đây, ông là người thông báo tin tức, đấu tranh đòi quyền lợi như quần áo, thuốc men, nhận thư từ từ trong nước gửi sang, và chuyển thư của anh em về nước.

Do Lý Liễu quen biết thân thiết với nhiều kiều dân Hoa sống ở Guyane,

ông ngỏ ý vượt ngục và nhờ họ giúp đỡ. Họ đã giúp ông trốn sang Trinidad và được kiều dân Trung Hoa ở đảo Trinidad sắp xếp công ăn việc làm ổn định, lo giấy tờ hợp pháp: quốc tịch Trung Hoa.

ở trong thương hội một thời gian rồi lấy vợ người Anh. Mặc dù sống nơi đất khách song ông vẫn không nguôi nhớ về quê hương. Ông tìm cách trở về Việt Nam Đổi tên là Lý Phùng Xuân. Thực dân Pháp biết ông trở về, sai người chiêu dụ ông ra đầu thú sẽ được làm quan. Ông phản đối, phải trốn về vùng quê hoạt động vẫn vững vàng một lòng tranh đấu.

Khoảng năm 1933 - 1934, ông đang lẩn trốn trong một căn nhà lá nhỏ bên Lộ Kế Ông tỉnh Vĩnh Long, cách quận lỵ An Hóa không xa thì bị lính Pháp đến bao vây bắt được.

Tòa án thực dân Pháp gán cho ông tội gây loạn, phá rối trị an, lại truy cái án vượt ngục ở Guyane ngày trước, kết án tù 15 năm khổ sai, đầy ra Côn Đảo. Lý Liễu không chịu đựng được sự khổ sở nhọc nhằn trong cảnh lao tù, ốm đau trong thời gian dài. Cách mạng tháng Tám ra rước tù chính trị về, ông được cử làm Chủ tịch huyện An Hóa, tỉnh Vĩnh Long.

ĐỘI PHẤN

Đội Phấn tên thật là Hồ Trọng Phấn, còn gọi là Hồ Bá Phấn, Hồ Sỹ Phấn, tên chữ là Càn Thái, ông quê ở xã Nghi Vạn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân, ít được học hành, nhưng bản tính ông cương dũng, chuộng làm việc nghĩa, giàu lòng yêu nước. Khi giặc Pháp hạ thành Nghệ An, tuy còn ít tuổi nhưng ông đã theo nghĩa quân chiến đấu.

Hồ Trọng Phấn nhận thấy muốn đánh thắng quân Pháp thì phải học cách cầm quân, biết cách sử dụng binh khí hiện đại của quân Pháp thì mới đánh thắng được chúng. Nghĩ vậy ông trở về làng, xin vào lính bản địa (còn gọi là lính khố xanh). Ở lính vài năm, ông lập được nhiều công trạng, quan binh Pháp thấy ông tài giỏi lại có lòng trung thành với mẫu quốc, nên cho làm chức đội trưởng, được chỉ huy một tiểu đội lính tập, tiểu đội thời đó có đến 50 người. Vài năm sau, ông được lên tới chức Chánh đội trưởng, chỉ huy 100 lính tập được học tập, nghiên cứu, tìm tòi chiến lược lập kế hoạch đánh trận. Ông cùng binh lính gần gũi nhau giúp đỡ nhau trong cuộc sống khi phải xa nhà, vì vậy binh lính quý mến ông, coi ông như người anh cả và nghe lời ông.

Năm 1907 phong trào Duy tân phát triển mạnh mẽ ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Một số nhân vật thuộc phái "Ám xã" như Hoàng Văn Hành, Nguyễn Thị Thanh biết Hồ Trọng Phấn tuy đi lính cho Pháp, làm tới chức Chánh đội trưởng, nhưng là người yêu nước, xưa đã từng ở hàng ngũ nghĩa quân, chưa gây tội ác với nhân dân, nên đã gặp gỡ tuyên truyền bí mật gia nhập Duy tân hội. Nhằm huấn luyện cho các hội viên hội Duy Tân biết kỹ thuật quân sự và sử dụng vũ khí mới, ông lấy lý do thu nhận lính mới để bổ sung cho lính già yếu. Ông tận tâm huấn luyện quân sự cho anh em để anh em nhanh chóng có khả năng chỉ huy một đội nghĩa quân. Anh em cũng hiểu rõ mục đích vào lính của mình nên tất thảy đều cố gắng học tập, tiến bộ rất nhanh.

Tháng 5 năm Mậu Thân (1908) phong trào "Xin râu", "Chống thuế" từ Quảng Nam lan ra Nghệ An, Hà Tĩnh khiến cho nhà cầm quyền Pháp và Nam triều phải đối phó. Đội Phấn nhận định thời cơ khởi nghĩa đã đến, ông chỉ huy trên 100 lính phản chiến, phối hợp với quân của Quản Truyền, Quản Lại cũng bí mật gia nhập Duy tân hội như ông nổi dậy cướp thành Hà Tĩnh là nơi ông đóng quân.

Song vào thời điểm 1907, 1908 thực dân Pháp và Nam triều đã ổn định được bộ máy cai trị ở các tỉnh Trung Kỳ, Bắc Kỳ, vì vậy quân khởi nghĩa chiếm thành được vài tiếng đồng hồ thì quân Pháp kéo đến phản công, bao vây, tấn

công quân khởi nghĩa quyết liệt. Quân khởi nghĩa ít, trang bị kém nên chỉ cầm cự được vài tiếng, đồng đội của ông một số hy sinh, một số bỏ chạy. Khi quân Pháp tràn được vào thành, Đội Phấn cùng một số quân khởi nghĩa chạy thoát, đến ở một cơ sở bí mật của Duy tân hội ở ngoài thành. Đội Phấn cùng các ông Lê Quyên, Ngô Đảng bí mật chiêu mộ quân. Đội Phấn còn bí mật trở về Hà Tĩnh chiêu tập lính khố xanh, khố đỏ Pháp cho giải ngũ và thanh niên yêu nước về căn cứ Bồ Lường để huấn luyện quân sự.

Sau những năm ở trong quân đội Pháp, Đội Phấn đã rút ra bài học là quân không cốt ở đông, mà cốt ở tinh luyện, thành thục các động tác chiến đấu biết lợi dụng địa hình, địa vật để bố trí trận đánh cho phù hợp để lấy ít địch được nhiều, lấy vũ khí thô sơ thắng vũ khí hiện đại, vì vậy ông rất coi trọng việc huấn luyện quân sự cho nghĩa quân. Đội Phấn còn đặc biệt quan tâm đến trang bị vũ khí hiện đại cho nghĩa quân. Trong một trận chiến đấu tại một đồn binh Pháp ở huyện Thanh Chương do Đội Phấn chủ quan nên bị quân Pháp bắt. Song ông đã mưu trí đánh lừa giặc, giết lính canh rồi trốn thoát. Ngày 16 tháng 2 năm 1910, Tòa án binh của thực dân Pháp kết án ông tử hình vắng mặt.

Ông nhận thấy chiến đấu với quân Pháp nếu lực lượng của ta nhỏ không thể thắng được, nên đã bàn với các ông Lê Quyên, Ngô Đảng sáp nhập vào lực lượng nghĩa quân do Đặng Thái Thân lãnh đạo. Ông đã chỉ huy nghĩa quân chiến đấu với quân Pháp rất nhiều trận. Nghe đến tên Đội Phấn là quân Pháp và quân Nam triều rất kinh hoàng.

Năm 1912, Phan Bội Châu tuyên bố giải thể Duy tân hội, thành lập Việt Nam Quang Phục hội, Hội thành lập Phục quốc quân, Đội Phấn, Đội Quyên chuyển sang hoạt động cho Việt Nam Quang Phục hội. Đội Phấn, Đội Quyên đang tập hợp lực lượng để đánh thành Nghệ An, nhưng súng đạn chưa đủ, còn phải đợi hàng tuần nữa để tìm cách cướp xưởng binh khí của địch. Mật thám Pháp dò biết đem đại binh đến bao vây đồn bắt được ông.

Ngày 3 tháng 7 năm 1916, giặc Pháp chém ông ở quán Thầu Dầu, thành phố Vinh. Lúc ông bị giết có một người lính vệ binh tự tử theo.

HỒ PHI HUYỀN

Hồ Phi Huyền còn gọi là Hồ Phi Thống, ông là cháu năm đời Hồ Phi Tích, là cháu ngoại tiến sĩ Văn Đức Giai, là con cử nhân Hồ Phi Tự - một nhân vật phong trào Cần vương ở Nghệ An.

Ông sinh năm 1879 tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hồ Phi Huyền sớm nổi tiếng thông minh và cương trực.

Ông đậu cử nhân khoa thi Hương ở Nghệ An năm Canh Tý (1900) khi 21 tuổi, đồng khoa với Phan Bội Châu.

Ông không ra làm quan mà hoạt động trong Duy tân hội và phong trào Đông du do Phan Bội Châu khởi xướng và lãnh đạo. Ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tù.

Ra tù, khoảng từ 1910 đến 1915, Hồ Phi Huyền dạy học, làm thuốc và viết sách.

Ông tổ chức các lớp học kiểu mới dạy cả chữ Hán, chữ Quốc ngữ, toán, vẽ, thể dục, âm nhạc, đánh cờ. Thông qua sách báo của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vy là các nhà cải cách lớn ở Trung Quốc, ông truyền bá tư tưởng dân chủ và tinh thần yêu nước cho học sinh. Hồ Phi Huyền còn là một nhà triết học, y học, văn học. Trong đó "Nhân đạo quyền hành" do ông soạn thảo từ năm 1920 bằng Hán văn đăng trên Nam Phong, năm 1929 dịch ra tiếng Việt đăng trên báo Thanh - Nghệ - Tĩnh năm 1934, in thành sách năm 1936. Quyển sách mỏng có 100 trang nhưng có tầm tư duy cao. Sách ra đời được nhiều người chú ý.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao phẩm chất và tư tưởng cũng như trước tác của Hồ Phi Huyền.

Nhà văn Sơn Tùng đã ghi lại Hồi ký của ông Vũ Đình Huynh, Bí thư của Hồ Chủ tịch từ Hội nghị Tân Trào.

Chuyện này xảy ra vào năm 1946 khi đất nước đang bị lâm nguy. Ở phía Bắc thì từ biên giới Việt - Trung đến vĩ tuyến 16, 20 vạn quân Tưởng, kéo theo bọn phản động tràn vào với âm mưu lật đổ Chính phủ Hồ Chí Minh; ở phía Nam vĩ tuyến 16 trở vào thì giặc Pháp núp sau quân Anh - Ấn gây hấn ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Giữa lúc đất nước đang lâm nguy như vậy, Hồ Chủ tịch tìm đến tận phòng làm việc của ông Huỳnh. Bác bảo: *“Lần này có việc ủy thác chú đi mời đón một nhà túc nho thông thiên địa nhân. Bậc nho sĩ này đồng khoa, đồng đạo với các cụ Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế”*. Tôi (V.Đ.H) đi đón khách... Bữa cơm đãi khách thật đậm bạc mà ngon lành thanh kt. Hồ Chủ tịch

đón tiếp cụ Hồ Phi Huyền không đơn thuần như một vị nhân sĩ, mà còn là một bậc thân tri cố cựu... Mời cụ ra giúp nước, nhưng cụ biết mệnh phận không còn. Cụ phải thốt ra: *"Quốc gia đa cố, các cụ Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Văn Tố, Bùi Bằng Đoàn đều ra gánh vác việc nước với cụ Hồ, tôi thì mệnh tận"*. Tuy mệnh tận, ra gặp Bác Hồ, khi bái biệt, cụ còn thưa: *"Xin Chủ tịch lưu tâm, thời mệnh trong thế cực này, chúng ta phải trải qua: thiên đô bảo chủ quốc tôn, độ thổ trường kỳ kháng địch"*. Sau đó cụ Hồ Phi Huyền trở về quê và mất ngày 25 tháng 12 năm 1946, lời tiên tri bỏ thủ đô và kháng chiến trường kỳ là đúng".

Ngoài tác phẩm "Nhân đạo quyền hành" Hồ Phi Huyền còn có các tác phẩm "Y học toát yếu", "Đạm Trai văn tập", "Kỳ thuật" (dạy đánh cờ).

TÔN THẤT DOÃN

Tôn Thất Doãn sinh năm 1858. Sau khi học xong trường Quốc Tử giám, ông được bổ nhiệm làm Thông phán ở dinh Tuần vũ Bình Thuận. Năm 1905, Tôn Thất Doãn, Trương Gia Mô, Hồ Tá Bang mà một số nhà nho khác đã bí mật gặp gỡ Phan Chu Trinh trong chuyến cù Phan vào các tỉnh phía Nam tìm bạn đồng tâm.

Năm 1906 Tôn Thất Doãn được bổ làm Tri phủ Hòa Đa ở tỉnh Bình Thuận. Cũng năm đó phong trào Đông du do Phan Bội Châu phát động, phong trào Duy tân do Phan Chu Trinh phát động từ Quảng Nam lan tới tỉnh Bình Thuận. Tôn Thất Doãn đã bí mật tham gia cả hai phong trào đó và đã nhanh chóng trở thành một trong những người lãnh đạo phong trào Đông du và Duy tân ở miền Nam Trung Kỳ. Tôn Thất Doãn là người lập danh sách, cũng là người bảo quản danh sách những người tham gia phong trào Đông du và phong trào Duy tân ở các tỉnh Nam Trung Kỳ đồng thời quản lý phân phối các tài liệu bí mật như Hải Ngoại huyết thư, Lưu cầu huyết lệ tân thư của Phan Bội Châu, Thiên hạ đại thế luận của Nguyễn Lộ Trạch.

Năm vững phương châm hành động của phong trào Duy tân là: "Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh", Tôn Thất Doãn đả thương Gia Mô, Hồ Sĩ Tạo, Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh đứng ra mở trường Dục Thanh và thành lập công ty Liên Thành ở Phan Thiết.

Năm 1908, Tôn Thất Doãn được Triều đình Huế bổ nhiệm làm tri huyện Ninh Hòa. Cũng vào thời điểm đó, Trần Quý Cáp giáo thụ huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam được điều về làm giáo thụ huyện Tân Định cũng thuộc tỉnh Khánh Hòa. Từ đó hai người quen biết nhau và trở thành đôi bạn thân thiết, thường cùng nhau bàn luận về thời cuộc, kể cho nhau nghe những thủ đoạn áp bức, bóc lột nhân dân của thực dân Pháp và bè lũ tay sai và bàn kế sách vận động nhân dân đấu tranh.

Thực dân Pháp giết hại Trần Quý Cáp, bắt giam các nhà yêu nước, Tôn Thất Doãn vẫn bền bỉ, củng cố, phát triển phong trào Đông du và Duy tân. Bọn cai trị Pháp biết ông vẫn hoạt động trong phong trào yêu nước, song không có chứng cứ để bắt giam, liền buộc triều đình Huế đổi ông đi nơi khác.

Đầu năm Tân Hợi (1911), Triều đình Huế bổ nhiệm ông làm tri phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Tôn Thất Doãn đã ủng hộ nông dân chống cường hào địa chủ bóc lột tô tức. Những hành động bảo vệ dân của ông không lọt qua được mắt chúng, Khâm sứ Trung Kỳ đòi Triều đình Huế cách chức ông để có cơ bắt giam.

Song ông nhờ có người em thúc bá là Tôn Thất Hân làm Thượng thư Bộ Hình, phụ chính đại thần can thiệp với tòa Khâm sứ, nên năm 1913 ông bị điều về kinh giữ chức Thừa chỉ Hàn lâm viện. Tại đây ông lại chấp mối liên lạc với Phan Bội Châu đang ở Trung Quốc và các hội viên Việt Nam Quang Phục hội ở Trung Kỳ.

Năm 1914, Tòa Khâm sứ Trung kỳ buộc triều đình Huế cách chức ông. Trở về sống ở làng Kim Long, Tôn Thất Doãn lại bí mật liên lạc với Thái Phiên, Trần Cao Vân... cùng những yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội ở Nam Trung Kỳ.

Ngày 3 tháng 5 năm 1916, cuộc khởi nghĩa ở kinh thành Huế do Thái Phiên, Trần Cao Vân lãnh đạo, có sự tham gia của vua Duy Tân thất bại, Thái Phiên, Trần Cao Vân và nhiều yếu nhân khác của Việt Nam Quang Phục hội bị xử chém. Vua Duy Tân bị đẩy đi đảo Reunion. Tôn Thất Doãn chán nản, âu sầu vì cảnh mất nước, dần làm nô lệ ông lâm bệnh. Ngày 12 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (1/2/1918) ông mất ở tuổi 61.

VÕ HOÀNH

Võ Hoành hiệu Ngọc Tiên, sinh năm 1867 thuộc dòng dõi thế gia quê ở làng Thịnh Liệt, tục gọi là làng Quang, huyện Thanh Đàm, tỉnh Hà Đông, nay Thịnh Liệt thuộc huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Võ Hoành đi thi mấy khoa nhưng không đỗ. Ông tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực, là hội viên Tán trợ, lãnh trách nhiệm cổ động và quyên tiền cho trường. Ông còn giữ đầu mối liên lạc với các đồng chí ở trong nước với nước ngoài.

Trường Đông Kinh nghĩa thực được thành lập từ chủ trương của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh hai yếu nhân của hội Duy tân, nhưng cũng là thủ lĩnh của hai xu hướng: bạo động và cải cách, nên trường cũng tập hợp người của hai xu hướng đó. Võ Hoành được coi như người đứng đầu phái theo xu hướng bạo động. Các ông không chỉ đơn thuần là dạy học trò nâng cao kiến thức, mở mang dân trí, mà còn khơi dậy lòng yêu nước, căm thù giặc hướng quốc dân đồng bào đi vào con đường vũ trang khởi nghĩa

Những hoạt động tích cực của Võ Hoành đối với trường Đông Kinh Nghĩa thực và trong các tầng lớp nhân dân như truyền bá văn thơ yêu nước trong trường Đông Kinh Nghĩa thực, ngoài xã hội; quan hệ mật thiết với những người có xu hướng bạo động, quyên góp tiền cho trường, ngợi ca cuộc chiến đấu của Đề Thám của ông đã bị mật thám Pháp theo dõi. Sách Đông Kinh nghĩa thực của Chương Thâu đã dẫn nhận xét về ông của thực dân Pháp:

"Một phần tài liệu giảng dạy quan trọng ở trường Đông Kinh từ nước ngoài gửi về, trong đó có những tác phẩm của Phan Bội Châu như Hải ngoại huyết thư được nhà trường dịch ra ba thứ tiếng Hán, Nôm, Quốc ngữ phổ biến rộng rãi. Theo dõi hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực, bọn mật thám phát hiện: "Cứ ba, bốn ngày một lần, Võ Hoành bí mật tập hợp một số người tại nhà riêng để đọc tài liệu từ Hại gửi về và mưu toan hưởng ứng cuộc bạo động của Phan Bội Châu tổ chức".

Khi trường Đông Kinh nghĩa thực bị Phủ Thống sứ Bắc Kỳ giải tán, Võ Hoành vẫn bí mật phân phát những tài liệu giảng dạy ở trường trong các tầng lớp nhân dân ở Hà Nội. Cuối năm 1907 khi Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Hoàng Hoa Thám cử Đội Hổ, Chánh Tinh, Chánh Song về bắt liên lạc với ông và các ông Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Quyền, Đồ Đàm, Đội Bình, Đội Nhân thành lập đảng Nghĩa Hưng ở Hà Nội thì Võ Hoành có nhiều đóng góp quan trọng.

Khi vụ "Hà thành đầu độc" năm 1908 nổ ra Võ Hoành cũng nhiều yếu nhân của trường Đông Kinh Nghĩa thực tham gia. "Vụ Hà Thành đầu độc" thất

bại, giặc Pháp bắt Võ Hoành kết án chung thân khổ sai đầy ra Côn Đảo. Ông được tha trước thời hạn, năm 1909 nhưng bị bọn Pháp an trí ở Sa Đéc. Tuy bị Pháp an trí, nhưng vẫn hăng hái hoạt động cách mạng. Mặc dù bọn cầm quyền Pháp kiểm soát rất ngặt Võ Hoành vẫn liên lạc được với Nguyễn Quyền bị an trí ở Bến Tre, Dương Bá Trạc bị an trí ở Long Xuyên, Lương Văn Can bị an trí ở Nông Pênh. Năm 1914 cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ Hồ Chủ tịch đã tới Sa Đéc gặp Võ Hoành, cùng gặp gỡ các nhà chí sĩ ở Bắc Kỳ bị an trí ở Nam Kỳ để bàn kế hoạch tổ chức lực lượng yêu nước và cũng để hỏi thăm tin tức của Nguyễn Ái Quốc...

HOÀNG TĂNG BÍ

Hoàng Tăng Bí tự là Nguyên Phu, sinh năm Tân Tỵ (1833) tại làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội.

Ông thi đỗ Á nguyên khoa Bính Ngọ (1906), song không ra làm quan mà tham gia phong trào Duy tân, đi các nơi diễn thuyết, hô hào Duy tân.

Ông tham gia Đông Kinh nghĩa thực từ đầu, sung vào ban giáo dục. Ban này chia làm ba môn: Việt văn, Hán văn, Pháp văn. Hoàng Tăng Bí cùng các ông Nguyễn Quyền, Vũ Trác, Hoàng Tích Phụng, Dương Bá Trạc, Lương Trúc Đàm, Đào Nguyên Phổ dạy Hán văn.

Hoàng Tăng Bí còn tham gia giảng bài, bình thơ văn yêu nước, diễn thuyết ở trường Đông Kinh nghĩa thực, các phân hiệu ở Hà Nội, Hà Đông về văn thơ Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền và của nhiều nhà hoạt động cách mạng khác từ Trung Quốc, Nhật Bản gửi về. Các ông cũng đưa những bài văn thơ đăng trên Đăng cổ tùng báo và Đại Việt Tân báo là cơ quan ngôn luận của trường. Ông là một diễn giả nổi tiếng của Đông Kinh nghĩa thực.

Hoàng Tăng Bí cổ động cho việc phát triển công nghiệp thương nghiệp để phát triển kinh tế của đất nước và là người thực liêm đã cùng với Nguyễn Quyền mở cửa hàng Đông Thành Xương ở phố Hàng Gai vừa buôn bán, vừa làm công nghệ. Ông là người đầu tiên dùng những khung cửu rộng dệt xuyên hoa phù dung lớn rồi nhuộm đen. Hiệu buôn của ông còn sao tẩm chế ra trà Tàu, trà mạn, trà hộp ướp sen và giấy hoa tiên để cạnh tranh với hàng của Hoa kiều.

Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, ông thôi dạy học vẫn tiếp tục mở mang thủ công nghệ, buôn bán và vẫn giữ liên lạc với các yếu nhân, giảng viên Đông Kinh nghĩa thực đàm luận thời cuộc.

Khi vụ "Hà Thành đầu độc" nổ ra, thực dân Pháp đã gán cho những yếu nhân của Đông Kinh nghĩa thực có liên quan chủ mưu trong vụ đầu độc và liên kết với nghĩa quân Yên Thế đánh úp Hà Nội để bắt đưa đi đày ở Côn Đảo, an trí ở các tỉnh thuộc Nam Kỳ, Cao Miên. Hoàng Tăng Bí cũng bị bắt, nhưng nhờ có nhạc gia là Cao Xuân Dục, Thượng thư bộ Hộ bảo lãnh, được tha, chỉ bị an trí ở Huế. Tại đây ông học tiếng Pháp và Toán, trở thành tinh thông.

Năm 1915 ông ra Hà Nội mở trường dạy học Pháp văn, Toán học, Khoa học thường thức. Ông cũng dạy Việt văn ở trường Tư thực Gia Long (sau đổi là Thăng Long).

Năm Canh Tuất, niên hiệu Duy Tân (1910), ông thi Hội, đậu Phó bảng, nhưng không ra làm quan.

Ông viết báo và dịch các tiểu thuyết của Pháp như *Paul et Virginie* của Bemadin de Saint-Pierri. *Le conte de Monte Cristo* đăng trên báo Trung - Bắc tân văn mà ông làm trợ bút. Ông còn soạn các vở tuồng *Đệ bát tài tử hoa tiên ký* (1913), *Nghĩa nặng tình sâu* (1926), *Thù chồng nợ nước* (1927). Các vở tuồng của ông đều mượn tích xưa kêu gọi đồng bào vùng lên đánh đuổi quân thù.

Hoàng Tăng Bí qua đời năm 1939.

TRẦN QUÝ CÁP

Trần Quý Cáp còn có tên là Nghị, tự Dã Hàng, lại tự là Thích Phu, hiệu Thai Xuyên. Ông sinh năm Canh Ngọ (1870), quê ở thôn Đài La, làng Bát Nhị, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, nay là huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Ông thông minh, học giỏi, nhưng thi Hương ba khóa chỉ đậu Tú tài. Vì nhà nghèo, ông phải đi dạy học thêm ở nhà Bố chính Nguyễn Mại.

Trần Quý Cáp đỗ tú tài liền ba khóa, theo lệ coi như đã đỗ cử nhân, được vào thi Hội. Ông đỗ Tam giáp tiến sĩ khoa Giáp Thìn (Thành Thái 16 năm 1904).

Trần Quý Cáp không muốn làm quan, mà dấn thân vào con đường hoạt động cách mạng. Thời gian đầu Trần Quý Cáp thuộc nhóm Duy tân hội (bạo động - cầu ngoại viện) của Phan Bội Châu. Song vì ông còn mẹ già nên không theo Phan Bội Châu sang Nhật Đông du được. Trần Quý Cáp hưởng ứng phong trào cải cách do Phan Chu Trinh khởi xướng và trở thành một nhân vật nhiệt thành với sự nghiệp cải cách.

Năm Ất Tỵ (1905), ba nhà ái quốc Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng lên đường vào Nam du để tuyên truyền cách mạng, quyên góp tiền vào quỹ Đông du.

Trường Thăng Bình là nơi Trần Quý Cáp được cử đến làm giáo thụ, ông mở ngay lớp trong trường của nhà nước, mời thầy về dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp, học trò có vài trăm. Các hoạt động mở trường, diễn thuyết do Trần Quý Cáp chủ trương diễn ra sôi động ở tỉnh Quảng Nam, khiến cho bọn cầm quyền Pháp lo ngại.

Ngày 15 tháng 12 năm Duy Tân Thứ nhất (cuối tháng 1/1908), Tổng đốc Quảng Nam là Hồ Đắc Trung có trát cho các tổng, xã trong tỉnh là theo lời công sứ, Trần Quý Cáp, giáo thụ ở phủ Thăng Bình thường vận âu phục, đi lại các xã đánh trống, tụ tập dân chúng diễn thuyết, từ nay cấm Trần Quý Cáp không được làm như thế nữa. Đồng thời lệnh cho các tổng lý thông báo cho dân biết từ nay không được đánh trống, tụ tập diễn thuyết, ai trái lệnh sẽ bị nghiêm trị theo pháp luật, những lý dịch không thực hiện nghiêm lệnh này cũng bị xử phạt. Ngay sau đó nhà cầm quyền Pháp đối Trần Quý Cáp vào Khánh Hòa.

Đầu tháng 5/1908 xảy ra việc chống thuế ở Quảng Nam. Giữa tháng 5/1908, Trần Quý Cáp từ Nha Trang gửi thư về cho bạn ở Quảng Nam, trong đó có đoạn: "*Cận văn ngô châu cử nhất, khoái sự ngô văn chi. Khoái thậm! Khoái thậm!*" (Gần đây tôi nghe ở tỉnh nhà, có làm được một việc rất thú. Tôi nghe tin

lấy làm khoái lắm! Khoái lắm).

Không ngờ thư bị kiểm duyệt, Phạm Ngọc Quát, Án sát Khánh Hòa vốn xuất thân tú tài bị ông khinh miệt, tìm cách trả thù. Hẳn báo việc này với công sứ tỉnh Khánh Hòa là Bréda là nhân vụ chống thuế bắt ông. Hẳn không trình lên triều đình Huế, muốn nhân dịp này trừ ông để đánh phá phong trào, vừa để trả thù ông khinh miệt hẳn. Hẳn thông đồng với công sứ Bréda quan thầy của hẳn cho lính khám nhà ông. Chúng chỉ bắt được một tấm bản đồ thế giới treo trên tường và tìm được bản "Hải ngoại huyết thư" ở trong tráp. Tội trạng như thế cũng chưa đủ để kết án, song tên Việt gian này đã làm án: *"Gia trung quốc thế giới địa đồ bức, ý dục hà vi Sương nội tàng Hải ngoại huyết thư nhất phong tịnh kỳ khả biến. Truy bạn trọng vị hình, nhi bạn tâm dĩ súc kĩ. Kỳ y Trần Quý Cáp, nghĩ ứng xử trăm dĩ vi mưu bạn giả giới"* (Trên tường treo một bức bản đồ thế giới, ý muốn làm gì? Trong tráp giấu một phong "Hải ngoại huyết thư" tình đã đủ thấy. Tuy việc phản chưa hình thành nhưng lòng phản đã sẵn. Nghĩ nên xử chém, để những bọn mưu phản làm gương).

Trần Quý Cáp bị bắt khiến dư luận phản ứng mạnh mẽ đòi đưa Trần Quý Cáp ra xét xử công khai. Song tên công sứ Bréda và Phạm Ngọc Quát đã vu khống cho Trần Quý Cáp tội "Có hành động tạo phản chống Nam triều và Chính phủ Bảo hộ".

Phạm Ngọc Quát biết rõ với chứng cứ và lời lẽ trong thư, tấm bản đồ và bản "Hải ngoại huyết thư" chưa thể xử chém, thế nào Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, Bộ Hình cũng can thiệp, hẳn tính: "Làm sự đã rồi", ngày 17/5/1908 nghĩa là 2 ngày sau khi Trần Quý Cáp bị bắt, hẳn thông báo sẽ xử theo hình thức "yêu trăm" nghĩa là chém ngang lưng ở bãi Sông Cạn bên cầu Phước Thanh, tục gọi là "Gò chết chém", nơi mà 23 năm trước (1885), giặc -Pháp đã chém Đề Phong (Trịnh Phong) thủ lĩnh phong trào Cần vương tỉnh Khánh Hòa.

Trước khi bị chém ông ung dung đọc bài thơ Tuyệt mệnh.

*"Ai mà sợ chết, chết như chơi
Chết cũng vì vua, chết bởi thời
Chết hiếu đã đành xương thịt nát,
Chết trung bao quản cổ đầu rơi
Chết nhân tiếng để hiền muôn thương
Chết nghĩa danh nêu biết mấy đời
Thà chết, chết trong hơn sống đục,
Ai mà sợ chết, chết như chơi.*

Hôm đó là ngày 5 tháng 5 năm 1908, khi đó ông mới 38 tuổi.

TRƯƠNG GIA MÔ

Trương Gia Mô hiệu Cúc Nông, tự là Sư Thánh, sau đổi là Sư Quản, biệt hiệu Hoài Huyền Tử, sinh năm 1806. Ông quê ở Gia Định, nhưng sinh tại làng Hương Điểm, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tuy sinh ở Bến Tre, nhưng từ thời niên thiếu, Trương Gia Mô sống ở Bình Thuận là chính khi cha ông đương chức Tuần vũ Thuận - Khánh.

Trương Gia Mô bẩm tính thông minh, học giỏi từ nhỏ và tìm đọc rất nhiều loại sách, kể cả sách khoa học, công nghệ, ngoại thương của phương Tây được dịch ra tiếng Hán. Nhờ đó ông tinh thông văn thơ, sử địa, kinh tế, quân sự. Chính vì vậy mà nhân dân gọi ông là Nghè Mô.ăm Nhâm Thìn (1892), Trương Gia Mô ra Huế được bổ làm thừa phái bộ Công.

Tại bộ Công, ông có điều kiện tiếp xúc với các loại sách do các đoàn đi sứ Trung Quốc, Pháp, Xingapo, Hương Cảng, Hồng Kông mang về. Nhân thượng thư Nguyễn Trọng Hợp được cử đi Pháp đàm phán, Trương Gia Mô gửi bản Điều trần lên vua Tự Đức xin triều đình cải cách 5 việc:

1. Mở trường dạy học chữ Pháp ở các tỉnh. Dịch sách chữ Pháp và chữ Trung Quốc ra chữ Quốc ngữ để phổ biến rộng rãi ra dân chúng.
2. Chấn hưng công nghệ thực nghiệp, mở rộng việc khai hoang, chăm sóc, chữa bệnh cho bệnh nhân nghèo.
3. Cách chức bọn quan lại tham nhũng, sàng lọc bọn vô dụng trong bộ máy công quyền.
4. Lập Nghị viện, mở báo quán để rộng đường dư luận.
5. Chỉnh đốn hương tục, đẩy mạnh việc giáo hóa trong xã hội, ngăn ngừa sự đồi bại.

Để được trực tiếp quan sát, học hỏi kỹ nghệ phương Tây, đưa về ứng dụng ở Việt Nam, ông làm đơn sung vào sứ đoàn đi Pháp, nhưng cả hai việc ông đề xuất đều không được triều đình chấp nhận. Ông bất mãn, trao trả ấn tín, từ quan về sống ở Lục tỉnh, sau đó lại trở ra Bình Thuận. Ông đã cùng với Nguyễn Lộ Trạch mưu tính việc xuất dương nhưng việc không thành.

Năm 1904, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng "Nam du" để liên kết đồng chí chuẩn bị cho ra đời Hội Duy tân đã dừng chân ở Bình Thuận giao kết với Trương Gia Mô, cùng các thân sĩ hô hào Duy tân, cải cách, tổ chức công ty Liên Thành, thành lập trường Dục Thanh.

Năm Mậu Thân (1908), sau vụ chống thuế ở Quảng Nam, ông bị bọn cầm

quyền Pháp kết tội, tham gia vào tổ chức bí mật "đảng hội", bị chúng bắt giam ở nhà lao Khánh Hòa. Nhà ông cũng bị lính của Án sát tỉnh Khánh Hòa Phạm Ngọc Quát lục soát. Phạm Ngọc Quát không tìm được chứng cứ buộc tội ông, nên phải thả ông. Ông trở về nhà lúc đã ngoài 40 tuổi, làm nghề bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Song ông vẫn bí mật liên lạc với Tri phủ Tôn Thất Doãn và các đồng chí trong Duy tân hội ngấm ngầm lại phong trào.

Bình sinh Trương Gia Mô rất ghét giặc Pháp, ghét triều đình suy tàn. Khoảng năm 1928 - 1929 ông tiếp xúc với Nguyễn Sinh Sắc. Theo nhân dân miền Nam truyền lại thì khi Bảo Đại ở Pháp về làm vua, ông đi sắm súng sáu để đón đường bắn chết. Việc không thành, ông bị giặc Pháp truy bắt, ông ẩn mình ở núi Sam, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang. Ông muốn tự tử, đốt cả thơ mình. Bị mật thám truy bức ráo riết ông không muốn mình lọt vào tay chúng, đã leo lên tháp cao của pháo đài cổ, gieo mình xuống vực sâu tự tử. Sự việc đó xảy ra vào năm 1929. Các báo Thần Chung, Phụ nữ tân văn ở Sài Gòn đưa tin và bình luận cái chết của ông với sự kính trọng và thương tiếc. Mộ ông chôn ở chân núi Sam.

BÙI LIÊM

Bùi Liêm sinh năm 1881, người làng Giáp Nhị, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, song ông dự một khoa thi Hương nhưng không đỗ. Họ hàng có nhiều người làm quan, đưa ông vào học ở trường Hậu bổ, nhưng ông từ chối, liên lạc với các nhà nho yêu nước tìm đường cứu nước. Ông kết bạn với Phan Tuấn Phong ở làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

Năm 1907, Phan Tuấn Phong giới thiệu Bùi Liêm tham gia Đông Kinh nghĩa thực. Bùi Liêm nhận thấy Thái Bình là nơi có phong trào Văn thân chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX, phong trào Đông du, phong trào Đông Kinh nghĩa thực phát triển, nơi có nhiều trường học dạy theo chương trình của trường Đông Kinh nghĩa thực, nên liền về huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình mở một cửa hàng Tạp hóa vừa để kinh doanh sinh sống, vừa là nơi liên lạc với các nhà nho yêu nước ở Thái Bình, Nam Định, vừa lấy tiền ủng hộ những người xuất dương Đông du. Sau khi Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, Bùi Liêm tham gia phong trào Đông du của Phan Bội Châu.

Giữa năm 1912, nghe tin Việt Nam Quang Phục hội thành lập, Bùi Liêm cùng Đinh Trọng Liên, Nguyễn Quang Uyên (tức Hồ Hải Thu)... trốn sang Trung Quốc tham gia

Năm 1913, Trung ương Quang Phục Hội cử Nguyễn Trọng Thường, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng về nước ám sát Toàn quyền Albert Sarraut, Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Duy Hàn không đạt kết quả mỹ mãn. Năm 1915 Quang Phục Hội lại cử Hoàng Trọng Mậu (Nguyễn Đức Công), Nguyễn Hải Thần, Trần Hữu Lực (Nguyễn Thúc Đường)... về đánh đồn Tả Lùng. Vì sai lầm của Nguyễn Hải Thần trận đánh thất bại, Trần Hữu Lực bị bắt ở Hương Cảng, Hoàng Trọng Mậu bị bắt ở Băng Cốc, rồi hai ông bị xử bắn ở Bạch Mai.

Sau một số lần thất bại, năm 1916 Việt Nam Quang Phục hội lại cử Bùi Liêm và một số đồng chí về nước gây dựng phong trào, nhưng trên đường về nước Bùi Liêm tới Quảng Châu thì bị mật thám bắt giải về nước.

Tại Tòa án Đại hình ngày 6 tháng 11 năm 1916, Bùi Liêm bị giặc Pháp xử bắn tại thành phố Nam Định - là nơi ông tham gia hoạt động.

Trước khi chết ông có thư tạ tội cùng bố, vì đã không giữ trọn đạo hiếu phụng dưỡng cha già. Trong thư có hai câu nói lên chí hướng của mình:

"Sinh bất tiêm cừu chung hữu hậu

Dịch:

Tử nhu đắc sở thị hoàn danh"

*Sống chẳng diệt thù ôm hận mãi
Chết mà đúng chỗ ấy danh thơm.*

LÊ ĐÌNH CẦN

Lê Đình Cần còn gọi là Lê Cần sinh năm Canh Ngọ (1870), người xã Hòa Vinh, huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, nay Hòa Nghĩa thuộc huyện Đức Phổ tỉnh Quảng Ngãi.

Lê Đình Cần là người thông minh, hiếu học. Ông đậu cử nhân khoa thi Hương năm Quý Mão, Thành Thái thứ 15 (1903) tại trường thi Bình Định, năm 34 tuổi, cùng khóa với Nguyễn Thụy (Nguyễn Sụy). Ông được bổ làm Huấn đạo huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau ông chán cảnh triều đình Huế ngày càng lệ thuộc vào thực dân Pháp, tiếp tay cho chúng đàn áp các phong trào chống Pháp của nhân dân. Vì vậy ông từ quan trở về kết giao với các nhân sĩ mưu việc cứu nước. Ông hăng hái tham gia cuộc khởi nghĩa do Trần Du lãnh đạo.

Năm 1905, 1906, Lê Đình Cần tham gia phong trào Duy tân và Đông Du. Ông là một trong số ít người được Phan Bội Châu bàn bạc về Cương lĩnh chương trình hoạt động của Hội và có nhiều đóng góp tích cực cho sự ra đời của Duy tân hội và phong trào Đông Du.

Năm 1908 nổ ra cuộc chống thuế quyết liệt ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, ông tích cực tham gia, trở thành một trong số người lãnh đạo chủ chốt của phong trào này. Lê Đình Cần đã cùng Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan, cử Thụy, Tú Chấm... đi khắp 6 phủ huyện phát động nhân dân nổi dậy chống thuế rầm rộ ở Quảng Ngãi, trở thành cao trào kéo về vây thành Quảng Ngãi tới 10 ngày và trừng trị bọn tay sai của giặc Pháp.

Khi giặc Pháp đàn áp, ông bị giặc Pháp bắt cùng với các ông Lê Khiết, Nguyễn Bá Loan, cử nhân Nguyễn Thụy, cử Quảng, tú tài Nguyễn Cao Chấm... Khi bị bắt, ông vẫn ngang nhiên chửi thẳng vào mặt tên tay sai đầu sỏ Nguyễn Thân. Giặc Pháp đưa ông về giam ở nhà lao Quảng Ngãi cùng với Cử Thụy, Tú Chấm, Tú Tuyên, Cử Quảng, huyện Mai để chờ đưa đi đày ở Côn Đảo. Tại nhà lao, Lê Đình cần làm bài thơ chữ Hán:

*"Cổ quốc sơn hà trọng
Tân triều thế lực khinh
Hùng tâm vinh đỉnh hoạc
Tô mộng đoạn nghệ kinh
Dục liệu Cao trường khắp
Ninh tri Cát bất thành
Túng nhiên lưu nhiệt huyết*

Đồng loại hấp văn minh"

Cụ Huỳnh Thúc Kháng dịch và in trong tập *Thi tù tùng thoại*:

*"Non sông ớn vẫn nặ
Sóng gió cuộc vừa xoay
Vạc lửa lòng quên sợ
Tăm kinh mộng đuổi ngay
Khóc đời Cao chưa chán⁽¹⁾
Hồng việc Cát nào hay⁽²⁾
Máu nóng đầu trôi chảy
Văn minh hấp cả bầy".*

(1) Cao Sơn Chinh Chí

(2) Cát Điền là nhân vật Duy tân Nhật Bản.

Lê Đình cần bị chết ở Côn Đảo năm 1915 (Tú Quang cũng bị chết, Nguyễn Cao Châm bị bọn chúa đảo sát hại tại đảo).

HOÀNG XUÂN HÀNH

Hoàng Xuân Hành còn gọi là Giám Hành vì con đầu ông tên là Giám, nhân dân thường gọi là cố Giám Hành. Quê ông ở làng Hoàng Trù tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Thanh, tỉnh Nghệ An, nay thuộc xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Hoàng Xuân Hành thông minh, văn thơ hay, nhưng mấy lần lều chõng đi thi đều bị trượt vì phạm quy. Ông làm thầy đồ ở các làng Dương Phổ, Phù Long.

Nam Đàn là địa phương đầu tiên ở Nghệ An có tổ chức Duy Tân hội do cá Hoàng Xuân Hành cùng các ông cử nhân Vương Thúc Quý, Trần Văn Lương, Vương Thúc Nghiêm... thành lập. Hoàng Xuân Hành là người dìu dắt Nguyễn Thị Thanh, con của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh sắc vào tổ chức Duy Tân hội.

Ông được Phan Bội Châu tin cậy cử đi Yên Thế cùng với các ông Phạm Văn Ngôn, Vương Thúc Nghiêm, xây dựng đồn điền Tú Nghệ. Ít lâu sau Phan Bội Châu lại điều ông về Nghệ An cùng với các ông Đội Quyên, Đội Phấn, Thân Sơn Ngô Quảng, Lang Sơn... xây dựng căn cứ chống Pháp ở Bồ Lư (Thanh Chương) và Đông Hồ (Tân Kỳ). Hoàng Xuân Hành cùng các đồng chí đã phân phát những lời kêu gọi, những văn thơ ứa máu và nước mắt của cụ Phan như Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Khuyến quốc dân trợ tư dư học... đã khơi dậy lòng căm thù giặc Pháp, lòng yêu nước thiết tha của các nho sinh, thanh niên, nhân dân huyện Nam Đàn.

Hoàng Xuân Hành cùng các yếu nhân khác của Duy tân hội và phong trào Đông du đã vận động được nhiều thanh niên xuất dương như Vương Thúc Thoại, Vương Thúc Oánh, Nguyễn Sinh Khánh, Hoàng Tộ...

Năm 1911 cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc thành công, năm 1912, Phan Bội Châu triệu tập các yếu nhân của Duy tân hội và phong trào Đông du ở trong nước, ở Trung Hoa, Xiêm La thành lập Việt Nam Quang Phục hội, Phục Quốc quân xây dựng lực lượng vũ trang ở trong nước và ở Trung Hoa. Hai căn cứ Bồ Lư và Đông Hồ được củng cố. Hoàng Xuân Hành tích cực hoạt động trong tổ chức này. Phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp ngày càng quyết liệt, nhất là ở làng Dương Phổ nơi ông ngồi dạy học.

Năm 1914 ở đây đã nổ ra phong trào đánh Tây chống áp bức bất công. Phong trào công khai chống thực dân Pháp và Nam triều ở Dương Phổ được các làng Mỹ Thiện, Vạn Lộc, Xuân La noi gương.

Năm 1915 Hoàng Xuân Hành về hoạt động ở thôn Mỹ Thiện, xã Tràng Cát, nay là xã Nam Cát, giáp xã Kim Liên về phía Đông. Do một học trò cũ phản

bội chỉ điểm cho giặc Pháp, Hoàng Xuân Hành bị mật thám bắt giải về Vinh. Khi chúng giải đến địa phận huyện Hưng Nguyên, ông cắn lưỡi tự tử, sng không chết. Chúng giải ông đến nhà lao Vinh, ông tuyệt thực luôn 9 ngày đêm. Giặc tra tấn ông bằng những đòn dã man, tàn bạo, cũng không lấy được một lời khai. Ngay kẻ thù cũng phải khiếp phục lòng kiên trinh, bất khuất của ông. Tòa án thực dân kết án ông tù 10 năm, đày đi Lao Bảo.

Năm 1925 Hoàng Xuân Hành được trả tự do. Nghe tin Phan Bội Châu bị quân thúc ở Huế, ông vào ngay Huế thăm người lãnh tụ của phong trào chống Pháp đầu thế kỷ XX.

Hoàng Xuân Hành đã cùng các ông Huỳnh Thúc Kháng, Trần Hoàn, Phạm Nghi, Trần Đình Phiên và hai con trai của ông là Phan Nghi Huỳnh, Phan Nghi Độ khâm liệm chôn cất ông Phan chu đáo. Ông còn ở lại chăm sóc phần mộ cho cụ Phan cho đến khi cải táng mới trở về quê. Về tới nhà được ba tuần, đúng ngày rằm tháng 10 năm Nhâm Ngọ (22/12/1942) Hoàng Xuân Hành từ biệt cõi đời.

LƯƠNG VĂN CAN

Lương Văn Can tự là Hiếu Liêm, hiệu Ôn Như sinh năm 1854, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông nay là huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Ông sinh trưởng trong một nhà nho có truyền thống khoa bảng. Gia đình có nhà ở số 4 Hàng Đào, Hà Nội, mặt sau là số 10 phố Hàng Quạt.

Lương Văn Can thông minh từ nhỏ theo học cử nhân làng Vũ Thạch là một trường rất nổi tiếng, có đến hàng ngàn học trò (nay là số 7 Tràng Thi).

Năm Lương Văn Can 17 tuổi đã thi Hương vào Tam trường, năm 1871 đỗ cử nhân. Năm 1872 ông thi Hội không đỗ. Triều đình cử làm giáo thụ phủ Hoài Đức, ông không nhận.

Khi thực dân Pháp ổn định được bộ máy cai trị ở Hà Nội mời ông ra làm uỷ viên Hội đồng Thành phố, ông cũng không nhận, ở nhà dạy học, nuôi chí.

Lương Văn Can thấy đất nước ngày càng suy vong, ông mở trường dạy học ở số 4 phố Hàng Đào. Đây cũng là nơi lui tới của các chí sĩ như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Dương Bá Trạc... thường đến xướng hoạ văn thơ, đọc tân thư, tân văn, đàm đạo công việc cứu nước.

Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc... cùng các yếu nhân khác đã tích cực triển khai việc mở trường Đông Kinh Nghĩa thực ở Hà Nội...

Cử nhân Lương Văn Can, 53 tuổi là người nhiều tuổi nhất trong số sĩ phu sáng lập được bầu làm Thực trưởng phụ trách Ban Tu thư, Nguyễn Quyền được bầu làm Giám học.

Tháng 12 năm 1907 Phủ Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh đóng cửa trường. Năm sau chúng bắt các ông Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Lê Đại, tịch thu sách vở, tài liệu của trường. Tuy vậy thực dân Pháp không đủ chứng cứ kết tội nên phải thả. Song chúng vẫn cho mật thám giám sát chặt chẽ.

Năm 1908 nhân Vụ Hà thành đầu độc, thực dân Pháp liên tục bắt Lương Văn Can, giám học Nguyễn Quyền cùng các giảng viên khác xét hỏi ở Sở Liêm phóng. Chúng căn vặn Lương Văn Can nhiều vấn đề, nhưng trước sau ông chỉ ôn tồn đáp: "*Chúng tôi mở trường Nghĩa thực để giúp Chính phủ khai hóa dân trí và Chính phủ đã cho phép. Từ khi Chính phủ rút phép, thì chúng tôi không hoạt động gì nữa!*". Không có lý do để bắt giữ ông, hơn nữa trông ông đã già, râu tóc bạc trắng như đã 70 tuổi, chúng buộc phải thả, nhưng vẫn giám sát chặt chẽ.

Năm 1913 sau vụ chiến sĩ Việt Nam Quang Phục hội ném bom vào khách sạn "Con gà vàng" (ngày 23 tháng 4), thực dân Pháp bắt giam tới mấy trăm người, chúng cho là do nhóm Đông Kinh nghĩa thực chủ trương, nên bắt giam Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Lê Đại, Dương Bá Trạc, Nguyễn Cảnh Lâm và nhiều giảng viên khác. Chúng kết án Lương Văn Can 10 năm biệt xứ, đưa đi an trí ở Phnom Pênh.

Năm 1924, sau 9 năm bị an trí ở ông mới được trở về nước. Trong thời gian trở về Hà Nội, Lương Văn Can để hết tâm lực vào soạn các bộ sách: Quốc sự phạm lịch sử ấu học, Tùng đàm và dịch các bộ sách Luận ngữ, Mạnh Tử. Ông còn có mối liên hệ mật thiết với các nhà cách mạng như Nguyễn Mậu Cường ở Thái Bình, Phan Bội Châu bị an trí ở Huế, Huỳnh Thúc Kháng...

Sáu giờ sáng ngày 13 tháng 5 năm Đinh Mão (12/6/1927), Lương Văn Can mất đột ngột.

NGUYỄN QUYỀN

Nguyễn Quyền sinh năm 1869, quê ở làng Thượng Trì, tục gọi là làng Đìa, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi đỗ tú tài khoa Tân Mão (1891).

Cuối năm 1905, ông được bổ nhiệm làm Huấn đạo Phủ Lạng. Gọi là Phủ, nhưng chỉ là tỉnh nhỏ Lạng Sơn, vì quan Tổng đốc Lạng Sơn là Vi Văn Lý (con trai Vi Văn Định) tư xin phủ Thống sứ bổ cho một quan giáo chức là dạy học trò bản tỉnh. Vì vậy phủ Thống sứ mới bổ nhiệm ông. Nguyễn Quyền dạy học, nhưng học trò ít lắm, nên có thời giờ đọc Tân thư của Trung Quốc, do chí sĩ Duy tân Trung Quốc soạn hoặc dịch của các nước châu Âu, châu Mỹ như "Trung Quốc hồn", "Quần kỹ quyền giới luận". Ông cũng đã tiếp thu được những tư tưởng tân tiến trong Tân thư.

Qua một số lần tiếp xúc của Nguyễn Quyền với Lương Văn Can và một số nhà nho yêu nước khác, các cụ đã quyết định mở trường nghĩa thực tại Hà Nội, đặt tên là Đông Kinh nghĩa thực. Với lòng thiết tha đào tạo nhân tài cho đất nước, Nguyễn Quyền từ chức đốc học Lạng Sơn về Hà Nội tổ chức trường. Lương Văn Can được cử làm thực trưởng, Nguyễn Quyền khi đó 38 tuổi được cử làm giám học. Hai ông là những người đứng mũi chịu sào, chèo lái con thuyền Đông Kinh nghĩa thực.

Những hoạt động của Đông Kinh nghĩa thực khiến cho thực dân Pháp tức tối.

Vì vậy cuối năm 1907, phủ Thống sứ Bắc Kỳ đã ra quyết định rút giấy phép của Đông Kinh nghĩa thực lấy cớ trường này đã làm náo động lòng dân, cấm các cuộc diễn thuyết bình văn, tài liệu của Đông Kinh nghĩa thực bị tịch thu. Đông Kinh nghĩa thực giải tán ít lâu, Thống sứ Bắc Kỳ buộc Nguyễn Quyền trở lại ty giáo huấn với chức vụ giáo thụ phủ Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Nguyễn Quyền về nhận chức giáo thụ ở Phù Ninh được một tháng thì bị giặc Pháp bắt giải à Nội, giam ở Hỏa Lò. Các ông Lê Đại, Võ Hoàn, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí... cũng đều bị bắt. Nguyễn Quyền bị giam ở Hỏa Lò 9 tháng thì cùng các ông trên bị Pháp đưa ra Hội đồng Đề hình (Commission criminelle) xét xử. Hội đồng này khép Nguyễn Quyền vào án "Trảm giam hậu" sau đổi thành án khổ sai chung thân đày ra Côn Đảo vào năm 1909.

Năm 1930, Nguyễn Quyền được trả tự do được coi là "Cứu xét vô can" (Xét ra không can phạm tội gì) nhưng bị an trí ở tỉnh lỵ Bến Tre, Dương Bá Trạc ở Long Xuyên, Võ Hoàn ở Sa Đéc, Hoàng Tăng Bí ở Huế, Phan Chu Trinh ở

Mỹ Tho.

Nguyễn Quyền bị an trí, song vẫn nặng lòng yêu nước, vẫn giao du với những nhà chí sĩ yêu nước trong vùng lục tỉnh, mở tiệm may tại thị xã Bến Tre làm nơi giao thiệp, liên lạc với bên ngoài, vận động quần chúng góp tiền bạc gửi sang Nhật giúp Phan Bội Châu.

Năm 1941, Nguyễn Quyền bị bệnh bấu ở cổ. Vào 12 giờ đêm ngày 24-6 năm Tân Tỵ (18-7-1941) ông từ trần. Mộ táng ở làng Tân Xuân gần xã Rạch Vạc, tỉnh Sa Đéc).

PHẠM TƯ TRỰC

Phạm Tư Trực hồi nhỏ có tên là Phạm Đăng Thê, tự Bang Phu, hiệu Trọng Thăng Tử, là con ông Phạm Hải, sinh quán ở làng Hoàng Xá, nay thuộc xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Thuở nhỏ Phạm Tư Trực chăm học, lại chăm lo việc nhà nông. Ông đỗ tú tài liền hai khoa Canh Tý (1900) và Quý Mão (1903). Đến khoa Bính Ngọ (1906) ông đỗ cử nhân thủ khoa. Thấy ông là người tài giỏi, chữ đẹp, Hoàng Cao Khải mời ép ông về tư dinh ở Thái Hà ấp chép hộ tập thơ chữ Hán, nhưng thực ra là dụ dỗ ông là làm quan dưới quyền hắn. Phạm Tư Trực lấy cớ còn mẹ già, kiên quyết từ chối xin về. Phủ Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm ông làm huấn đạo huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Vốn sẵn lòng yêu nước, ông đã bí mật liên lạc với cử nhân Lương Văn Can, huấn đạo Nguyễn Quyền, hoàng giáp Đào Nguyên Phổ và một số nhà nho khác thành lập trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội. Ông đữ vào ban Tu thư viết và dịch sách giảng dạy ở nhà trường và dùng làm tài liệu trong các buổi diễn thuyết cổ súy tân học, bình văn thơ yêu nước. Phủ Thống sứ Bắc Kỳ cấp giấy phép cho trường không thể vừa cấp xong đã thu hồi, để đối phó, phủ Thống sứ cũng thành lập ban tu thư, do ông làm trưởng ban, buộc ông viết một cuốn Lịch sử Việt Nam.

Ông đã làm bài thơ chứa chan niềm tự hào dân tộc trong các cuộc chiến thắng ngoại xâm trong lịch sử, thực dân Pháp bèn cách chức trưởng ban tu thư ở phủ thống sứ của ông trả về làm huấn đạo huyện Thanh Miện.

Trong khi giữ chức Huấn đạo ở huyện Thanh Miện, Phạm Tư Trực vẫn làm nhiệm vụ ở ban tu thư. Ông sáng tác thơ văn theo tôn chỉ của trường là ca ngợi tinh thần bất khuất của Tổ tiên trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước, khuyến mọi người đồng tâm đồng sức cứu nước.

Lời thơ của Phạm Tư Trực có những câu cứng như thép, quyết liệt được thể hiện trong bài *Cải cách lối học*:

*Chí làm trai đứng trong trời đất
Phải sao cho tỏ mặt non sông
Kìa kìa mấy bậc anh hùng
Cũng vì thuở trước học không sai đường
Cuộc hoàn hải liệt cường tranh cạnh
Mở trí dân giàu mạnh biết bao
Nước Nam học vấn thế nào
Chẳng lo bỏ đại lễ nào còn khôn*

*Chữ quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra tình trước dân ta
Sách các nước, sách Chi-na
Chữ nào nghĩa ấy dịch ra tỏ tường.*

Nhưng trong bài thơ "Mẹ khuyên con" thì lời thơ lại nhỏ nhẹ, tâm tình, đúng là tiếng tâm sự th thỉ của mẹ hiền:

*Con làm sao cho thù báo nghĩa đền
Cho yên việc nước kéo phiên mẹ cha
Con làm sao cho ích nước lợi nhà
Nước kia có vẹn thì nhà mới xong
Con làm sao, cho nổi tiếng Lạc Hồng
Văn minh đôi chữ độ cùng Á, Âu.*

Phạm Tư Trực còn dịch nhiều sách chữ Hán ra chữ Nôm như sách Đại học, Luận Ngữ, Kinh thi. Ông biên soạn các sách Ấu tân học thư, Nam quốc lịch sử giáo khoa thư, Tu thân, Luân lý giáo khoa thư.

Trong khi tham gia hoạt động ở Đông Kinh nghĩa thực, Phạm Tư Trực vẫn bí mật liên lạc với phong trào Đông du do Phan Bội Châu tổ chức.

Phạm Tư Trực mất ngày 15 tháng 3 năm Tân Dậu (1921) tại quê nhà, thọ 53 tuổi.

PHAN TUẤN PHONG

Phan Tuấn Phong là anh cả Phan Văn Trường quê ở làng Đông Ngạc (Vẽ) huyện Từ Liêm, Hà Nội, ông cùng là Phan Trọng Kiên tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực.

Sách "Đông Kinh nghĩa thực" của Chương Thâu viết về hoạt động của Phan Tuấn Phong đối với trường Đông Kinh nghĩa thực như sau: *"...Ngoài ra còn có nhiều hội viên tán trợ như: Đào Nguyên Phổ, Phan Tuấn Phong, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Lê Đại, Vũ Hoành, Nguyễn Hữu Cầu, Phạm Tất Trân v.v..."*

Phan Tuấn Phong thường có mặt ở Chèm, nơi có đông đảo nhân dân tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Đề phòng bọn cầm quyền Pháp khủng bố những người tham gia, lập một tổ chức bí mật ở một hiệu thuốc Bắc trên bờ đê sông Hồng, làm nơi hội họp nghe bình thơ văn, diễn thuyết. Phan Chu Trinh, Lương Trức Đàm thường về diễn thuyết bình văn.

Khi Bùi Liêm về Thái Bình cùng các ông Đào Nguyên Phổ, Ngô Quang Doan, Phạm Tư Trực mở một trường Đông Kinh nghĩa thực ở Thái Bình cũng hết sức khuyến khích, cung cấp một số tài liệu giảng dạy, học tập.

Để có tiền ủng hộ những người xuất dương Đông Du, Bùi Liêm về huyện Thụy Anh mở cửa hàng Tạp hóa thì Phan Tuấn Phong cũng về giúp ông tiền vốn, kinh nghiệm kinh doanh.

Phan Tuấn Phong là một trong những người phụ trách phân hiệu Chèm-Vẽ. Sách Đông Kinh nghĩa thực của Chương Thâu viết: *"Ở làng Chèm (Từ Liêm) nhân dân tham gia phong trào khá đông. Họ tổ chức những buổi bình thơ văn, kích động lòng yêu nước. Ở đây họ lập một tổ chức yêu nước hoạt động bí mật đặt trụ sở ở hiệu thuốc Bắc ngay bờ đê làm nơi tụ họp. Phan Chu Trinh, Hoàng Tăng Bí cũng thường về đây diễn thuyết, bình văn"*.

Phan Tuấn Phong là bạn thân với Bùi Liêm quê ở xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì. Biết Bùi Liêm không vào học trường Hậu bổ để ra làm quan, từ năm 1907, Tuấn Phong đã giới thiệu Bùi Liêm vào Đông Kinh nghĩa thực. Sau Bùi Liêm sang Trung Quốc tham gia Việt Nam Quang Phục hội. Năm 1916 nhận lệnh về nước hoạt động, đến Quảng Châu thì bị mật thám Pháp bắt và xử tử hình ngày 6/11/1916 tại thị xã Nam Định.

Sau khi Phủ Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh giải tán Đông Kinh nghĩa thực, hiệu thuốc bắc ở làng Chèm cùng nhà nhiều hội viên bị khám xét.

Sau vụ Hà Thành đầu độc ngày 27/5/1908, thực dân Pháp bắt hết các nhà

sáng lập, giảng dạy, ủng hộ Đông Kinh nghĩa thực. Phan Tuấn Phong cùng với anh trai là Phan Trọng Kiên bị bắt.

Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến 1918 cũng viết: *"Hoàng Hoa Thám đã lập ra đảng Nghĩa Hưng gồm những nhân vật chủ yếu như Chánh Tỉnh (tức Chánh Sòng), Nguyễn Viết Hanh, tức Đội Hổ, Lý Nho, Đỗ Hà Nam tức Đồ Đản, Nguyễn Văn Phúc, tức Lang Seo. Họ tản về các tỉnh, nhất là về Hà Nội bắt liên lạc với các nhà yêu nước của Đông Kinh nghĩa thực như Lê Đại, Phan Tuấn Phong, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành"*.

Phan Tuấn Phong bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo từ năm 1909, đến năm 1911 thì được tha, đưa về đất liền, xác bị quăng xuống biển.

NGHIÊM XUÂN QUẢNG

Nghiêm Xuân Quảng sinh năm 1869, người xã Tây Mỗ nay là thôn Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ông đỗ cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi, niên hiệu Thành Thái 7 (1895) năm 26 tuổi.

Lúc đầu bố làm tri huyện Thuận Thành, Bắc Ninh. Hai năm sau, năm 1897 ông cáo quan về rồi lại ra Hậu bổ Hưng Hóa, lần lượt giữ các chức đốc học Hưng Yên, Án sát Lạng Sơn. Nghiêm Xuân Quảng là một trong bốn người sáng lập ra Đông Kinh nghĩa thực.

Đông Kinh nghĩa thực thành lập ở Hà Nội, Nghiêm Xuân Quảng đang làm Án sát tỉnh Lạng Sơn, từ quan về Hà Nội cùng Lương Văn Can và các yếu nhân khác xây dựng trường. Các ông chủ trương xây dựng trường nghĩa thực ở Hà Nội thật tốt, rồi mở rộng ra chung quanh. Nghiêm Xuân Quảng thành lập một phân hiệu Đông Kinh nghĩa thực ở Tây Mỗ, làng của mình. Phân hiệu do các ông Tú Kinh, Đỗ Đàm, Nguyễn Hữu Đạm, Bá Quýnh, Nguyễn Văn Khuyên phụ trách.

Nghiêm Xuân Quảng xuất thân nhà nho, làm tới Đốc học, Án sát, nhưng do đọc nhiều tân thư, tân báo, tiếp xúc với các nhà nho tiến bộ như Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can, Phan Chu Trinh, Nguyễn Quyền... nên có lòng yêu nước. Ông quan điểm muốn cho dân giàu nước mạnh, thì phải mở mang công nghiệp, thương nghiệp. Đó cũng là mục hàng đầu trong cuốn "Quốc dân độc bản", tài liệu giảng dạy của Đông Kinh nghĩa thực. Vì vậy mà các yếu nhân của Đông Kinh nghĩa thực, các sĩ phu yêu nước từ Nghiêm Xuân Quảng, Đỗ Quang Cơ, Ngô Quang Doan, Hoàng Tăng Bí... chẳng những chỉ giảng dạy về phát triển công nghiệp, thương nghiệp mà chính các ông cũng mở xưởng công nghệ, mở công ty thương nghiệp như Nghiêm Xuân Quảng thành lập công ty Nghiêm Xuân Quảng ở Thái Bình, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Quyền mở hiệu Đông Thành Xương.

Gương Án sát Nghiêm Xuân Quảng từ quan về tham gia Đông Kinh nghĩa thực và mở hiệu buôn đã lôi cuốn nhiều nhà nho thức thời như Nguyễn Trác mở hiệu buôn sơn ở Việt Trì. Tại Thanh Hóa, công ty Phụng Lâu có từ trước cũng mở rộng kinh doanh, có chi nhánh ở Vinh, Hà Tĩnh. Ở Quảng Nam - Quảng Ngãi có Liên Thành công ty. Ở Nam Kỳ, Nguyễn An Khương (thân sinh Nguyễn An Ninh) - một thủ lĩnh phong trào Duy tân ở Nam Kỳ mở công ty Chiêu Nam Lâu...

Mặc dù làm chủ công ty kinh doanh tơ lụa, nhưng Nghiêm Xuân Quảng vẫn cùng các nhà yêu nước ở Thái Bình như Nguyễn Hữu Cường, Ngô Quang Doan, Lý Thoa ở huyện Kiến Xương, Tiền Hải, Tú Phan, Lý Bội, Dương Xuân Ngại ở Đông Hưng, Thái Bình vẫn đứng ra mở trường dạy học chữ quốc ngữ cho thanh, thiếu niên. Nội dung dạy theo chương trình của trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội.

Cũng như những nhà nho yêu nước, tiến bộ khác, Nghiêm Xuân Quảng mở công ty tơ lụa với mục đích làm gương, khuyến khích nhân dân làm theo. Tại công ty của ông cũng là nơi nhà yêu nước bàn định kế sách cứu nước. Lợi nhuận của các cửa hàng, công ty trên phần lớn tài trợ cho thanh niên xuất dương Đông du.

Khi trường Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội bị Thống sứ Bắc Kỳ bắt đóng cửa thì các công ty, hiệu buôn, nhà hàng cũng bị nhà cầm quyền Pháp gây khó khăn, một số phá sản, một số phải tự đóng cửa. Công ty Nghiêm Xuân Quảng cũng nằm trong số phận đó. Sau khi Đông Kinh nghĩa thực bị đóng cửa, Nghiêm Xuân Quảng nghỉ tới 10 năm, sau đó lại ra làm quan và mất vào ngày 8 tháng 5 năm 1941.

LÊ VÕ

Lê Võ còn gọi là Âm Võ, tên chữ là Ngoạn Ngọc, hiệu là Trúc Khê tiên sinh lại có hiệu là Đạt Trúc tiên sinh. Ông là con trai quan Bố chính Lê Khanh và bà Nguyễn Thị Thục.

Ông sinh năm Giáp Tuất (1871), người làng Trung Lễ (Lạc Thiện), nay là xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Lê Võ vốn là dòng dõi con nhà tướng bốn người anh đã chết vì nước. Ông có tướng lạ: tay vượn, mày diều, mặt mũi sắc sảo. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng cùng với anh trai là Lê Trực. Năm 1887, Lê Trực tử trận ở Trung Lễ, ông được cử thay anh giữ chức Thương biện quân vụ khi còn rất trẻ.

Năm 1891, phong trào Cần vương ở Nghệ An, Hà Tĩnh bị đàn áp, ông về sống ở quê, năm 23 tuổi, ông vào Huế xin khai âm sinh nhưng vì ông tham gia phong trào Cần vương nên không được xét. Lê Võ nghe tin ở Quảng Nam có nhiều danh sĩ, liền lên vào Quảng Nam xin vào học quan Đốc học Quảng Nam là Trần Đình Phong. Tại đây ông kết bạn với các danh sĩ nổi tiếng như Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng.

Năm 25 tuổi, ông vào Huế được tập âm vào học ở trường Quốc Tử giám.

Năm 1905 Phan Bội Châu vào khuyên ông không nên theo con đường cử nghiệp mà nên mở một cuộc vận động lớn trong nước theo con đường Tân học. Phan Bội Châu trở ra Bắc bàn bạc với các đồng chí, Lê Võ vào Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nam Kỳ vận động. Chuyển đi của Lê Võ có kết quả là cùng các ông Hội đồng Hiến, Thần Sơn Ngô Quảng đứng ra quyên góp được tới 20.000 đồng và tìm được một số đông đảo thanh niên để xuất dương. Sau khi tập hợp được các đồng chí ở cả Trung, Nam, Bắc Kỳ, Phan Bội Châu, Lê Võ lại gặp nhau và quyết định hai ông cùng Cường Để xuất dương. Kết quả chuyển đi Trung Quốc của Phan Bội Châu, Lê Võ, Cường Để đã bàn bạc với các nhà cách mạng Trung Hoa là Tôn Văn, Hoàng Hưng thành lập được trường "Đồng Văn học hiệu" ở Trung Hoa, do người Nhật quản lý, đào tạo học sinh cho Việt Nam và Trung Quốc.

Các ông phân công nhau, Phan Bội Châu lưu trú ở Đông Kinh, (Nhật Bản) sắp xếp công việc ngoại giao, Lê Võ sang Tàu và sang Xiêm cổ động Việt kiều đi học.

Lê Võ ở Xiêm La một thời gian, sau đó ông qua Lào trở về Thanh Chương (Nghệ An), ông tìm các đồng chí. Khi đó mới biết sau vụ chống thuế ở Quảng Nam - Quảng Ngãi thì "Việt Nam Duy tân hội" và "Đông du" ở trong nước bị

nhà cầm quyền Pháp đàn áp, bị tổn thất nặng nề. Lê Võ lên Yên Thế Bắc Giang (trước đó Phan Bội Châu đã thảo luận với Hoàng Hoa Thám) về việc lập đồn điền "Tú Nghệ" ở Yên Thế và lập căn cứ kháng chiến ở Nghệ Tĩnh để làm thế ỷ dốc với nhau.

Song công việc tiến hành gặp khó khăn vì thiếu vốn để mở đồn điền "Tú Nghệ" ở Yên Thế, các chí sĩ ở Nghệ An người bị hy sinh, người ở trong tù nên kế hoạch lập căn cứ ở Nghệ Tĩnh cũng không thực hiện được.

Năm 1909, Lê Võ ra Bắc liên hệ với các đồng chí chưa bị bắt để tiếp tục vận động thanh niên xuất dương. Song Lê Võ bị ốm kéo dài nên phải ở lại Đại Đồng, huyện Thuận Thành, Bắc Ninh dưỡng bệnh tới 6 tháng trời mới bình phục.

Cuối năm 1910, Lê Võ ra Hà Nội để liên lạc với các đồng chí. Ông không thể ngờ có một kẻ phản bội đã bám theo ông, ngầm báo với Pháp lập mưu bắt ông ở phố Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chúng giải ông về Nghệ An, giam ở nhà lao Vinh. Tổng đốc Nghệ An Đoàn Đình Nhân thân hành hỏi cung và tra tấn ông. Song ông kiên trinh sắt đá không hề khai ra đồng chí của mình

Lê Võ bị nhà cầm quyền Pháp và Nam triều ở Nghệ An kết án tử hình. Toàn quyền Albert Sarraut giảm án tử hình đầy ông ra Côn Đảo.

Ông bị tù 15 năm ở Côn Đảo, năm 1926 được ân xá, bị an trí ở Hà Tĩnh.

Năm 1927 ông đi khẩn hoang mở trang trại ở Công Khanh, huyện Nghi Xuân. Song những năm hoạt động bí mật và tù đầy đã làm sức khỏe ông suy giảm.

Đầu năm 1941 thì ông bị xuất huyết dạ dày, ông mất ngày 12 tháng 3 năm Tân Tỵ (Bảo Đại thứ 6-8/4/1941) thọ 68 tuổi.

N' TRANG LƠNG

N'Trang Lơng tên thực là N'Trang, vợ là Lơng, phong tục người Mơ Nông gọi tên vợ sau tên chồng, nên gọi là N'Trang Lơng, Ama Trang Lơng, Pu Trang Lơng, gốc bộ lạc Biệt. Ông sinh năm 1870 "đầu làng" của làng M' Nong. Vừa đứng lên đánh Pháp, N'Trang Lơng đã tập hợp được chung quanh mình nhiều "đầu làng", tù trưởng trong và ngoài dân tộc M'Nong.

Theo Henri Bernard và một số tác giả khác trong những năm nổ ra cuộc khởi nghĩa, đồng bào M'Nong chỉ có khoảng 3 000 người sống trên cao nguyên. Ngay từ khi mới phát động khởi nghĩa, N'Trang Lơng rất chú trọng đến công tác tuyên truyền. Trong bài thơ kêu gọi M'Nong khởi nghĩa có đoạn:

*Dân M'Nong ơi! Vùng lên đi
Con gái đánh bằng chày giã gạo,
Con trai cầm dao găm, giáo mác,
Tất cả giơ lên như bông lau lách,
Giết cho được tên Hăng ri mét đồn trưởng đồn Bát mô ra...*

Hưởng ứng lời kêu gọi của thủ lĩnh N'Trang Lơng, nhân dân M'Nong, XTiêng dân tộc anh em ở Tây Nguyên đã xiết chặt đội ngũ theo thủ lĩnh N'Trang Lơng bền bỉ chống Pháp suốt từ năm 1912 đến năm 1935 và đã thực hiện được mục tiêu giết tên Hăng ri mét. Phong trào phát triển rộng rãi tới hầu hết các buôn làng M'Nong, XTiêng. Ông chia nghĩa quân làm hai lực lượng: Lực lượng tập trung, cơ động và chiến đấu tại chỗ. Ông còn tổ chức một lực lượng đặc biệt làm nhiệm vụ tuyên truyền và thám báo (Bal Ty Lah Bôn Lan). N'Trang Lơng trực tiếp chỉ huy 150 tay súng, gồm những nghĩa quân Biệt, Nong đóng tại căn cứ Bu Siết, Bu Luk. Thủ lĩnh Amprad, chỉ huy nghĩa quân R'Hong, Biệt tại căn cứ Dak Huich. Thủ lĩnh B'Heng Reng chỉ huy nghĩa quân Bunor ở căn cứ BupaMan... Khi tác chiến các thủ lĩnh tác chiến độc lập hoặc phối hợp với các thủ lĩnh khác, hoặc do N'Trang Lơng điều động. Khi truyền lệnh từ thủ lĩnh N'Trang Lơng đến các thủ lĩnh địa phương các buôn làng về lệnh chiến đấu, giao lương, tiếp tế đều có hiệu lệnh riêng theo truyền thống của người M'Nong. N'Trang Lơng rất coi trọng công tác này, ông đã cùng vợ, con và viên đội Bal Ty Lah đến buôn Tauch là một buôn có tên Rad làm tay sai đặc lực cho tên Henri Matre, tên Rad đe dọa buộc đồng bào phải phục tùng tên Henri Matre. Sau khi N'Trang Lơng đến, dân làng đã theo nghĩa quân.

N'Trang Lơng còn tổ chức hậu cần, cứu thương rất chu đáo ở từng khu vực và riêng từng trận đánh.

Nghĩa quân N'Trang Lơng mở đầu trận đánh vào đồn Bou Pustra đầu năm 1912, chỉ huy sở của quân Pháp đặt ở chân núi Nam Lyr. Quân Pháp bị thất bại hoàn toàn.

Trong 2 mùa khô 1912 - 1914 nghĩa quân N'Trang Lơng liên tiếp bẻ gãy các cuộc hành quân của quân Pháp vào các đơn vị quân đồn trú Pháp và các đoàn khảo sát vũ trang tìm cách xâm nhập vào Tây Nguyên.

Đầu tháng 8/1914, lợi dụng việc tên Hăngrimet chỉ huy đồn Bumêra bày trò đầu thú, ngày 2/8/1914 N'Trang Lơng bố trí người trá hàng, dụ Hăngrimét, chỉ huy đồn Bumêra đến Buno. Tại đây, bất thành lĩnh N'Trang Lơng xông vào giết chết Hăng ri mét tên xâm lược có nợ máu với nhân dân M'Nong. 40 tên lính khố xanh đi theo cũng bị diệt hết. Thừa thắng, tới 4/8, nghĩa quân lại đột nhập vào đồn Bumêra tiêu diệt số lính còn lại trong đồn và phóng hỏa đốt đồn.

Từ đó thanh thế của N'Trang Lơng vang dội khắp miền Nam Tây Nguyên, người gia nhập nghĩa quân càng đông.

Cuộc chiến đấu của nghĩa quân N'Trang Lơng trong giai đoạn này rất quyết liệt và cũng vô cùng dũng cảm, và đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng gây cho quân Pháp nhiều tổn thất. Cuộc chiến đấu kiên cường dũng cảm của nghĩa quân N'Trang Lơng khiến giặc Pháp phải thừa nhận: "Tất cả đều quyết tâm một lần nữa đánh đuổi chúng ra khỏi Cao nguyên M'Nông".

Trong trận quyết chiến ngày 23/5/1935 N'Trang Lơng bị trọng thương, bị bắt và hy sinh ngày 25/6/1935, chấm dứt cuộc khởi nghĩa chống Pháp của đồng bào M'Nông Tây Nguyên kéo dài 23 năm.

HOÀNG TRỌNG MẬU

Hoàng Trọng Mậu tên thật là Nguyễn Đức Công, tự là Báu Thụ, cũng gọi là Trần Báu Thụ, sinh năm 1874, quê ở làng Cẩm Trường, nay là xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Hoàng Trọng Mậu là con trai thứ tư trong gia đình cụ Cử Tân. Ông thông minh và đã đậu Đầu xứ nên còn gọi là Đầu xứ Công.

Tháng 2 năm 1908 Hoàng Trọng Mậu được Ngự Hải Đặng Thái Thân trao cho thư kêu gọi Đông du của Phan Bội Châu từ Nhật Bản gửi về.

Tháng 4/1908 ông tức khắc từ bỏ cử nghiệp, đem hết của riêng mình từ giã vợ và bốn con lên đường sang Nhật. Hoàng Trọng Mậu được vào học trường Đồng Văn thư viện. Ông vào học chậm nửa năm nghiên cứu các sách chữ Nhật thuộc các môn khoa học, không thời giờ nào nghỉ ngơi, ông lại chú ý nghiên cứu các sách về quân sự và còn tập luyện. Ông tham gia Công Hiến hội với cương vị ủy viên Bộ văn thư.

Song Chính phủ Nhật thông đồng với thực dân Pháp ở Đông Dương, giải tán phong trào Đông du, trục xuất Phan Bội Châu và lưu học sinh Việt Nam. Hoàng Trọng Mậu về Trung Quốc tiếp tục học tập, nghiên cứu.

Đầu năm 1909 nghe tin trong nước cuộc khởi nghĩa Yên Thế của Hoàng Hoa Thám được phục hồi, Phan Bội Châu giao cho ông chuẩn bị lực lượng về nước tiếp ứng.

Khoảng đầu tháng 3 năm 1912, Phan Bội Châu tuyên bố giải tán hội Duy tân, thành lập một tổ chức cách mạng mang tên "Việt Nam Quang Phục hội". Bộ Chấp hành có mười ủy viên, Hoàng Trọng Mậu được cử làm ủy viên trưởng phụ trách Quân vụ. Ông cùng với Nguyễn Thức Đường (tức Trần Hữu Lực) được ủy nhiệm viết lời "Tuyên cáo của Việt Nam Quang Phục hội". Ông viết ba chương cuốn "Việt Nam Quang Phục quân sách lược", hai chương đầu do Phan Bội Châu viết. Hoàng Trọng Mậu còn tham gia chọn Quốc kỳ và quân kỳ. Quốc kỳ hình ngũ tinh liên châu (hai chuỗi năm ngôi sao), nền vàng, sao đỏ làm Quốc kỳ, nền đỏ sao trắng làm quân kỳ. Vàng là thể hiện giống người nước ta; đỏ là thể hiện nước ta ở phương Nam thuộc hỏa, hỏa sắc đỏ. Sắc trắng thuộc về kim giữa việc sát phạt cho nên chọn làm quân kỳ. Việt Nam Quang Phục Hội in Quân dụng phiếu ký tên Phan Bội Châu và Hoàng Trọng Mậu.

Việt Nam Quang Phục hội không được sự ủng hộ của chính quyền Quảng Đông nên gặp nhiều khó khăn trong hoạt động, thiếu thốn tài chính, giấy tờ tùy thân hợp pháp. Trong khi đó thì ở trong nước, sau vụ Phạm Văn Tráng và Nguyễn Khắc Cần ném tạc đạn ở khách sạn "Con Gà vàng", giặc Pháp điên

cuồng khủng bố tổ chức Việt Nam Quang Phục hội ở trong nước, bắt và phá vỡ nhiều cơ sở.

Ngày 19/1/1914, Phan Bội Châu và Mai Lão Bạng bị chính quyền Quảng Đông bắt giam.Đứng trước khó khăn chồng chất đó, Hoàng Trọng Mậu vẫn kiên trì liên kết với đảng cách mạng Trung Hoa, tổ chức lực lượng quân cách mạng về nước đánh Pháp.

Ông chủ trương sang Thái Lan để chuẩn bị vũ khí, tiền bạc cho các trận đánh tiếp theo. Việc đi này rất nguy hiểm vì mật thám Pháp và chính quyền của Long Tế Quang bủa lưới bắt các nhà cách mạng Việt Nam ở khắp nơi. Song ông vẫn kiên quyết đi, xuất phát từ Ung Châu đến Hương Cảng đợi tàu đi Thái Lan thì các ông bị cảnh sát Anh bắt giao cho cảnh sát Pháp giải về giam ở Hỏa Lò, Hà Nội. Trong nhà tù, Hoàng Trọng Mậu vẫn lạc quan ngâm thơ:

"Thiên niên cố quốc quyên đề thảm;

Vạn lý cô thần hạc khiếu ai"

Tạm dịch:

"Nghìn năm nước cũ quyên kêu thảm;

Muôn dặm tôi xa hạc khóc thương"

Thực dân Pháp tra tấn dã man, rồi lại mua chuộc, ông vẫn hiên ngang bất khuất, chúng kết án tử hình ông với tội danh: *"Việt cảnh quán thông, mưu đồ phản nghịch"* (Vượt biên ra liên hệ với nước ngoài để mưu đồ phản nghịch) và xử bắn vào ngày 20 tháng 12 năm Ất Dậu (22/01/1916) tại trường bắn Bạch Mai (Hà Nội).

NGUYỄN KHẮC CẦN

Nguyễn Khắc Cần tức Nguyễn Văn Túy, quê ở xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội. Ông là hội viên Việt Nam Quang phục hội. Mùa đông năm Nhâm Tý (1913), Nguyễn Khắc Cần sang Trung Quốc nhận mệnh lệnh của Trung ương Việt Nam Quang Phục hội thi hành bản án tử hình đối với tên trùm thực dân Abbert Sarraut và các tên tay sai đầu sỏ Hoàng Trọng Phu, Nguyễn Duy Hàn.

Ngày 25/4/1913, Nguyễn Khắc Cần và Nguyễn Văn Thụy điều tra biết bọn sĩ quan Pháp thường tụ tập ăn uống ở khách sạn Hotel tại đường Paulbert, nay là phố Tràng Tiền. Nguyễn Văn Thụy cảnh gi Nguyễn Khắc Cần liệng bom vào, giết chết hai trung tá Pháp là Monggơra và Sapuy (Chapuis) chết tại chỗ, một số tên Pháp và tay sai người Việt bị thương⁽¹⁾. Thi hành xong bản án lợi dụng lúc bọn giặc đang hoảng loạn, la hét, hai chiến sĩ ung dung đi bộ trên đường rồi lên một chiếc xe tay kéo nhanh qua Gia Lâm về Yên Viên. Hai anh em ẩn náu ở Yên Viên, vài hôm thấy giặc không lùng sục, Nguyễn Khắc Cần và Phạm Văn Thụy được lệnh trở về Trung Quốc nhận nhiệm vụ mới. Trên đường đi, ngày 7/5/1913, hai ông vừa từ trên ga xe lửa bước xuống một ga xép thì bị lính kín áp tới lục soát. Vì trong người hai ông có một số giấy tờ khả nghi, nên chúng bắt cả 2 người giải về Hà Nội.

Sau hành động iảm kinh hoàng giặc Pháp và bọn Việt gian bán nước ở Thái Bình và Hà Nội, giặc Pháp điên cuồng khủng bố các cơ sở Việt Nam Quang Phục hội ở trong nước. Chúng bắt cả những người chúng nghi ngờ có liên quan đến phong trào Đông du và vụ Hà Thành đầu độc. Tại các tỉnh Bắc Kỳ, các nhà tù chật ních các chiến sĩ cách mạng. Tổng số chiến sĩ Việt Nam Quang phục hội ở Hà Nội và những người có liên quan lên tới 254 người. Tất cả những người bị bắt đều bị chúng tra tấn dã man để lấy khẩu cung.

Ngày 5/9/1913, Hội đồng Đề hình Pháp họp mở phiên tòa tra hỏi 84 người trong số 254 người được coi là liên quan. Chúng xử tử 7 người với tội danh: âm mưu ám sát hoặc đồng lõa ám sát là: Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng, Phạm Đệ Quý, Vũ Ngọc Thịnh, Phạm Hoàng Khuê (Quế) Phạm Hoàng Triết, Phạm Văn Tiên - người ám sát chủ đồn điền Đặng Vũ Hành ngày 25/5/1913. Lương Văn Phúc bị kết tội đồng mưu trong vụ ném bom ở Thái Bình chỉ bị kết án khổ sai chung thân vì mới 18 tuổi. 8 người bị lưu đày trong đó có ông Tư Diệc ở Quan Nhân, 5 người phát phối, 2 người bị kết án 5 năm, 11 án khổ sai hữu hạn, 5 án cầm cố, 9 án tù từ 20 tháng đến 2 năm.

Nguyễn Khắc Cần, Phạm Văn Tráng và các đồng chí của hai ông tuy chưa đạt được mục tiêu mà Trung ương Việt Nam Quang Phục hội đề ra, đế quốc Pháp khủng bố, lực lượng Việt Nam Quang Phục hội bị thiệt hại nặng nề như đã thức tỉnh lòng yêu nước của đồng bào Hà Nội cũng như đồng bào cả nước.

(1) Sách "Nhân Chính trên những chặng đường lịch sử", Nxb Chính trị quốc gia viết quả bom (lựu đạn) do Nguyễn Khắc Cần ném là do ông Tư Diệc (Nguyễn Văn Diệc) ở làng Mọc Quan Nhân chế tạo, giặc Pháp bắt ông đầy đi Côn Đảo.

Sách Việt Nam nghĩa liệt sử, Đặng Đoàn Bằng viết "Hiệp sĩ Nguyễn Khắc Cần" viết quả tạc đạn ném ở khách sạn Hà Nội là do Hán Minh (?) ném nhằm vào quan binh Pháp. Pháp truy nã ráo riết người đảng, bọn chó săn cũng đề phòng rất nghiêm ngặt, nên ông không thực hiện được kế hoạch của mình. Ông lại cùng Nguyễn Thế Trung định ra ngoại quốc. Đến Lạng Sơn thì gặp phải người Pháp, nên cả hai bị bắt. Nguyễn Khắc Cần muốn cho Hán Minh chạy thoát cho nên mới nhận với người Pháp chính ông là người ném tạc đạn ở khách sạn. Vì vậy ông bị giết cùng Nguyễn Thế Trung.

NGUYỄN THẠC CHI

Nguyễn Thạc Chi còn có các tên là Hai Thạc, Nguyễn Quính Chi, Nguyễn Trọng Thường, Nguyễn Trung Thường, Nguyễn Trọng Thạc, Nguyễn Mạnh Hiếu, tự là Thường Sinh. Ông là con thứ hai quan Bắc Kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần Nguyễn Thiện Thuật, quê ở làng Xuân Đào, xã Xuân Dục huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương, nay là xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông là người trầm tĩnh, khoan hòa, học rộng, nghe nhiều. Khi cha ở Trung Quốc, anh trai là Nguyễn Tuyển bị đày ra Côn Đảo, Nguyễn Thạc Chi còn ở tuổi thiếu niên, phải theo người nhà đi trốn tránh. Vào tuổi thanh niên, ông cùng chú là Nguyễn Thiện Kế sang Trung Quốc Đông du và quyên tiền cho thanh niên du học. Nguyễn Thạc Chi cùng chú thường xuyên Hoa - Việt đi về để vận động và đưa thanh niên Bắc Kỳ sang Trung Quốc du học.

Mùa thu năm 1912 Nguyễn Thạc Chi dự Hội nghị với Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Lương Ngọc Quyến, Mai Lão Bạng, Hoàng Trọng Mậu... thành lập Việt Nam Quang Phục hội. Hội nghị phân công Nguyễn Thạc Chi làm nhiệm vụ vận động cách mạng ở trong nước.

Năm 1912 Nguyễn Thạc Chi cùng Nguyễn Hải Thần đem 6 quả tạc đạn, 300 đồng Đông Dương theo đường Lạng Sơn đánh vào Bắc Kỳ với nhiệm vụ giết tên Toàn quyền Abbert Sauaut; phá khoa thi Hương ở trường thi Nam Định (11/1912). Việc không thành ông phải quay trở về Trung Quốc.

Năm 1916 chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ. Những người lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội nắm lấy cơ hội đó yêu các đại sứ Đức ở Xiêm giúp vũ khí, tiền bạc cho Việt Nam đánh Pháp. Nguyễn Thạc Chi cùng Nguyễn Thượng Hiền sang Xiêm liên lạc với công sứ Đức - Áo giúp đỡ Việt Nam đánh Pháp. Việc chưa có kết quả, hai ông trở về Trung Quốc.

Sau đó ít lâu ông nhận nhiệm vụ về nước tập hợp những người cùng chí hướng chống Pháp. Ông dự Đại hội ở nhà ông Lý trưởng xã Đồng Trung tục gọi là làng Chuôm, nay thuộc xã Việt Hưng, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên gần ga Xuân Đào thì bị giặc Pháp bao vây làng rồi ập vào bắt. Nguyễn Thạc Chi bị đế quốc Pháp kết án tù chung thân đày ra giam ở nhà tù Côn Đảo.

Cuộc nổi dậy chống chế độ nhà tù đế quốc nổ ra vào 14 giờ ngày 14/2/1918, tức là ngày mừng 4 tết năm Mậu Ngọ, Nguyễn Thạc Chi cùng Phạm Cao Chấm lãnh đạo 89 tù nhân banh II dùng búa đập chết tên giám ngục Simon và 2 tên lính mã tà. Nguyễn Thạc Chi còn hô mọi người cướp súng của lính gác, nhưng tên hạ sĩ quan là Larmierrier phản kích kịp thời. Lát sau tên quản đốc

Andouard dẫn lính đến chi viện. Hắn ra lệnh cho lính xả súng vào đám đông và truy sát tận tuyệt. Nguyễn Thạc Chi và Phạm Cao Chấm cùng 89 người bị chúng giết chết.

Nguyễn Thạc Chi không những chỉ là một nhà cách mạng kiên cường, mà còn là một nhà thơ, nhà giáo dục. Đến nay gia phả còn chép một số thơ của ông, con cháu nội ngoại cũng thuộc nhiều thơ của ông như: *Thơ từ Côn Đảo gửi về*, *Bài ca chúc Cha thượng thọ*, *Năm bài ca Luân lý*.

>

THÁI PHIÊN

Thái Phiên hiệu Nam Xương, sinh năm 1882 quê ở làng Nghi An, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Ông sống và làm việc ở Đà Nẵng từ nhỏ. Ông là người yêu nước thiết tha, tính tình cương trực, căm thù giặc Pháp cướp nước và bẽ lũ Việt gian tay sai của giặc Pháp

Tháng 5/1905, Thái Phiên cùng với Tiểu La Nguyễn Thành, Đỗ Đăng Tuyển tham gia thành lập Duy tân hội. Ông trở thành một yếu nhân của Duy tân hội ở Quảng Nam, hoạt động có nhiều hiệu quả, được Phan Bội Châu tin cần. Thái Phiên cũng như Trần Cao Vân, Lê Ngung, Phan Thành Tài đều là những yếu nhân của phái Duy Tân với xu hướng Duy Tân tự cường rồi mới "dân mưu tính việc khác".

Từ năm 1909 trở đi, nhất là sau khi Đỗ Đăng Tuyển một yếu nhân của Duy Tân hội ở Quảng Nam bị bắt thì một mình Thái Phiên phải lo gây dựng lại tổ chức Duy tân hội ở Quảng Nam, đồng thời bắt liên lạc với Lê Ngung để gây dựng lại tổ chức Duy tân hội ở tỉnh Quảng Ngãi.

Chủ trương của Phan Bội Châu chuyển Duy tân hội sang tổ chức Việt Nam Quang Phục hội. Năm 1914, Thái Phiên cùng Lê Ngung tổ chức một cuộc họp các nhà yêu nước tại Trung Kỳ tại thành phố Đà Nẵng. Thái Phiên và Trần Cao Vân nhiều lần cử người sang Trung Quốc, Xiêm La để đặt kế hoạch phối hợp.

Sau cuộc tiếp xúc với vua Duy Tân, Thái Phiên, Trần Cao Vân triệu tập các yếu nhân Việt Nam Quang Phục hội ở các tỉnh Trung Kỳ họp Đại hội lần thứ hai vào trung tuần tháng 3 năm Bính Thìn (1916) tại nhà một đảng viên ở chợ Cầu Cháy làng Xuân Yên, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Đại hội kiểm điểm lực lượng cách mạng quyết định kế hoạch khởi nghĩa với danh nghĩa: "Việt Nam quân Chính phủ".

Ngay sau khi nhận được mệnh lệnh của vua Duy Tân, Thái Phiên, Trần Cao Vân thông báo cho các ủy viên ủy ban khởi nghĩa quyết định vào giờ Tý ngày 2 tháng 5 năm Bính Thìn, tức 1 giờ sáng ngày 3 tháng 5 năm 1916. Mật hiệu khởi nghĩa là "Năm Thìn, tháng Ty". Tại Hu Thái Phiên, Trần Cao Vân bị mất liên lạc với các trại lính, nhưng vẫn quyết định điều động thuyền đến bến Thương Bạc rước vua Duy Tân ra lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Vụ mưu khởi nghĩa không thực hiện được, vì không nổ được pháo lệnh, không đốt được lửa trên đèo Hải Vân, nên các nơi đều phải rút. Chỉ riêng ở phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, dân binh dù không có lệnh, vẫn bao vây tòa Đại lý Pháp, phá kho thu được hai khẩu súng trường rồi kéo vào phủ đường, nhưng tri phủ đã bỏ trốn. Ngay ngày

hôm sau giặc Pháp thẳng tay đàn áp, chém giết nghĩa quân, hầu hết các thủ lĩnh nghĩa quân đều bị bắt. Tại Quảng Ngãi, Lê Ngung tự tử trước khi bị bắt vây mà chúng vẫn chặt đầu ông đem bêu. Các ông Nguyễn Thụy, Trần Thân, Võ Cầu, Mai Tuấn, Hứa Thọ đều bị chém. Ở Quảng Nam số người bị chém lên đến hàng trăm. Thái Phiên, Trần Cao Vân rước vua ra khỏi thành, định đưa về Nam Ngãi. Nhưng ngày hôm sau vua tôi mệt nhọc vào nghỉ ở chùa Ngũ Phong thì giặc Pháp ập vào bắt.

Ngày 17 tháng 5 năm 1916, giặc Pháp chém các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu ở An Hòa (Huế), cách kinh thành không đầy 1 cây số. Chúng chôn hai ông Thái Phiên, Trần Cao Vân một hố. Sau một nữ đồng chí là Trịnh Thị Hưng (hay Hương) bí mật dời hài cốt từ nơi xử án về an táng tại khu rừng gần chùa Châu Lâm ở Kinh thành Huế.

VUA DUY TÂN

Năm 1907 vua Thành Thái yêu nước bị giặc Pháp phế truất đẩy ra Vũng Tàu. Hoàng tử Vĩnh San khi đó mới lên 8 tuổi được thực dân Pháp đưa lên làm vua, đặt niên hiệu là Duy Tân, vì chúng hy vọng nhà vua ít tuổi chỉ ngồi làm bù nhìn. Song trái với sự mong đợi của chúng, vua Duy Tân bẩm tính thông minh, giỏi đối đáp, có lòng yêu nước từ nhỏ.

Biết được những thông tin đó, các nhà lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội ở Trung Kỳ là Thái Phiên, Trần Cao Vân đã thực hiện bằng mọi cách tiếp xúc với nhà vua. Kết quả vua Duy Tân nhận lời tham gia cuộc khởi nghĩa. Đầu năm 1914 Thái Phiên triệu tập cuộc họp các yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội của 5 tỉnh miền Trung quyết định khởi nghĩa. Vua Duy Tân báo cho Thái Phiên, Trần Cao Vân biết là đến hết ngày 10/5/1916 thì 2500 lính mộ tập trung ở Huế sẽ phải sang Pháp, nên phải khởi sự ngay. Thái Phiên, Trần Cao Vân quyết định khởi nghĩa vào tối ngày mùng 3 rạng ngày mùng 4 tháng 5/ 1916 ở 5 tỉnh. Song các nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa không biết rằng quân Pháp đã biết cuộc khởi nghĩa từ 2 ngày trước nên đã có kế hoạch ngăn chặn. Kẻ địch khẩn trương nhưng bí mật đối phó, ra lệnh giới nghiêm ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Huế tước vũ khí của lính khố xanh, cho lính Pháp, lính khố đỏ tuần phòng nghiêm ngặt. Theo lời hẹn trước của Thái Phiên và Trần Cao Vân, vua Duy Tân cải trang như người bình dân: đầu chít khăn đen, mặc áo ngắn màu đỏ, quần vải trắng, chân đi đất, cùng bốn thị vệ tin cậy ra khỏi thành. Kế hoạch bị lộ, quân Pháp kịp thời đối phó, nhiều cánh quân khởi nghĩa chưa xuất phát đã bị bao vây, bị bắt. Vua và tùy tùng đi về hướng Tây - Nam Thừa Thiên, song vì có kẻ làm phản nên cả đoàn Khâm sứ Charles buộc triều đình Huế khép vua vào tội: "Vua một nước dưới quyền bảo hộ của Pháp đang chiến đấu với kẻ thù là Đức mà khởi loạn chống lại Pháp là phản bội, phải tội tử hình". Song bọn cầm quyền Pháp vẫn thuyết phục Duy Tân làm vua bù nhìn cho chúng. Khâm sứ Trung Kỳ điện ra Hà Nội mời Toàn quyền Đông Dương vào thuyết phục. Nhà vua vẫn trả lời: "Nếu ông buộc tôi tiếp tục ở lại ngôi vị Hoàng đế An Nam. Ông cần xem tôi như một vị hoàng đế đã trưởng thành. Tôi không cần cả Hội đồng Phụ chính lẫn lời khuyên của ông. Tôi sẽ điều hành công việc của đất nước tôi trên cơ sở như các quốc gia khác, trong đó có nước Pháp".

Bọn cầm quyền Pháp giao cho Thượng thư bộ Hộ là Hồ Đắc Trung thi hành án tử hình. Ông Trung bàn với các quan không nên tử hình vua, triều đình tán thành, làm văn bản cứu vua. Nhờ đó vua Duy Tân chỉ bị đưa đi đày ở đảo

Reunion ở Ấn Độ Dương.

Năm 1936 mặt trận Bình Dân Pháp do Đảng Cộng sản và các đảng cánh tả ở Pháp thành lập, lập Chính phủ thực hiện nhiều cải cách như phóng thích tù chính trị ở chính quốc và các thuộc địa. Cựu hoàng Duy Tân nắm lấy thời cơ đề cập đến quyền tự chủ của đất nước. Nhà vua dự cuộc mít tinh do Mặt trận Bình dân tổ chức tại cảng La Pointe des Galets, phát biểu tại diễn đàn, phía sau là lá cờ đỏ búa liềm. Ông yêu cầu Bộ trưởng Thuộc địa trả tự do cho ông, chuyển ông về sống tại Paris. Song yêu cầu này không được Chính phủ Pháp đáp ứng. Do bị sức ép của giai cấp tư sản và các thế lực cánh hữu cùng những biến động do phát xít Đức và Chủ nghĩa phát xít Ý gây ra, Mặt trận Bình dân phải tự giải tán, Chính phủ Bình dân đổ. Giấc mơ của cựu hoàng Duy Tân về độc lập dân tộc cũng bị dập tắt. Năm 1939, đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ. Ngày 18/6/1940, vua Duy Tân nghe được bản Hiệu triệu của Đờ Gôn người đứng đầu phe kháng chiến. Trong 2 năm sau, vua Duy Tân liên lạc được với tổ chức Pháp Tự do ở trong vùng, và bị chính quyền thân Đức bắt giam một tháng. Mùa thu năm 1942, phái Đờ Gôn chiếm được đảo Reunion, để thoát khỏi đảo, nhà vua đăng lính và làm điện báo viên trên tàu Léoperd. Do có sự can thiệp của Đờ Gôn ngày 18/6/1945, nhà vua được đưa về Paris. Tại đây nhà vua có các cuộc đi thăm Việt kiều, thăm lính thợ bị giam ở Kellarman... Nhà vua luôn luôn đả kích các lỗi lầm của Pháp ở Đông Dương... Quan điểm yêu nước của nhà vua đi ngược với âm mưu sử dụng nhà vua vào mục đích xâm lược Việt Nam. Vì vậy chúng đưa ông sang sư đoàn 9 bộ binh đóng ở Đức để chuẩn bị sang Viễn Đông tham chiến. Tại đây các hoạt động nhằm mượn đường quân sự trở về nước của nhà vua quá lộ liễu, bọn Pháp chuyển nhà vua qua trung đoàn thiết giáp cũng đóng ở Đức để cách ly. Ngày 29/10/1945, Đờ Gôn ký Nghị định đặc cách cho vua Duy Tân lên cấp tiểu đoàn trưởng. Ngày 14/12/1945, Đờ Gôn gặp nhà vua. Nhưng vua Duy Tân sau cuộc gặp đó đã tuyên bố rằng Chính phủ Pháp đã công nhận nền độc lập của Việt Nam, chờ cơ hội để ký kết việc thống nhất ba kỳ, viện trợ kinh tế và quân sự, cũng như giúp Việt Nam về phương diện ngoại giao và quốc phòng. Nhà vua không biết ngày 3/12/1945 bộ Thuộc địa Pháp đã ký Quyết định số 7312/102 trả Hoàng tử Vĩnh San về lại đảo Reunion, tiếp tục cuộc sống lưu đày từ năm 1916. Ngày 24/12/1945, vua Duy Tân rời Paris bằng chiếc máy bay Lockheed Lodester kiểu C60 và chiều 26/12/1945 trên chặng đường thứ hai từ Ford Lamy hướng về Bangui, phi cơ hết xăng (?) phải hạ cánh khẩn cấp xuống vùng đồi ở làng Bossakô và máy bay vỡ nát bốc cháy. Vua Duy Tân, hành khách và cả phi hành đoàn đều chết. Như vậy việc vua Duy Tân trên đường về đảo Reunion từ biệt vợ con để trở lại Paris chuẩn bị về "cầm cờ tái chiếm Việt Nam cho Pháp" không hề có. Trước sau vua Duy Tân vẫn là người yêu nước, chống Pháp.

LÊ ĐÌNH DƯƠNG

Lê Đình Dương quán làng Đông Mỹ (Na Kham có sách viết là La Kham), tổng Khương Thượng (Gò Nổi, Phù Kỳ), huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, nay thuộc xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông là con Thượng thư Tổng đốc Hà - An (Hà Nội - Hưng Yên) Lê Đình Đĩnh. Lê Đình Dương là y sĩ, ông là anh em ruột với y khoa bác sĩ Lê Đình Thám, bác sĩ Lê Đình Kiên, bác sĩ Lê Đình Cung, thạc sĩ y khoa Lê Đình Quy.

Lê Đình Dương tham gia tổ chức Việt Nam Quang Phục hội ở tỉnh Quảng Ngãi ngay từ khi mới thành lập. Ông cùng với Lê Ngung, Nguyễn Súy là yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội ở Quảng Ngãi. Lê Đình Dương còn là một trong những nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở các tỉnh miền Nam Trung Kỳ trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất.

Tháng 9/1915, Thái Phiên triệu tập các nhà lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội ở Trung Kỳ họp Đại hội lần thứ nhất tại Huế để thảo luận kế hoạch bạo động. Tại cuộc họp này, Lê Đình Dương và Nguyễn Thụy tìm gặp, tiếp xúc với viên trung tá người Đức là Harmaudes chỉ huy đội lính Lê dương đóng ở Bình Đài (đồn Mang Cá) để vận động hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Nhờ cố đạo Bàn Gốc cũng là người trong tổ chức Việt Nam Quang Phục hội làm môi giới, Lê Đình Dương và Nguyễn Thụy đã thỏa thuận được với thiếu tá Harmandes khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, họ sẽ hưởng ứng. Ông cũng thuyết phục được các đội trưởng người Việt dưới quyền Harmandes như Đoàn Văn Còn, Nguyễn Đình Trứ, Hà Lại, Đào Duy Phong nhận làm hậu thuẫn cho cuộc khởi nghĩa. Trong đó Nguyễn Đình Trứ, Hà Lại sẽ cùng Phạm Thành Chương chỉ huy công phá trấn Bình Đài. Không bao lâu, trung tá Harmaudes được thăng hàm đại tá, Tổng chỉ huy quân đội toàn miền Trung đã lên kế hoạch lấy cớ đi phát lương để ngầm cổ vũ tân cựu binh người Việt hưởng ứng khởi nghĩa. Nhờ có sự vận động tích cực của Lê Đình Dương và các ông Phan Thành Tài, Trương Bá Huy, Đỗ Tự nên lực lượng khởi nghĩa ở Quảng Nam mạnh hơn các tỉnh. Đến trước ngày khởi nghĩa, tỉnh Quảng Nam đã vận động được khoảng 80% lính tập tham gia. Chỉ tính riêng ở tổng Phước Lợi, phủ Tam Kỳ đến trước ngày khởi nghĩa đã có 240 Phục Quốc quân, 200 tân binh. Các ông còn vận động đông đảo dân tộc thiểu số ở vùng núi Phú Túc, Bà Nà ở Hòa Vang và Nước Hai ở Trà Mi để xây dựng khu căn cứ. Lê Đình Dương đã đóng góp phần tích cực vào công việc chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa ở tỉnh Quảng Ngãi.

Song cuộc khởi nghĩa bị bại lộ không thực hiện được, chỉ riêng ở phủ Tam

Kỳ, tỉnh Quảng Nam, dân binh dù không có hiệu lệnh vẫn bao vây tòa đại lý Pháp, phá kho thu được một số đạn và 2 khẩu súng trường rồi kéo vào phủ đường nhưng cũng như đại lý Pháp, tri phủ đã bỏ trốn. Ngay đêm đó Phục Quốc quân và dân binh rút lui. Tại Huế, vua Duy Tân, Thái Phiên, Trần Cao Vân và hầu hết các thủ lĩnh đều bị bắt, bị giết hại. Lê Đình Dương cũng bị giặc bắt. Chúng dùng đủ cực hình tra tấn ông, song không moi được ở ông lời khai báo nào. Giặc đày ông lên nhà lao Buôn Ma Thuật ông vẫn kiên cường đấu tranh.

LÊ NGUNG

Lê Ngung còn gọi là Tú Ngung vì ông đỗ tú tài, quê ở tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1908 các thủ lĩnh Duy tân hội phát động phong trào "chống thuế" "xin sâu" ở Quảng Nam, Quảng Ngãi thì hầu hết các yếu nhân của Duy tân hội người bị xử chém, người bị đày ải ở các nhà tù. Tuy nhiên ở Quảng Nam vẫn còn Thái Phiên, ở Quảng Ngãi vẫn còn Lê Ngung. Vì vậy từ năm 1909, Thái Phiên cùng Lê Ngung thường xuyên gặp gỡ nhau để phục hồi phong trào.

Việt Nam Quang Phục hội được thành lập thay thế Duy tân hội, và phát triển về nước một cách nhanh chóng. Lê Ngung có nhiều đóng góp vào sự trưởng thành của tổ chức Việt Nam Quang Phục hội các tỉnh Nam Trung Bộ và cùng với Thái Phiên trở thành thủ lĩnh của tổ chức này.

Đầu năm 1914, Lê Ngung đã cùng Thái Phiên tổ chức một cuộc họp mặt các nhà yêu nước ở Trung Kỳ tại Đà Nẵng. Hội nghị nhất trí phải gấp rút khởi nghĩa, nên đã phân công người chuẩn bị lực lượng, xây dựng căn cứ ở các tỉnh từ Quảng Bình trở vào. Trong số các thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa thì Lê Ngung là người nôn nóng khởi nghĩa nhất. Ông cho rằng Thế chiến thứ nhất nổ ra, Đức đánh Pháp, Pháp phải rút lực lượng ở Đông Dương về phòng thủ là cơ hội tốt nhất để khởi nghĩa đánh Pháp. Tháng 8 năm 1914, khi Đức bắt đầu tiến quân đánh vào nước Pháp, ông đã viết thư gửi Thái Phiên nói rõ: "Ngày Đức - Pháp đánh nhau chính là thời cơ độc lập của nước Việt Nam". Nhưng đề nghị của Lê Ngung không được Thái Phiên và các nhà lãnh đạo khác chấp nhận, vì cho rằng lực lượng khởi nghĩa chưa mạnh, lực lượng quân sự của Pháp chưa thật suy yếu.

Trước tình hình chiến tranh xảy ra ngày càng ác liệt, tháng 01 năm 1915 Lê Ngung lại viết thư lần thứ hai đề nghị tiến hành khởi nghĩa. Tuy nhiên Thái Phiên và các nhân vật chủ chốt khác vẫn chưa đồng ý vì lực lượng quân Pháp còn mạnh, lực lượng vũ trang ở các tỉnh vẫn chưa phát triển đều.

Lần thứ ba, ngày 3 tháng 7 năm 1915 Lê Ngung biết được tin, quân Đức đang tiến đến gần Paris, Chính phủ Pháp phải rút một bộ phận quân đội viễn chinh ở Đông Dương về bảo vệ nước Pháp. Lê Ngung lại gửi thư cho Thái Phiên và gửi ra nước ngoài cho Phan Bội Châu thúc giục khẩn thiết: "*Thời hồ, thời hồ, thời bất tái lai! Kim trì bất phẫn cô đãi hà thời?*" (Thời cơ! thời cơ! Thời cơ không trở lại. Ngày nay không phẫn đấu đợi đến lúc nào?).

Lần này thì Thái Phiên và các đồng chí chấp nhận và quyết định triệu tập Hội nghị các nhà yêu nước các tỉnh miền Nam Trung Kỳ tại Huế để bàn định. Kế hoạch được lập ra, nhưng lại bị bại lộ từ hai ngày trước, mà ủy ban khởi nghĩa

không hề biết. Kết quả là toàn bộ ủy ban khởi nghĩa và vua Duy Tân bị bắt.

Giặc Pháp bắt được hầu hết các ủy viên ủy ban khởi nghĩa và nhiều binh lính, dân binh ở Quảng Ngãi. Lê Ngung bị bao vây, chiến đấu tới cùng rồi uống thuốc độc để sẵn trong người tự tử. Tuy vậy giặc vẫn lập Tòa án kết án ông "Lục thi trăm niên", nghĩa là dù chết rồi vẫn đem thi hài ra chém bêu đầu ở làng Cam Lê cùng 13 đồng chí của ông. Các thủ lĩnh khác như Nguyễn Thụy, Trần Thiễm (Thêm), Võ Cần, Mai Tuấn, Hứa Thọ bị bắt và bị chém đầu. Phạm Cao Chấm cùng nhiều binh lính người Việt bị đày đi Côn Đảo, Châu Doãn Địch và 25 người khác bị đày ở nhà lao Thái Nguyên.

NGUYỄN THỤY

Nguyễn Thụy còn có tên là Nguyễn Sụy, sinh năm Canh Thân (1880), quê tại thôn Hồ Tiểu, xã Tư Nghĩa Hạ, nay là ấp Hồ Thanh, xã Tư Nguyên, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ông xuất thân từ một gia đình bá hộ nổi tiếng trong vùng. Ông là người thông minh, giao du rộng, tính tình khảng khái, cương trực.

Nguyễn Thụy đỗ cử nhân Hán học khoa Quý Mão (1903) tại trường thi Bình Định. Ông cũng giỏi chữ Quốc ngữ, học rộng, đọc nhiều tân thư của Trung Quốc, giao du với bạn bè ở nhiều tỉnh hương trực và rất trung hiếu. Mặc dù thi đỗ cử nhân, bạn bè rủ ra làm việc nhưng ông đều từ chối, mà nói: "Nước có đạo, nên ra làm quan, nước vô đạo nên ở ẩn".

Để góp phần truyền bá lòng yêu nước trong nhân dân, ông làm giáo viên dạy chữ Quốc ngữ ở trường Vạn Tường. Cũng trong thời gian dạy học, ông hưởng ứng phong trào Duy tân do Phan Bội Châu sáng lập. Ông cắt tóc ngắn, bắt học trò cũng cắt tóc ngắn và thường ra Hà Nội mua sách Tân thư về đọc. Đầu năm 1908 phong trào "khất thuế" "xin râu" của nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam lan nhanh khắp tỉnh rồi lan sang tỉnh Quảng Ngãi.

Tháng 3/1908, Nguyễn Thụy cùng với Nguyễn Bá Loan (âm Loan) và Lê Khiết đứng ra vận động phong trào chống Pháp như ở Quảng Nam dưới chiêu bài "xin khất thuế". Cử nhân Nguyễn Thụy làm tân thư khích lệ đồng bào đấu tranh. Thơ của ông được hàng vạn đồng bào học thuộc lòng cùng đồng thanh ca vang như sấm dậy, khiến bọn Pháp và lũ tay sai run sợ, chúng đóng chặt các cổng thành. Lực lượng nhân dân đến bao vây càng đông, Nguyễn Thụy cùng ban lãnh đạo liền rút bớt lực lượng bao vây thành, phân tán thành những nhóm nhỏ, đi lòng bắt bọn Việt gian, tay sai của Pháp. Giặc Pháp bắt được hầu hết những người lãnh đạo phong trào "xin râu" như Cử Thụy, Cử Quảng, tú tài Phạm Cao Châm, Tú Huyền, đi đày Côn Đảo. Sau khi mãn hạn tù, ông đã nhanh chóng trở thành yếu nhân của Việt Nam Quang Phục hội ở Quảng Ngãi. Ông cùng Lê Ngung, Võ Cầu, Mai Tuấn nhanh chóng phát triển tổ chức của hội ra toàn tỉnh.

Cuối năm 1915 Pháp thua Đức trong chiến tranh châu Âu, quân Đức tấn công thủ đô Paris. Bọn Pháp ở Đông Dương ráo riết bắt lính, lính thợ sang Paris làm bia đỡ đạn cho chúng, vợ vết tài nguyên ở Đông Dương chờ về nước phục vụ chiến tranh. Các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Ngung, Nguyễn Thụy... nhân cơ hội này mưu tính cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Hầu hết đồng bào, thân sĩ đều hưởng ứng, một phần ba người Việt trong quân đội Pháp tình nguyện làm nội ứng cho quân khởi nghĩa. Cử Thụy đã bí mật tổ chức nghĩa binh, vận động

dân chúng quyên góp rất có kết quả. Nhưng đại sự đã lộ ở Quảng Ngãi từ ngày 29 tháng 3 năm Bính Thìn (chiều 1/5/1916). Việc bại lộ, Cử Thụy lệnh cho các toán nghĩa đang tiến về thành Quảng Ngãi rút lui để bảo toàn lực lượng. Nghĩa quân bỏ lại nhiều gươm giáo Trong mấy ngày liền, lính Pháp và bọn tay sai tầm nã khắp nơi bắt trên 100 đảng viên Việt Nam Quang Phục hội đầy đi Côn Đảo. Tri phủ Tư Nghĩa Nguyễn Mậu dẫn tổng lý, tập binh bao vây, đóng tại nhà Cử Thụy, bắt mẹ ông làm con tin, kê khai tài sản, tầm nã Cử Thụy gắt gao. Thương mẹ và để giặc không bắt thêm các đồng chí, đêm hôm ấy Cử Thụy lén về nhà tắm rửa sạch sẽ. Ngay 5 giờ sáng chúng giải ông về tỉnh. Dọc đường ông nằm trong võng vén màn cho đồng bào xem mặt.

Ngày 10 tháng 5 năm 1916 (tức ngày 9 tháng 4 năm Bính Thìn) giặc Pháp và bọn tay sai Nam triều đưa Cử Thụy, Lê Triết, Trần Thân, Mai Tuấn, Hứa Thọ và một số đồng chí ra cửa bắc thành Quảng Ngãi chém đầu. Đồng bào, đồng chí bí mật quyên góp làm lễ truy điệu và để tang ông.

PHAN THÀNH TÀI

Phan Thành Tài, hiệu Đức Đạt sinh năm 1869 người làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Phan Thành Tài rất nhiệt huyết với Tân học do Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp chủ trương. Năm 1906 Trần Quý Cáp được bổ nhiệm làm giáo thụ phủ Thăng Bình. Theo Tiểu sử Trần Quý Cáp viết: "... Đến nơi (Thăng Bình), Tiên sinh mở lớp Tân học ngay trong trường giáo, rước thầy về dạy chữ Pháp, chữ Quốc ngữ, học trò xa gần đến học có hơn đôi trăm người".

Cùng với trường Thăng Bình, ở Quảng Nam còn có nhiều trường nữa, trong đó có hai trường lớn, nổi tiếng là trường Diên Phong mở tại Phong Thử huyện Điện Bàn (sau dời về Phước Bình). Giáo sư của trường có Tiến sĩ Trần Quý Cáp, cử nhân Phan Thúc Duyên, Mai Ái và Phan Thành Tài. Ông Tài là người tổ chức, quản lý và là giáo viên chính của trường. Trường Diên Phong cũng như các trường ở Quảng Nam, Quảng Ngãi...ồn tại đến năm 1908 khi phần lớn cán bộ giảng dạy của trường như Trần Quý Cáp, Phan Thành Tài, tham gia lãnh đạo phong trào chống thuế bị bắt. Trần Quý Cáp bị xử chém, Phan Thành Tài bị bắt đi đày...

Sau khi ra tù Phan Thành Tài lại bí mật cùng các đồng chí hội họp để thành lập tổ chức yêu nước chống Pháp mới. Năm 1912, Việt Nam Quang Phục hội thành lập ở tỉnh Quảng Đông phát triển về trong nước. Quảng Nam là nơi có phong trào mạnh thì Phan Thành Tài lại tham gia và trở thành một yếu nhân trong tổ chức này. Chiến tranh lần thứ nhất bùng nổ, Đức đánh Pháp phải rút bớt lực lượng quân đội Pháp ở Đông Dương, bắt lính khố đỏ, lính thợ người Việt sang Pháp đánh Đức. Trước tình thế đó, những người đứng đầu tổ chức Việt Nam Quang Phục hội ở Trung Kỳ muốn nhân cơ hội này tổ chức lực lượng vũ trang đánh đổ Pháp.

Tháng 9 năm 1915 tại cuộc họp ban Lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội toàn Trung Kỳ. Dự cuộc họp có Thái Phiên, Trần Cao Vân, Đỗ Tự, Phan Thành Tài, Lê Đình Dương, Lê Ngung, Nguyễn Thụy, Võ Văn Trứ để bàn việc khởi nghĩa và thống nhất mời vua Duy Tân tham gia.

Sau cuộc tiếp xúc giữa vua Duy Tân với Thái Phiên và Trần Cao Vân vào ngày 12 tháng 3 năm Bính Thìn (1916) nhà vua nhận lời tham gia cuộc khởi nghĩa. Từ đó Phan Thành Tài luôn luôn ở bên cạnh Thái Phiên, Trần Cao Vân cùng vạch phương hướng hành động, chỉ đạo cho các tỉnh tích cực chuẩn bị cuộc khởi nghĩa.

Trong một cuộc Hội nghị của Việt Nam Quang Phục hội Trung Kỳ đã

quyết định bầu ủy ban khởi nghĩa có Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài, Lê Ngung, Đỗ Tự và Nguyễn Thụy. Theo Việt Nam Pháp thuộc sử của Phan Khoang thì Phan Thành Tài được cử làm Nam - Nghĩa kinh lược. Ông được ủy ban khởi nghĩa giao nhiệm vụ chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm tỉnh Quảng Nam nơi có căn cứ để đón vua Duy Tân. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, quân Pháp và quân Nam triều chiếm đóng làng Bảo An, tàn sát dân chúng, đốt phá nhà cửa. Chúng đe dọa nếu Phan Thành Tài không về hàng thì giết cả làng. Thương dân, ông tự về làng cho chúng bắt. Giặc Pháp xử tử ông vào ngày 9 tháng 7 năm 1916.

LÊ CHÂU HÀN

Lê Châu Hàn còn có tên là Lê Cảnh Thái hay Ấm Hàn (có tư liệu viết là Hàng) và em là Lê Châu Nam, còn có tên là Lê Cảnh Vạn hay Viên Thông con cụ Lê Hữu Khánh làm quan tới Quang lộc Tự khanh, Triều liệt đại phu Đông các đại học sĩ, quê ở làng Mỹ Thị, huyện Diên Phước, sau thuộc xã Hòa Long, huyện Hòa Vang, nay thuộc khối Đa Mỹ Tây, phường Bảo Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Lê Châu Hàn đỗ tú tài dưới triều vua Thành Thái, song ông là người yêu nước, thiếu thời đã cùng em là Lê Châu Nam (tức Lê Cảnh Vạn) gia nhập tổ chức Việt Nam Quang Phục hội, hoạt động tại các tỉnh Nam Trung Kỳ do hai ông Thái Phiên, Trần Cao Vân lãnh đạo. Hai ông Hàn, Nam trở thành những yếu nhân của tổ chức Việt Nam Quang Phục ở Nam Trung Kỳ.

Đầu năm 1914, Thái Phiên cùng với Lê Ngung một người yêu nước ở tỉnh Quảng Ngãi tổ chức cuộc họp mặt các nhà yêu nước ở Trung Kỳ tại Đà Nẵng. Lê Châu Hàn, Lê Châu Nam cũng dự hội nghị đó. Hội nghị nhất trí phải chuẩn bị khởi nghĩa. Hai ông có cha làm quan to trong triều, có cơ hội gần gũi vua Duy Tân một ông vua yêu nước, nên được Thái Phiên và Trần Cao Vân giao cho tiếp xúc. Sau mấy lần trò chuyện với anh em họ Lê, vua Duy Tân hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, giao cho hai ông bố trí cho nhà vua gặp hai nhà cách mạng Thái Phiên, Trần Cao Vân.

Lê Châu Hàn đã bố trí cuộc gặp gỡ đó một cách an toàn ở Cửa Tùng, nhà vua đã tán thành và tham gia cuộc khởi nghĩa.

Song cuộc khởi nghĩa thất bại, hầu hết các nhà lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội ở Nam Trung Kỳ trong đó có Lê Châu Hàn, Lê Châu Nam bị bắt. Các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân bị xử chém. Vua Duy Tân đưa đi đày, Lê Châu Hàn, Lê Châu Nam nhờ có thể lực của cha nên chỉ bị giam ở nhà tù 10 năm thoát khỏi án tử hình.

LÊ CHÂU NAM

Lê Châu Nam còn có tên là Lê Cảnh Vận, Lê Cảnh Thông. Ông là con quan Triều liệt đại phu Lê Hữu Khánh, là em trai Lê Châu Hàn. Ông sinh ra trong một gia đình cự tộc họ Lê ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Mặc dù là con quan đại thần, nhưng trước nạn đất nước bị giặc Pháp thống trị, cả dân tộc bị trói buộc trong vòng nô lệ, ông đã cùng với người anh trai là Lê Châu Hàn gia nhập tổ chức Việt Nam Quang Phục hội Trung Kỳ do Thái Phiên, Trần Cao Vân khởi xướng. Nhờ uy tín của cha từng là thầy dạy học cho vua Thành Thái và vua Duy Tân khi còn là Hoàng tử, nên ông có dịp thân cận với nhà vua. Hai thủ lĩnh Thái Phiên, Trần Cao Vân giao phó đặc trách công tác tư tưởng cách mạng với vua Duy Tân. Nhà vua yêu nước đã hưởng ứng và trở thành linh hồn của cuộc khởi nghĩa Bính Thìn (1916). Lê Châu Nam được tham dự bàn cơ mưu hành động với các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Lê Ngung, Lê Cơ, Nguyễn Thụy (Nguyễn Thụy), Phan Thành Tài, Lê Đình Dương, Lê Châu Hàn, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu. Ông được giao cho giữ mối liên lạc giữa nhà vua và ban lãnh đạo khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa vào ngày mùng 3 tháng giêng năm Bính Thìn quyết định khởi sự vào 9 giờ đêm hôm đó. Song do sự phản bội của những tên Việt gian bán nước mà cuộc khởi nghĩa bị lộ, giặc Pháp đã kịp thời đối phó. Các ông thấy đã đến giờ mà không thấy súng thần công nổ làm hiệu lệnh thì bỗng nhiên giặc Pháp kéo đến, đồng thời nghe tiếng kêu khói ở trong cung vang động. Thái Phiên biết đại sự đã đổ vỡ, ông Thái Phiên bèn bảo Lê Châu Nam qua bến Ngự báo hung tin. Nhà vua nghe xong thở dài: "Thôi việc như rửa thì hay rửa, chứ thầy đi tìm mời thầy phó" (tức Thái Phiên đến nhận mệnh). Ông vội ra đi và liền ngay sau đó, ông lại đến gặp lại nhà vua với hai thị vệ thân tín là Tôn Thất Đề và Nguyễn Quang Siêu phò vua Duy Tân xuất môn. Chính ông là người cõng vua Duy Tân băng thành trong đêm khởi nghĩa năm Bính Thìn (1916). Vì thế ông bị giặc Pháp bắt cùng với các ông Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài, Tôn Thất Đề, Nguyễn Quang Siêu. Tất cả đều bị kết án hình, hành quyết vào ngày 17 tháng 5 năm 1916. Riêng ông may mắn thoát chết nhờ uy thế của thân phụ và Thượng thư Bộ Hình Hồ Đắc Trung mà chỉ bị án tù 10 năm, nhưng thực dân Pháp giam giữ ông tới vài chục năm mới thả. Ông trở về thì phong trào Việt Minh đang lên cao, ông tích cực hoạt động và tham gia Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Đêm 1 tháng 8 năm Giáp Thìn (1946) ông bị chết một cách thê thảm. Ông được táng ở nghĩa địa Lê tộc cùng với cha mẹ, anh là Lê Cảnh Hàn

tại phường Bắc Mỹ An, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

TÀI LIỆU BIÊN SOẠN CHÍNH

Sách lịch sử:

- Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1894
- Việt sử cương mục tiết yếu
- Đại Nam thực lục chính biên, tập 34, 35, NXB Khoa học xã hội, 1974.
- Công văn tấu tập, ký hiệu A545, Thư viện Khoa học xã hội.
- Hà Nội thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Trần Quốc Vượng chủ biên, NXB Quân đội Nhân dân.
- Hội đồng lịch sử Hà Bắc: Lịch sử Hà Bắc tập I.
- Ban nghiên cứu lịch sử Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, Những mẫu chuyện và thời niên thiếu của Bác Hồ, NXB Sự thật, 1985.
- Lịch sử 80 năm chống Pháp.
- Hà Nam nhân vật lịch sử và văn hóa
- Trần Văn Giàu: Chống xâm lăng quyển I, II, NXB Xây dựng, Hà Nội 1956
- Tôn Quang Phiệt: Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958.
- Dương Kinh Quốc: Việt Nam những sự kiện lịch sử, tập I, NXB Khoa học xã hội.
- Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước: Khởi nghĩa Trương Định, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
- Phan Trần Chúc - Lê Quế: Nguyễn Tri Phương, NXB Quốc Văn, Hà Nội, 1946.
- Ban liên lạc Cựu chiến binh Việt Nam ở Campuchia thời kỳ 1945- 1954: Quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia thời kỳ 1945-1954.
- Phan Khoang: Việt Nam Pháp thuộc sử, Sài Gòn 1974.
- Đào Đăng Vỹ: Nguyễn Tri Phương, Bộ Văn hóa - Giáo dục và thanh niên, Sài Gòn, 1974.
- Phạm Văn Sơn: Quân dân Việt Nam chống Tây xâm, Sài Gòn, 1963.
- Nguyễn Văn Hầu: Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa, Tân Sinh, Sài Gòn, 1956.

Sách Văn học:

- Phan Bội Châu toàn tập, nxb Thuận Hóa
- Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ XIX, NXB Văn học, Hà Nội, 1970.
- Thơ văn yêu nước Nam Bộ.
- Dương Quảng Hàm: Văn học sử yếu, nha Học chính Đông Pháp, Hà Nội, 1943.

- Đại Nam chính biên liệt truyện, Quốc sử quán triều Nguyễn
- Phan Bội Châu niên biểu
- Truyện Trương Định
- Ông Nghè, ông Cống triều Nguyễn
- Sơn Nam: Bến Nghé xưa, NXB Trẻ 1997.
- Trần Văn Giáp: Lược truyện các tác gia Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
- Phạm Phú Thứ với tư tưởng Canh tân, NXB Đà Nẵng, 1995.
- Trần Văn Giáp: Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
- Nhóm Trà Lĩnh: Đặng Huy Trứ: Con người và tác phẩm, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
- Kỳ Xuyên Văn Sao, bản dịch của Lê Thuớc.
- Văn học yêu nước cách mạng Hà Nam Ninh.
- Phạm Thận Duật toàn tập, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
- Danh nhân Thái Bình.
- Các nhà khoa bảng Việt Nam.
- Về Thái Bình.
- Vũ Ngọc Khánh: Giai thoại ông đồ, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2002.

Địa chí:

- Địa chí Bến Tre

Sách tiếng Pháp:

- André Massen: "Hà Nội, giai đoạn 1873 - 1888".
- Dulleman: Cuộc chiến tranh chống cướp bóc
- Histoire militaire de l'Indochine Francais
- Parlin Histoire de la Cochindume
- Toboulet: Le geste francais en Indochine
- P.Vial: Les première années de la Cochine (Những năm đầu ở Nam Kỳ).
- Annales de la, prapagation de la Foi
- L'Amiral Dpéet la conquête du Ton Kin Dideb.
- Histoire militaire de l'Indochinois
- Những người Pháp ở Bắc Kỳ và việc can thiệp của người Pháp.
- Xứ Bắc Kỳ và sự can thiệp của Pháp (bản dịch thư viện KHXH).

Sách tiếng Nga:

- K.Xtannhin Kêvich: Vòng quanh thế giới trên lầu Coóc xin: Tuyển tập tác phẩm, 1977.

Sách tiếng Trung Quốc:

- Dương sự thủy mật: Bản dịch của trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
- Chiến tranh Trung - Pháp, quyển 7.

Báo cáo:

- Báo cáo của công sứ Thái Bình Ô e (Auer), hồ sơ số 71, 844, F6, 686, Cục lưu trữ Trung ương.
- Simôni: Báo cáo gửi Toàn quyền Đông Dương.
- Thư tín chính trị (Contes pondances pliliquen) (Thư của De Vile gửi cho Henririvière).

Tạp chí:

- Tạp chí Nghiên cứu lịch sử các số 3/1977; Số 2/1990, số 4/1996 6/2000.
- Tạp chí Xưa và nay số 223 tháng 1/2004; số 223/2005.
- Tạp chí Toàn cảnh số 5/1999.

Gia phả:

- Gia phả họ Lê Xuân ở Rạch Giá.